

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 10 /2014/QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 12 tháng 3 năm 2014

TRUNG TÂM CÔNG BÁO & TIN HỌC Q. NGÃI	
CV ĐẾN	Số: 1324 Ngày: 14/3/14 Chuyên:

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc Quy định về giá tài sản tính thu lệ phí trước bạ
và thu thuế trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 29/11/2006; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế ngày 20/11/2012;

Căn cứ Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22/7/2013 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế; Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06/11/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22/7/2013 của Chính phủ;

Căn cứ Luật Thuế thu nhập cá nhân ngày 21/11/2007; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân ngày 22/11/2012; Nghị định số 65/2013/NĐ-CP ngày 27/6/2013 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân; Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15/8/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân và Nghị định số 65/2013/NĐ-CP ngày 27/6/2013 của Chính phủ;

Căn cứ Luật Nhà ở ngày 29/11/2005; Nghị định số 71/2010/NĐ-CP ngày 23/6/2010 của Chính phủ về việc Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Nhà ở; Nghị định số 15/2013/NĐ-CP ngày 06/02/2013 của Chính phủ về quản lý chất lượng công trình xây dựng; Thông tư số 05-BXD/ĐT ngày 09/02/1993 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định diện tích sử dụng và phân cấp nhà ở;

Căn cứ Nghị định số 45/2011/NĐ-CP ngày 17/6/2011 của Chính phủ về lệ phí trước bạ; Nghị định số 23/2013/NĐ-CP ngày 25/3/2013 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 45/2011/NĐ-CP ngày 17/6/2011 của Chính phủ; Thông tư số 124/2011/TT-BTC ngày 31/8/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn về lệ phí trước bạ; Thông tư số 34/2013/TT-BTC

ngày 28/3/2013 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 124/2011/TT- BTC ngày 31/8/2011 của Bộ Tài chính;

Căn cứ Thông tư số 71/2010/T-BTC ngày 07/5/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn ấn định thuế đối với cơ sở kinh doanh xe ô tô, xe hai bánh gắn máy ghi giá bán ô tô, xe hai bánh gắn máy trên hóa đơn giao cho người tiêu dùng thấp hơn giá giao dịch thông thường trên thị trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 04/TTr-STC ngày 14/02/2014 về việc ban hành Quy định về giá tài sản tính thu lệ phí trước bạ và thu thuế trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi và Báo cáo Thẩm tra của Giám đốc Sở Tư pháp,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định về giá tài sản để tính thu lệ phí trước bạ và thu thuế trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; cụ thể như sau:

1. Đối với đất: Giá đất để tính lệ phí trước bạ là giá đất do UBND tỉnh ban hành theo quy định của pháp luật về đất đai tại thời điểm kê khai nộp lệ phí trước bạ.

a) Trường hợp đất được Nhà nước giao thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất thì giá tính lệ phí trước bạ là giá đất trúng đấu giá thực tế ghi trên hoá đơn hoặc giá trúng đấu giá thực tế theo biên bản trúng đấu giá hoặc theo văn bản phê duyệt kết quả trúng đấu giá của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

b) Đối với đất kèm theo nhà thuộc sở hữu nhà nước bán cho người đang thuê theo Nghị định số 34/2013/NĐ-CP ngày 22/04/2013 của Chính phủ thì giá tính lệ phí trước bạ là giá bán thực tế ghi trên hóa đơn bán nhà và chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo quyết định của UBND tỉnh.

c) Trường hợp người sử dụng đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sau đó được cơ quan có thẩm quyền cho phép chuyển sang sử dụng vào mục đích khác và tại thời điểm kê khai lệ phí trước bạ, nếu giá đất do UBND tỉnh quy định theo mục đích sử dụng mới cao hơn giá đất theo mục đích sử dụng trước đó đã ghi trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (có chênh lệch dương +) thì người sử dụng đất phải nộp lệ phí trước bạ tính trên giá trị chênh lệch; nếu giá đất theo mục đích sử dụng mới thấp hơn giá đất theo mục đích sử dụng trước đó (chênh lệch âm -) thì người sử dụng đất không phải nộp lệ phí trước bạ và không được hoàn trả số tiền lệ phí trước bạ đã nộp. Trường hợp người sử dụng đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà không phải nộp lệ phí trước bạ, sau đó được cơ quan có thẩm quyền cho phép chuyển mục đích sử dụng, mà đất theo mục đích sử dụng mới thuộc diện phải nộp lệ phí trước bạ thì giá tính lệ phí trước bạ là giá đất theo mục đích sử dụng mới do UBND tỉnh quy định tại thời điểm tính lệ phí trước bạ.

d) Đối với đất tái định cư được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền giao đất và đất tái định cư được cấp thêm, cho mua thêm (ngoài quy định) thì giá tính lệ phí trước bạ đất là giá đất tái định cư được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

2. Giá nhà, vật kiến trúc, công trình xây dựng để tính lệ phí trước bạ là Bảng giá quy định tại Phụ lục số 1 ban hành kèm theo Quyết định này.

3. Giá xe ô tô (kể cả ô tô điện, rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc được kéo bởi ô tô phải đăng ký và gắn biển số do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp), xe gắn máy để tính thu thuế, thu lệ phí trước bạ là Bảng giá quy định tại Phụ lục số 2 ban hành kèm theo Quyết định này.

4. Giá vỏ tàu, máy thủy để tính thu lệ phí trước bạ và lệ phí đăng kiểm là Bảng giá quy định tại Phụ lục số 3 ban hành kèm theo Quyết định này.

5. Giá tính lệ phí trước bạ của tàu thủy, ca nô là giá ghi trên hoá đơn bán hàng, chứng từ hợp pháp của người bán.

6. Đối với tài sản tự sản xuất, chế tạo: Giá tính lệ phí trước bạ không được thấp hơn giá bán theo thông báo của đơn vị sản xuất. Trường hợp tài sản tự sản xuất để tiêu dùng thì giá tính lệ phí trước bạ không được thấp hơn giá thành sản phẩm của đơn vị sản xuất.

Điều 2. Đối với các tài sản thuộc đối tượng chịu lệ phí trước bạ ngoài quy định tại Điều 1 Quyết định này khi có phát sinh thu lệ phí trước bạ, Cục Thuế tỉnh có trách nhiệm:

1. Xây dựng giá đối với súng săn, súng thể thao, sà lan, tàu kéo, tàu đẩy, thuyền, du thuyền, tàu bay; gửi Sở Tài chính thẩm tra, trình UBND tỉnh xem xét, quyết định.

2. Trong quá trình quản lý thu lệ phí trước bạ, trường hợp cơ quan thuế phát hiện hoặc nhận được ý kiến của tổ chức, cá nhân về giá tính lệ phí trước bạ của tài sản trong Bảng giá tính lệ phí trước bạ chưa phù hợp hoặc chưa được quy định trong Bảng giá thì Cục thuế tỉnh có ý kiến đề xuất (chậm nhất năm ngày làm việc) gửi Sở Tài chính thẩm tra, trình UBND tỉnh quyết định bổ sung, điều chỉnh giá đối với tài sản tại khoản 2, 3, 4 Điều 1 Quyết định này.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Cơ quan Thuế căn cứ vào những quy định, chính sách hiện hành về thuế và giá tài sản quy định tại Điều 1 và Điều 2 Quyết định này để tổ chức thực hiện thu lệ phí trước bạ và thu thuế theo quy định.

2. Chi Cục Khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và cơ quan, đơn vị Đăng kiểm thuộc ngành Giao thông vận tải chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện thu phí đăng kiểm vỏ tàu, máy thủy theo quy định tại khoản 4 Điều 1 của Quyết định này.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày ký và thay thế các Quyết định: số 15/2009/QĐ-UBND ngày 23/3/2009 của UBND tỉnh ban hành quy định Bảng giá tối thiểu giá xây dựng nhà, vật kiến trúc, công trình xây dựng để tính thu lệ phí trước bạ; thu phí xây dựng; thu thuế đối với hoạt động thầu xây dựng; thu thuế thu nhập cá nhân đối với chuyển nhượng bất động sản trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; số 59/2009/QĐ-UBND ngày 17/12/2009 của UBND tỉnh ban hành Bảng giá tối thiểu tính thu thuế, thu lệ phí trước bạ đối với xe ô tô, xe gắn máy trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi và số 1752/QĐ-UBND ngày 24/7/2006 của UBND tỉnh ban hành Bảng giá tối thiểu đối với vỏ gỗ tàu cá đóng mới và máy thủy đã qua sử dụng để tính thu phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 5. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông vận tải, Tư pháp; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Bộ Tài chính;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Đài PTTH, Báo Quảng Ngãi;
- VPUB: C,PVP; các Phòng N.cứu; CBTH;
- Lưu: VT, KTTH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Cao Khoa

Phụ lục số 1



XÂY DỰNG NHÀ, VẬT KIẾN TRÚC, CÔNG TRÌNH
XÂY DỰNG THU LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ VÀ THU THUÊ
(Ban hành kèm theo Quyết định số 10 /2014/QĐ-UBND
ngày 12/3/2014 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

1. Giá nhà, vật kiến trúc, công trình xây dựng:

TT	DANH MỤC	ĐVT	Đơn giá (ĐVT: đồng)
I	NHÀ:		
1	Nhà biệt thự		
a	Hạng 4 (Biệt thự cao cấp)	đ/m ²	6.300.000
b	Hạng 3 (Biệt thự riêng biệt)	đ/m ²	5.000.000
c	Hạng 2 (Biệt thự song đôi)	đ/m ²	4.500.000
d	Hạng 1 (Biệt thự giáp tường)	đ/m ²	4.000.000
2	Nhà cấp I: Nhà từ 4 tầng trở lên hoặc nhà có diện tích sàn từ 1.000 m ² đến 5.000 m ² (trừ nhà xưởng); móng, đà bê tông cốt thép chịu lực, sàn bê tông cốt thép trên sàn mái có chống nóng, nền lót đá Granit tự nhiên	đ/m ²	3.403.000
3	Nhà cấp II: Nhà 3 tầng và có diện tích sàn nhỏ hơn 1.000 m ² ; móng đá, đà bê tông cốt thép chịu lực, sàn bê tông cốt thép, mái bê tông cốt thép, nền lót gạch men sứ	đ/m ²	3.165.000
4	Nhà cấp III: Nhà 2 tầng và có diện tích sàn nhỏ hơn 1.000 m ² ; móng đá, đà bê tông cốt thép chịu lực, sàn bê tông cốt thép, mái ngói hoặc tole, nền lót gạch hoa hoặc láng xi măng	đ/m ²	2.686.000
5	Nhà cấp IV: Nhà trệt và có diện tích sàn nhỏ hơn 1.000 m ² ; móng đá, tường gạch chịu lực, mái ngói hoặc tole, nền lót gạch hoa hoặc láng xi măng	đ/m ²	2.042.000
6	Nhà không thuộc các dạng trên	đ/m ²	816.000
II	VẬT KIẾN TRÚC		
1	Sân bãi		
a	Sân trải bê tông nhựa	đ/m ²	243.000
b	Sân bãi bằng bê tông xi măng	đ/m ²	162.000
c	Sân bãi không thuộc các dạng trên	đ/m ²	103.000
2	Tường rào		
a	Tường rào xây gạch, đá các loại	đ/m ²	397.000
b	Tường rào có móng xây bằng gạch (hoặc đá) và rào lưới B40	đ/m ²	332.000
c	Tường rào không thuộc các dạng trên	đ/m ²	94.000
3	Công trình phụ riêng biệt		
a	Mái đúc, tường gạch	đ/m ²	2.796.000
b	Mái ngói, tường gạch	đ/m ²	1.844.000
c	Công trình phụ không thuộc các dạng trên	đ/m ²	800.000
III	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG		

1	Cấp I: Chiều cao 20 – 29 tầng hoặc nhịp 72 – < 96 m hoặc tổng diện tích sàn 10.000 – < 15.000 m ²	đ/m ²	5.565.000
2	Cấp II: Chiều cao 09 – 19 tầng hoặc nhịp 36 – < 96 m hoặc tổng diện tích sàn 5.000 – < 10.000 m ²	đ/m ²	4.785.000
3	Cấp III: Chiều cao 04 – 09 tầng hoặc nhịp 12 – < 36 m hoặc tổng diện tích sàn 1.000 – < 5.000 m ²	đ/m ²	4.115.000
4	Cấp IV: Chiều cao ≤ 3 tầng hoặc nhịp < 12 m hoặc tổng diện tích sàn < 1.000 m ²	đ/m ²	3.744.000
5	Nhà xưởng		
a	Khung, kèo bằng thép	đ/m ²	1.195.000
b	Khung, kèo bằng gỗ	đ/m ²	896.000
6	Cây xăng, dầu: Gồm các bể chứa xăng dầu và hệ thống đường ống dẫn xăng dầu (không bao gồm nhà văn phòng, sân, đường, cột bơm, tường rào)	đ/m ²	5.731.000

2. Giá nhà cửa, vật kiến trúc, công trình xây dựng đã qua sử dụng:

a/ Kê khai nộp lệ phí trước bạ lần đầu có thời gian sử dụng dưới 5 năm: Tính bằng mức giá tại điểm 1.

b/ Kê khai nộp lệ phí trước bạ lần đầu có thời hạn sử dụng từ 5 năm trở lên hoặc kê khai nộp lệ phí trước bạ lần thứ 2 trở đi thì giá tính lệ phí trước bạ là giá mới (100%) quy định tại điểm 1 nhân (x) với thời gian sử dụng tương ứng theo quy định tại điểm 3 Phụ lục này.

3. Giá nhà cửa, vật kiến trúc để tính lệ phí trước bạ lần thứ 2 trở đi:

Thời gian sử dụng	Nhà					Vật kiến trúc (%)	Công trình xây dựng	
	Biệt thự (%)	Nhà cấp I (%)	Nhà cấp II (%)	Nhà cấp III (%)	Nhà cấp VI (%)		Cấp I, II, III (%)	Nhà xưởng, cây xăng (%)
Dưới 5 năm	95	90	90	80	80	80	90	80
Từ 05 năm đến 10 năm	85	80	80	65	65	65	80	65
Từ 10 năm đến 20 năm	70	60	55	35	35	35	60	35
Từ 20 năm đến 50 năm	50	40	35	25	25	25	40	25
Trên 50 năm	30	25	25	20	20	20	25	20

Thời gian đã sử dụng của nhà, vật kiến trúc, công trình xây dựng được tính từ thời điểm (năm) xây dựng hoàn thành bàn giao (hoặc đưa vào sử dụng) đến năm kê khai, nộp lệ phí trước bạ. Trường hợp hồ sơ không đủ căn cứ xác định được năm xây dựng thì xác định theo năm mua hoặc năm nhận.



Phụ lục số 2

**BẢNG GIÁ XE Ô TÔ, XE GAN MÁY ĐỂ TÍNH THU LỆ PHÍ
TRƯỚC BẠ VÀ THU THUẾ**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 44/2014/QĐ-UBND ngày 12 tháng 3 năm 2014
của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

I. GIÁ XE Ô TÔ (Đơn vị tính: Triệu đồng)

1. XE Ô TÔ CON SẢN XUẤT TỪ NĂM 1985 TRỞ VỀ TRƯỚC

STT	LOẠI XE	Giá xe mới 100%
1	XE DO CÁC NƯỚC SẢN XUẤT TỪ TRƯỚC NĂM 1978	
	- Loại từ 5 chỗ ngồi trở xuống	6
	- Loại từ 6 đến 9 chỗ ngồi	8
2	CÁC LOẠI XE DO CÁC NƯỚC SẢN XUẤT TỪ NĂM 1979 -1985	
	Xe chuyên chở người	
	- Loại từ 5 chỗ ngồi trở xuống	60
	- Loại từ 6 đến 9 chỗ ngồi	70

2. CÁC LOẠI XE SẢN XUẤT TỪ NĂM 1986 ĐẾN NĂM 1998

Giá để tính lệ phí trước bạ các loại xe ô tô mới 100% do các nước sản xuất từ năm 1986 đến 1998 được tính bằng tỷ lệ (%) trên giá qui định năm 1999-2002 của xe cùng chủng loại và cùng nước sản xuất quy định tại Điểm 3, Mục I, Phụ lục này.

Tỷ lệ tính cụ thể như sau:

Xe sản xuất năm 1986 -1988 tính bằng 60% xe sản xuất năm 1999-2002

Xe sản xuất năm 1989 -1991 tính bằng 70% xe sản xuất năm 1999-2002

Xe sản xuất năm 1992 -1995 tính bằng 80% xe sản xuất năm 1999-2002

Xe sản xuất năm 1996 -1998 tính bằng 90% xe sản xuất năm 1999-2002

3. CÁC LOẠI XE SẢN XUẤT TỪ NĂM 1999 TRỞ VỀ SAU

3.1. XE DO NHẬT BẢN SẢN XUẤT

3.1.1. XE CHỖ NGƯỜI - XE TẢI NHẹ - XE TẢI THÙNG

STT	LOẠI XE	Giá xe mới 100%			
		1999-2002	2003-2005	2006-2008	2009 về sau
	A: HÃNG TOYOTA				
	A1 - XE DƯỚI 10 CHỖ NGỒI				
I	Toyota Crown				
1	Toyota Crown 2.5 trở xuống	670	740	900	1000
2	Toyota Crown trên 2.5 đến 3.0				

	<i>Toyota Crown Supper saloon</i>	750	850	1,080	1,200
	<i>Toyota Royal saloon</i>	840	950	1,300	1,450
3	Toyota Crown trên 3.0	1050	1,200	1,400	1,600
II	Toyota Lexus				
1	Toyota Lexus ES250	670	840	950	1050
2	Toyota Lexus IS250	860	943	1035	1150
3	Toyota Lexus GS300	900	1050	1,150	1,300
4	Toyota Lexus ES300, ES330	820	950	1,080	1,200
5	Toyota Lexus RS 330, RX 330	1042	1139	1,250	1,390
6	Toyota Lexus IS 350, RX350	970	1060	1,200	1,300
7	Toyota Lexus ES350	1,500	1,600	1,750	1,950
8	Toyota Lexus GS350	1,230	1,340	1,500	1,650
9	Toyota Lexus RX 400H	1,040	1,150	1,250	1,400
10	Toyota Lexus LS400	1,200	1,460	1,600	1,800
11	Toyota Lexus LS430	1,050	1,150	1,260	1,400
12	Toyota Lexus GS 430	1,804	2,000	2,200	2,400
13	Toyota Lexus LS 460L; LS 460	1,793	1,960	2,150	2,400
14	Toyota Lexus GX470	1,245	1,380	1,500	1,700
15	Toyota Lexus LX470	1,445	1,600	1,750	1,950
16	Toyota Lexus LX570	1,950	2,150	2,400	2,600
17	Toyota Lexus LS600HL	2,400	2,650	2,900	3,200
III	Toyota Aristo, Toyota Window, Toyota Avalon				
1	Loại dung tích dưới 2.5	600	870	930	1050
2	Loại dung tích từ 2.5 đến 3.0	800	1000	1,100	1,300
3	Loại dung tích trên 3.0 đến 4.0	900	1,250	1,400	1,600
4	Loại dung tích trên 4.0	1,200	1,350	1,800	2,000
IV	Toyota Scepter				
1	Loại dung tích từ 2.0 đến dưới 3.0	750	840	930	1,050
2	Loại dung tích từ 3.0 đến 4.0	860	940	1,035	1,150
3	Loại dung tích trên 4.0	975	1,065	1,170	1,300
V	Toyota Cressida				
1	Loại dung tích dưới 3.0	650	720	800	900
2	Loại dung tích từ 3.0 trở lên	750	820	910	1010
VI	Toyota 4 Runner				
1	Loại 4 cửa, dung tích dưới 3.0	500	630	690	800
2	Loại 4 cửa, dung tích từ 3.0 đến dưới 4.0	550	650	740	830
3	Loại 4 cửa, dung tích từ 4.0 đến 5.0	690	750	825	920
4	Loại 2 cửa tính bằng 90% loại 4 cửa có cùng dung tích				

VII	Toyota Fortuner, Rav, Yaris				
1	Toyota Fortuner SR5- 4.0	1085	1,190	1,305	1,450
2	Toyota Rav 4 - dung tích 2362cc, 7 chỗ	660	725	795	885
3	Toyota Yaris - dung tích 1299cc	305	335	370	410
4	Toyota -Ray 4 Limiteo -dung tích 3.456cc	790	865	950	1055
VIII	Toyota Cam Ry				
1	Loại dung tích từ 1.6 trở xuống	400	440	490	550
2	Loại dung tích trên 1.6 đến 2.0	470	510	570	650
3	Loại dung tích trên 2.0 đến 2.5	570	620	685	760
4	Loại dung tích trên 2.5 đến 3.0	690	750	825	920
5	Loại dung tích trên 3.0	790	865	950	1200
IX	Toyota Land Cruiser				
1	Model 60,70,90 loại 4 cửa	540	600	650	720
2	Model 95 Prado, dung tích 2.7	620	690	770	860
3	Model 80,105				
	Loại dung tích 4.0, 4 cửa	675	750	810	900
	Loại dung tích 4.2, 4 cửa	660	730	790	880
	Loại dung tích từ 4.5 trở lên, 4 cửa	750	830	900	1,000
	Loại 2 cửa tính bằng 90% loại 4 cửa có cùng dung tích				
4	Toyota Land Cruiser Prado VX				
	Loại dung tích dưới 3.0	635	695	765	850
	Loại dung tích từ 3.0 trở lên	825	902	990	1,100
5	Toyota Land Cruiser Prado GX				
	Loại dung tích dưới 3.0	975	1,066	1,170	1,500
	Loại dung tích từ 3.0 trở lên	1260	1,375	1,510	1,800
6	Toyota Land Cruiser (UZJ200LGNAEK) dung tích trên 4.0	1500	1,700	2,000	2,200
X	Toyota Corona, Toyota Carina, Toyota Vista, Toyota Corolla, Toyota Spinter, Toyota Tercel, Toyota Mark II, Toyota Chaser, Toyota Cresta, Toyota Stalet, Toyota Cynos 1.5 coupe, Toyota MR2 2.0 coupe, Toyota Corsa, Toyota Supra coupe, Toyota Celica 2.0 coupe				
1	Loại dung tích từ 1.6 trở xuống	350	420	490	550
2	Loại dung tích trên 1.6 đến 2.0	450	480	550	630
3	Loại dung tích trên 2.0 đến 2.5	570	620	685	760
4	Loại dung tích trên 2.5 đến 3.0	690	750	825	920
5	Loại dung tích trên 3.0	790	865	950	1055
XI	Toyota Previa, Toyota Townace Liteace, Toyota Hiace, Toyota AY GO				

1	Toyota Previa 7-9 chỗ	540	600	720	800
2	Toyota Townace Liteace 7-9 chỗ	400	460	560	620
3	Toyota Hiace 9 chỗ	410	450	495	550
4	Toyota AYGO - dung tích 998cc	210	230	255	285
A2- XE TỪ 10 CHỖ NGỒI TRỞ LÊN					
1	Toyota Hiace Commute 12-16 chỗ	450	490	540	580
2	Toyota Coaster				
	<i>Loại dưới 26 chỗ</i>	680	810	890	990
	<i>Loại từ 26 chỗ trở lên</i>	750	850	940	1050
A3- XE DU LỊCH CÓ THÙNG CHỖ HÀNG - XE TẢI NHẸ					
1	Toyota Hiace glass van 3-6 chỗ, Toyota van 6 chỗ,	350	400	450	500
2	Toyota Litace van, Toyota Town ace van 2-5 chỗ	340	380	450	500
3	Toyota Hilux double car 4 cửa -6chỗ	280	350	400	520
4	Toyota Hilux G-KUN 26L Xe pickup chở hàng và chở người	300	400	500	570
5	Toyota Panel van khoang hàng kín	320	350	385	430
6	Toyota Hilux 2 cửa, 2-3 chỗ, T 100				
	<i>Loại dung tích dưới 2.5</i>	240	290	320	360
	<i>Loại dung tích từ 2.5 trở lên</i>	300	350	380	430
A4 - XE TẢI THÙNG					
a	Loại trọng tải thùng cố định				
1	Trọng tải từ 1 tấn trở xuống				
	TOYOTA LETEACE, TOYOTA TOWN ACE...	160	180	200	240
2	Trọng tải trên 1 tấn đến 1,5 tấn				
	(TOYOTA ACE S5, TOYOTA DINA 150)	170	190	220	280
3	Trọng tải trên 1,5 tấn đến 2 tấn				
	TOYOTA ACE G25, TYOTA DINA 200..	250	270	300	350
4	Trọng tải trên 2 tấn đến 3 tấn				
	(TOYOTA DINA 300..)	340	370	400	450
5	Trọng tải trên 3 tấn đến 3,5 tấn				
	(TOYOTA DINA 350..)	350	380	410	480
b	Loại xe tải có thùng tự đổ				
	Tính bằng 105% giá xe thùng cố định cùng trọng tải, cùng năm sản xuất				
c	Loại xe có cầu vồng nhô gắn vào xe				
	Tính bằng 120% giá xe thùng cố định				

	cùng trọng tải, cùng năm sản xuất				
d	Loại xe có thùng chở hàng kín gắn trên Chassie xe				
	Tính bằng 125% giá xe thùng cố định cùng trọng tải, cùng năm sản xuất				
e	Loại xe tải chỉ có Chassie, không có thùng				
	Tính bằng 90% giá xe thùng cố định cùng trọng tải, cùng năm sản xuất				
B HÃNG NISSAN					
B1 XE DƯỚI 10 CHỖ NGỒI					
I	NISSAN				
1	Nissan President 4.5	1,250	1,600	1,760	2,000
2	Nissan Gloria, Nissan Cedric 2.8 -3.0	850	1050	1,190	1,320
3	Nissan Cima, Nissan Infinity				
	<i>Loại dung tích trên 4.0 -4.5</i>	1,160	1,270	1,395	1,550
	<i>Loại dung tích từ 3.0 -4.0</i>	990	1080	1,185	1,320
4	Infiniti G37 Coupe Journey - dung tích 3.696 cc	1095	1,195	1,310	1,460
5	Infiniti FX 35	975	1,065	1,170	1,300
6	Nissan Silvia 2.0 coupe 2 cửa, Nissan Pulsar 4 cửa và Nisan AD.	430	470	520	580
	<i>Loại Nissan Pular 2 cửa tính bằng 90% loại 4 cửa</i>				
7	Nissan 180SX 2.0 coupe 2 cửa	470	515	565	630
8	Nissan Prairie, Nisan Avenir:				
	<i>Loại dung tích từ 1.8 - 2.0</i>	400	480	560	630
	<i>Loại dung tích trên 2.0 -2.5</i>	500	560	620	690
9	Nissan Cefiro, Nissan Laurel, Nissan Stanza, Nissan Altima, Nissan Skyline,				
	Nissan Primbra, Nissan Sunny, Nissan Prezea, Nissan Sentra, Nissan March,				
	Nissan Skyline, Nissan Bluebird, Nissan Tiida Hatchblade				
	<i>Loại dung tích từ 1.3 trở xuống</i>	360	420	460	520
	<i>Loại dung tích trên 1.3 đến 1.6</i>	400	480	525	580
	<i>Loại dung tích trên 1.6 đến 2.0</i>	420	530	585	650
	<i>Loại dung tích trên 2.0 đến 2.5</i>	580	635	695	780
	<i>Loại dung tích trên 2.5</i>	680	790	850	950
10	Nissan Prime GXE, dung tích 2.0	375	410	480	520
11	Nissan Verita, dung tích 1.3	280	310	330	370
12	Nissan Maxima 2.0 -3.4	580	640	700	800

II	Nissan Patrol, Nissan Safari				
1	Loại thân to, 4.2, 4 cửa	650	780	930	1050

2	Loại thân tiêu chuẩn, 4.2, 4 cửa	600	700	770	860
	<i>Loại 2 cửa tính bằng 90% loại 4 cửa cùng dung tích, cùng loại thân</i>				
III	Nissan Phattheinder, Nissan terrano				
1	Loại 4 cửa, dung tích trên 3.0	520	640	700	780
2	Loại 4 cửa, dung tích từ 3.0 trở xuống	500	610	670	740
	<i>Loại 2 cửa tính bằng 90% loại 4 cửa cùng dung tích</i>				
	B2 - XE TỪ 10 CHỖ NGỒI TRỞ LÊN				
1	Nissan Vanette, Nissan Urvan, Nissan Homy, Nissan Caravan	390	450	495	550
2	Nissan Queen	520	600	660	740
3	Nissan Cilivan				
	<i>Loại từ 26 chỗ trở xuống</i>	700	765	840	935
	<i>Loại từ 27 chỗ trở lên</i>	740	810	890	990
	B3- XE DU LỊCH CÓ THÙNG CHỖ HÀNG				
1	Nissan Urvan 3-6 chỗ	380	460	540	600
2	Nissan Vannette 2-5 chỗ, Nissan Pickup double cab 4 cửa, 6 chỗ	320	400	460	510
3	Nissan Urvan, Nissan Panelvan khoang hàng kín	360	420	460	515
4	Nissan Vannette blindvan	330	365	400	445
5	Nissan Pickup 2 cửa, 3 chỗ				
	<i>Loại dung tích dưới 2.5</i>	240	260	285	320
	<i>Loại dung tích từ 2.5 trở lên</i>	280	320	360	400
	B4 - XE TẢI THÙNG				
a	Loại xe tải thùng chở hàng cố định				
1	Trọng tải dưới 1 tấn (NISSAN VANETTEE)	150	160	180	190
2	Trọng tải 1 tấn (NISSAN ATLAS 100)	160	170	190	210
3	Trọng tải trên 1 tấn đến 1,5 tấn (NISSAN VANETTEE 150)	170	180	200	230
4	Trọng tải trên 1,5 tấn đến 2 tấn (NISSAN VANETTEE 200)	210	220	240	250
5	Trọng tải trên 2 tấn đến 3 tấn (NISSAN VANETTEE 300)	300	320	350	400
b	Loại xe tải có thùng tự đổ				
	Tính bằng 105% giá xe tải thùng cố định cùng trọng tải,				
	cùng năm sản xuất				
c	Loại xe có cầu vòi nhỏ gắn vào xe				
	Tính bằng 120% giá xe tải thùng cố định cùng trọng tải,				

	cùng năm sản xuất				
d	Loại xe có thùng chở hàng kín gắn trên Chassic xe				
	Tính bằng 125% giá xe tải thùng cố định cùng trọng tải, cùng năm sản xuất				
e	Loại xe tải chỉ có Chassic không có thùng				
	Tính bằng 90% giá xe tải thùng cố định cùng trọng tải, cùng năm sản xuất				
	C: HÃNG MITSUBISHI				
	C1- XE DƯỚI 10 CHỖ NGỒI				
1	Mitsubishi Debonair 3.5	1,200	1,300	1,400	1,550
2	Mitsubishi Diamante, Mitsubishi Sioma, Mitsubishi Emeraude,				
	Mitsubishi Galant, Mitsubishi Eterna				
	<i>Loại dung tích từ 1.8 -2.0</i>	520	580	700	780
	<i>Loại dung tích trên 2.0 -2.5</i>	580	650	760	850
	<i>Loại dung tích trên 2.5</i>	760	840	1000	1,150
3	Mitsubishi Mirage, Mitsubishi Libero, Mitsubishi Lancer				
	<i>Loại dung tích từ 1.3 -1.6</i>	380	420	460	520
	<i>Loại dung tích từ 1.7 -2.0</i>	420	480	560	630
	<i>Loại dung tích trên 2.0</i>	480	560	720	800
4	Mitsubishi Chariot, Mitsubishi RVR	530	580	640	710
5	Mitsubishi Mini cab	220	260	310	350
6	Mitsubishi Montero 3.0 -3.5	760	890	980	1090
7	Mitsubishi Pajero				
	<i>Loại dung tích 2.4, 4 cửa</i>	530	580	640	720
	<i>Loại dung tích 2.5, 4 cửa</i>	590	690	755	840
	<i>Loại dung tích từ 2.6 đến 2.8, 4 cửa</i>	620	730	810	900
	<i>Loại dung tích trên 2.8 đến 3.5, 4 cửa</i>	730	800	950	1100
	<i>Loại dung tích trên 3.5, 4 cửa</i>	800	900	1000	1100
	Loại 2 cửa tính bằng 90% loại 4 cửa cùng dung tích				
8	Mitsubisshi Out Lander XLS	560	615	675	750
9	Mitsubishi L300	340	375	415	460
10	Mitsubishi L400, Mitsubishi Delica	350	400	460	510
	C2- XE TỪ 10 CHỖ NGỒI TRỞ LÊN				
1	Mitsubishi Delica	450	490	540	600
2	Mitsubishi Rosa 25 -30 chỗ	650	730	810	900
3	Mitsubishi AERO MIDI				
	Loại 31-40 chỗ	675	745	890	990

	Loại trên 41 đến 50 chỗ	860	945	1,035	1,150
	Loại từ 51 đến 60 chỗ	900	980	1100	1200
	Loại từ 61 đến 70 chỗ	950	1000	1150	1300
	Loại từ 71 đến 80 chỗ	980	1100	1250	1350
4	Mitsubishi AEROSTAR loại 81-90 chỗ	1100	1200	1300	1400
5	Mitsubishi BUS loại 51-60 chỗ	900	980	1050	1200
6	Mitsubishi Queen				
	Loại từ 31 -40 chỗ	675	745	890	990
	Loại từ 41 đến 50 chỗ	860	945	1,035	1,150
	Loại từ 51 đến 60 chỗ	900	980	1100	1200
C3- XE DU LỊCH CÓ THÙNG CHỖ HÀNG - XE TẢI NHẸ					
1	Mitsubishi Pickup loại cabin kép				
	Loại dung tích từ 1.8 đến 2.5	270	295	360	420
	Loại dung tích từ 2.6 đến 3.0	320	350	430	500
2	Mitsubishi Pickup loại cabin đơn				
	Loại dung tích từ 1.8 đến 2.5	200	250	280	340
	Loại dung tích từ 2.6 đến 3.0	250	280	360	420
3	Mitsubishi Bravo dưới 1.0	150	165	180	200
4	Mitsubishi Delica				
	Loại khoang hàng không có kính	240	260	290	320
	Loại khoang hàng không có kính	285	310	340	380
5	Mitsubishi Canter 3908cc	320	350	430	480
C4 - LOẠI XE TẢI THÙNG					
	Loại xe tải thùng chở hàng cố định				
1	Trọng tải 1 tấn trở xuống (MITSUBISHI DELICA...)	200	250	350	380
2	Trọng tải trên 1 tấn đến 1,5 tấn (MITSUBISHI GUST - CANTER)	220	260	350	400
3	Trọng tải trên 1,5 tấn đến 2 tấn (MITSUBISHI CANTER 20)	250	300	360	420
4	Trọng tải trên 2 tấn đến 3 tấn (MITSUBISHI CANTER 30)	350	370	400	450
5	Trọng tải trên 3 tấn đến 3,5 tấn (MITSUBISHI CANTER 35)	360	380	460	500
7	Trọng tải trên 3,5 tấn đến 4,5 tấn (MITSUBISHI CANTER 3908cc)	320	380	460	520
9	Trọng tải trên 3,5 tấn đến 4 tấn (MITSUBISHI FUSO)	360	400	470	520
10	Trọng tải trên 4 tấn đến 4,5 tấn (MITSUBISHI FUSO)	400	450	540	600
11	Trọng tải trên 4,5 tấn đến 5,5 tấn (MITSUBISHI FUSO)	450	500	550	620

12	Trọng tải trên 5,5 tấn đến 6,5 tấn (MITSUBISHI FUSO)	460	520	600	650
13	Trọng tải trên 6,5 tấn đến 7,5 tấn (MITSUBISHI FUSO)	520	540	600	650
14	Trọng tải trên 7,5 tấn đến 8,5 tấn (MITSUBISHI FUSO)	550	570	620	670
15	Trọng tải trên 8,5 tấn đến 10 tấn (MITSUBISHI FUSO)	570	600	650	690
16	Trọng tải trên 10 tấn đến 11,5 tấn	600	620	680	750
b	Loại xe tải có thùng tự đổ				
	Tính bằng 105% giá xe tải thùng cố định cùng trọng tải				
	cùng năm sản xuất				
c	Loại xe có cầu vòi nhỏ gắn vào xe				
	Tính bằng 120% giá xe tải thùng cố định cùng trọng tải, cùng năm sản xuất				
d	Loại xe có thùng chở hàng kín gắn trên Chassic xe				
	Tính bằng 125% giá xe tải thùng cố định cùng trọng tải, cùng năm sản xuất				
e	Loại xe tải chỉ có Chassic không có thùng				
	Tính bằng 90% giá xe tải thùng cố định cùng trọng tải, cùng năm sản xuất				
D: HÃNG HONDA					
D1- XE DƯỚI 10 CHỖ NGỒI					
1	Honda Legend, Honda Acuralegend				
	Loại dung tích dưới 2.7	530	580	640	710
	Loại dung tích từ 2.7 đến 3.2	690	750	830	920
	Loại dung tích trên 3.2	860	940	1035	1,150
2	Honda Accord				
	Loại dung tích từ 1.8 đến 2.0	460	520	580	650
	Loại dung tích trên 2.0 đến 2.2	540	590	648	720
	Loại dung tích trên 2.2 đến 2.5	550	600	660	800
	Loại dung tích trên 2.5	670	740	810	900
3	Honda Inspire, Honda Vigor, Honda Ascot innova				
	Loại dung tích từ 2.0 đến 2.2	520	640	700	780
	Loại dung tích 2.3 đến 2.5	620	720	760	850

4	Honda Civic 1.5 -1.6, Honda Integra 1.5 -1.6	380	420	480	540
	Honda Prelude coupe 2 cửa	420	450	500	550
5	Honda City, Honda Today	200	215	240	265
6	Honda Acura 2.5	380	420	460	515
7	Honda Acura 3.5	735	800	880	980
8	Honda Passport, 4 cửa, dung tích 3.2	660	725	795	885
9	Honda CR-VEX-L, dung tích 2.0 đến 2.5	955	1045	1145	1,275
10	Honda CRV LX - dung tích 2.0 đến 2.5	35	695	765	850
11	Honda Odyssey 2.2, 7 chỗ	520	580	630	700
12	Hon Da Minica dưới 1.0	150	180	240	260
13	Honda Stream 2.0, 7 chỗ	470	515	565	630
D2- XE DU LỊCH CÓ THÙNG CHỖ HÀNG - XE TẢI NHẸ					
1	Honda Acty dưới 1.0	130	150	190	210
2	Honda Acty trên 1.0 đến 2.0	180	210	240	270
D3- XE TỪ 10 CHỖ NGỒI TRỞ LÊN					
1	Honda chở khách từ 10 đến 15 chỗ	150	180	220	250
2	Honda chở khách từ 16 chỗ trở lên	400	460	520	590
D4 - LOẠI XE TẢI THÙNG					
Loại xe tải thùng chở hàng cố định					
1	Trọng tải 1 tấn trở xuống	150	200	300	330
2	Trọng tải trên 1 tấn đến 1,5 tấn	170	210	300	350
3	Trọng tải trên 1,5 tấn đến 2 tấn	200	250	310	370
4	Trọng tải trên 2 tấn đến 3 tấn	300	320	350	400
5	Trọng tải trên 3 tấn đến 3,5 tấn	310	330	410	450
6	Trọng tải trên 3,5 tấn đến 4,5 tấn	270	330	410	470
7	Trọng tải trên 3,5 tấn đến 4 tấn	310	350	420	470
8	Trọng tải trên 4 tấn đến 4,5 tấn	350	400	490	550
9	Trọng tải trên 4,5 tấn đến 5,5 tấn	400	450	500	570
10	Trọng tải trên 5,5 tấn đến 6,5 tấn	410	470	550	600
11	Trọng tải trên 6,5 tấn đến 7,5 tấn	470	490	550	600
12	Trọng tải trên 7,5 tấn đến 8,5 tấn	500	520	570	620
13	Trọng tải trên 8,5 tấn đến 10 tấn	520	550	600	640
14	Trọng tải trên 10 tấn đến 11,5 tấn	550	570	630	700
b	Loại xe tải có thùng tự đổ				
	Tính bằng 105% giá xe tải thùng cố định cùng trọng tải				
	cùng năm sản xuất				
c	Loại xe có cầu vòi nhỏ gắn vào xe				
	Tính bằng 120% giá xe tải thùng cố định cùng trọng tải,				
	cùng năm sản xuất				

d	Loại xe có thùng chở hàng kín gắn trên Chassic xe				
	Tính bằng 125% giá xe tải thùng cố định cùng trọng tải, cùng năm sản xuất				
e	Loại xe tải chỉ có Chassic không có thùng				
	Tính bằng 90% giá xe tải thùng cố định cùng trọng tải, cùng năm sản xuất				
	E - HÃNG MAZDA				
	E1- XE DƯỚI 10 CHỖ NGỒI				
1	Mazda Sentia, Mazda Efini MS-9, Mazda 929, 4 cửa				
	<i>Loại dung tích từ 2.0 đến 3.0</i>	640	700	780	860
	<i>Loại dung tích trên 3.0</i>	770	840	930	1050
2	Mazda Cronos, Mazda Efini MS-8, Mazda Efini MS -6, Mazda 626, Mazda Telstar, 4 cửa				
	<i>Loại dung tích từ 1.8 đến 2.0</i>	450	510	560	630
	<i>Loại dung tích trên 2.0 đến 2.5</i>	530	580	640	710
	<i>Loại dung tích trên 2.5</i>	570	630	690	770
3	Mazda Laser, Mazda 323, Mazda Famila, 4 cửa				
	<i>Loại dung tích từ 1.5 -1.8</i>	340	400	440	500
	<i>Loại dung tích trên 1.8</i>	430	470	515	575
	Loại xe qui định tại điểm 1,2,3 này nếu 2 cửa tính bằng 90% loại 4 cửa có cùng dung tích				
4	Mazda Autozam cane 657 cc, Mazda Festival	210	230	255	285
	dung tích 1.1 -1.3, 2 cửa				
5	Mazda Autozam CLEF, Sedan 4 cửa				
	<i>Loại dung tích từ 1.8 đến 2.0</i>	450	470	550	600
	<i>Loại dung tích trên 2.0 đến 2.5</i>	500	600	620	650
6	Mazda Autozam Rewe, 4 cửa, 1.3- 1.5	350	400	460	500
7	Mazda Eunox 500, 4 cửa	575	630	690	770
8	Mazda Efini RX7, Mazda Coupe 2 cửa	420	480	550	610
9	Mazda Navajo LX 4WD, 4.0, 2 cửa, 4 chỗ	540	630	690	770
10	Mazda CX9 Sport- dung tích 3.726cc - 7 chỗ	650	710	780	870

11	Mazda 5 - dung tích 2.261cc	430	470	517	575
12	Mazda MPV.L, 3.0 - 7 chỗ	520	580	670	720
13	Mazda Bongo dưới 10 chỗ	320	350	410	460
E2- XE TẢI DU LỊCH Mazda Pickup B -Series					
1	Loại dung tích từ 1.6 đến 2.0	230	250	280	320
2	Loại dung tích trên 2.0 đến 3.0	280	310	340	350
3	Loại dung tích trên 3.0	340	360	380	440
E3- XE TỪ 10 CHỖ NGỒI TRỞ LÊN					
1	Mazda Bongo từ 10 chỗ trở lên	385	420	460	515
2	Mazda E 2000, Mazda Bongo, 12 -15 chỗ	375	410	455	505
3	Mazda 25-30 chỗ	405	440	485	540
E4 - XE TẢI THÙNG					
a	Loại xe tải thùng cố định				
1	Trọng tải 1 tấn trở xuống	160	200	240	250
2	Trọng tải trên 1 tấn đến 1,5 tấn	220	250	270	300
3	Trọng tải trên 1,5 tấn đến 2 tấn	250	270	300	320
4	Trọng tải trên 2 tấn đến 3 tấn	300	350	370	400
5	Trọng tải trên 3 tấn đến 3,5 tấn	350	380	400	420
b	Loại xe tải có thùng tự đổ				
	Tính bằng 105% giá xe tải thùng cố định cùng trọng tải				
	cùng năm sản xuất				
c	Loại xe có cầu vòi nhỏ gắn vào xe				
	Tính bằng 120% giá xe tải thùng cố định cùng trọng tải,				
	cùng năm sản xuất				
d	Loại xe có thùng chở hàng kín gắn trên Chassic xe				
	Tính bằng 125% giá xe tải thùng cố định cùng trọng tải,				
	cùng năm sản xuất				
e	Loại xe tải chỉ có Chassic không có thùng				
	Tính bằng 90% giá xe tải thùng cố định cùng trọng tải,				
	cùng năm sản xuất				
F - HÃNG ISUZU					
F1- XE DƯỚI 10 CHỖ NGỒI					
1	Isuzu Piazza 1.8, 4 cửa	385	420	460	515
2	Isuzu Aska				
		410	450	495	550

	<i>Loại dung tích từ 1.6 đến 2.0</i>				
	<i>Loại dung tích trên 2.0</i>	430	470	515	575
3	Isuzu Gemini				
	<i>Loại Sedan, 4 cửa, 1.5</i>	330	365	400	445
	<i>Loại Sedan, 4 cửa, 1.7</i>	360	390	430	480
	<i>Loại Coupe, 2 cửa, 1.5 -1.6</i>	325	355	390	435
4	Isuzu Rodeo SV -64WD, 3.2, 4 cửa	670	730	805	895
5	Isuzu Trooper, Isuzu Bighorn, 4 cửa				
	<i>Loại dung tích từ 3.0 đến 3.5</i>	540	590	650	725
	<i>Loại dung tích trên 3.5</i>	660	725	795	885
6	Isuzu Trooper -VBSGVF, dung tích 2.6	540	590	650	725
7	Isuzu Fargo dạng xe 7 - 9 chỗ	345	375	410	460
	<i>Nếu 2 cửa tính bằng 90 % loại 4 cửa có cùng dung tích</i>				
8	ISUZU MU, ISUZU AMIGO	450	500	550	650
	F2- XE TỪ 10 CHỖ NGỒI TRỞ LÊN				
1	Isuzu Fargo	410	450	495	550
2	Isuzu Jouney 16 -26 chỗ	575	630	690	770
3	Isuzu Jouney 27 -30 chỗ	645	705	775	860
4	Isuzu 31 -40 chỗ	660	720	790	880
5	Isuzu 41 -50 chỗ	810	885	970	1080
6	Isuzu 51 -60 chỗ	900	985	1,080	1,200
7	Isuzu từ 61 - 70 chỗ	1030	1,125	1,235	1,375
8	Isuzu từ 71 - 80 chỗ	1100	1,200	1,300	1,400
9	Isuzu từ 81 - 90 chỗ	1100	1,250	1,350	1,450
	F3- XE DU LỊCH CÓ THÙNG CHỖ HÀNG - XE TẢI NHẸ				
	Isuzu Pickup				
	<i>Loại dung tích từ 1.6 đến 2.5</i>	240	260	290	320
	<i>Loại dung tích từ 2.6 đến 3.0</i>	305	335	370	410
	<i>Loại dung tích trên 3.0</i>	375	410	455	505
	Isuzu Fargo (loại vừa chở người vừa chở hàng)	250	275	300	335
	F4 - XE TẢI THÙNG				
	Loại xe tải thùng chở hàng cố định				

	Trọng tải 1 tấn trở xuống	180	200	250	280
	Trọng tải trên 1 tấn đến 1,5 tấn	220	260	300	350
	Trọng tải trên 1,5 tấn đến 2 tấn	250	300	320	350
	Trọng tải trên 2 tấn đến 3 tấn	350	370	400	420
	Trọng tải trên 3 tấn đến 3,5 tấn	360	380	420	450
	Trọng tải trên 3,5 tấn đến 4 tấn	360	400	450	480
	Trọng tải trên 4 tấn đến 4,5 tấn	400	450	500	550
	Trọng tải trên 4,5 tấn đến 5,5 tấn	450	500	550	570
	Trọng tải trên 5,5 tấn đến 6,5 tấn	460	520	570	600
	Trọng tải trên 6,5 tấn đến 7,5 tấn	520	540	580	620
	Trọng tải trên 7,5 tấn đến 8,5 tấn	550	570	600	650
	Trọng tải trên 8,5 tấn đến 10 tấn	570	580	610	670
	Trọng tải trên 10 tấn đến 11,5 tấn	600	610	620	700
	Loại xe tải có thùng tự đổ				
	Tính bằng 105% giá xe tải thùng cố định cùng trọng tải cùng năm sản xuất				
	Loại xe có cầu vòi nhỏ gắn vào xe				
	Tính bằng 120% giá xe tải thùng cố định cùng trọng tải, cùng năm sản xuất				
	Loại xe có thùng chở hàng kín gắn trên Chassic xe				
	Tính bằng 125% giá xe tải thùng cố định cùng trọng tải, cùng năm sản xuất				
	Loại xe tải chỉ có Chassic không có thùng				
	Tính bằng 90% giá xe tải thùng cố định cùng trọng tải, cùng năm sản xuất				
	G - HÃNG SUBARU - FUJI SẢN XUẤT				
	XE DƯỚI 10 CHỖ NGỒI				
1	Subaru Fuji Legacy				
	<i>Loại dung tích từ 1.6 đến 2.0</i>	500	545	600	665
	<i>Loại dung tích trên 2.0 đến 2.5</i>	550	600	660	735
2	Subaru Fuji Impreza				
	<i>Loại dung tích từ 1.5 - đến 1.8, sedan, 4 cửa</i>	370	405	445	495
	<i>Loại dung tích trên 1.8 - 2.0, sedan, 4 cửa</i>	450	495	540	600
3	Subaru Fuji Justy Hatchback 1.2, 2 cửa	260	280	310	345
4	Subaru Fuji Vivico 658 cc	200	220	240	265
5	Subaru Bighon 3.2, 4 cửa	645	705	775	860
6	Subaru Fuji Domingo 7 chỗ	210	235	255	285
	H - HÃNG DAIHATSU				
1	Daihatsu Charade				

	Loại từ 1.0 đến 1.3, Hatchback, 4 cửa	250	275	300	335
	Loại từ 1.0 đến 1.3, Sedan, 4 cửa	280	310	335	370
	Loại 2 cửa qui định tại điểm 1 này tính bằng 90% loại 4 cửa, cùng dung tích				
2	Daihatsu Applause, 4 cửa, 1.6	320	350	380	425
3	Daihatsu Mira 659 cc, Daihatsu Opti 659 cc	190	210	230	255
4	Daihatsu Rugger Hardtop 2.8, 2 cửa	515	565	620	690
5	Daihatsu Ferora Rocky Hardtop 1.6, 2 cửa	390	425	470	520
6	Daihatsu Delta Wide 7 -8 chỗ	300	330	360	400
7	Daihatsu Atrai 6 chỗ	170	190	210	230
	H2 - XE VẬN TẢI				
a	Loại xe tải thùng chở hàng cố định				
	Trọng tải 1 tấn trở xuống	180	200	250	280
	Trọng tải trên 1 tấn đến 1,5 tấn	220	260	300	350
	Trọng tải trên 1,5 tấn đến 2 tấn	250	300	320	350
	Trọng tải trên 2 tấn đến 3 tấn	350	370	400	420
	Trọng tải trên 3 tấn đến 3,5 tấn	360	380	420	450
	Trọng tải trên 3,5 tấn đến 4 tấn	360	400	450	480
b	Loại xe tải có thùng tự đổ				
	Tính bằng 105% giá xe tải thùng cố định cùng trọng tải				
	cùng năm sản xuất				
c	Loại xe có cầu vòi nhỏ gắn vào xe				
	Tính bằng 120% giá xe tải thùng cố định cùng trọng tải,				
	cùng năm sản xuất				
d	Loại xe có thùng chở hàng kín gắn trên Chassic xe				
	Tính bằng 125% giá xe tải thùng cố định cùng trọng tải,				
	cùng năm sản xuất				
e	Loại xe tải chỉ có Chassic không có thùng				
	Tính bằng 90% giá xe tải thùng cố định cùng trọng tải,				
	cùng năm sản xuất				
	K - HÃNG SUZUKI				
	XE DƯỚI 10 CHỖ NGỒ				
1	Suzuki Cultus 4 cửa, dung tích từ 1.0 đến 1.5	300	340	380	440
	Loại 2 cửa này tính bằng 90% loại 4 cửa, cùng dung tích				
2	Suzuki Swift 1.6	340	360	400	450
3	Suzuki Alto 657 cc	180	210	230	250
4	Suzuki Samurai 1.3	300	320	350	400
5	Suzuki Escudo - SideWich 4 cửa				
		430	460	520	580

	Loại dung tích trên 2.0				
	Loại dung tích từ 1.6 đến 2.0	320	360	400	450
	Loại 2 cửa này tính bằng 90% loại 4 cửa, cùng dung tích				
6	Suzuki Jimny 657 cc, 2 cửa	180	200	220	240
7	Suzuki Every, Suzuki Cary, 6 chỗ, 657 cc	140	150	160	180
	L -HÃNG HINO				
	L1. XE TỪ 10 CHỖ NGỒI TRỞ LÊN				
1	Loại từ 31 - 40 chỗ	710	750	800	900
2	Loại từ 41 - 50 chỗ	800	860	920	1,000
3	Loại từ 51 - 60 chỗ	900	950	1,020	1,100
4	Loại từ 61 - 70 chỗ	1000	1,050	1,150	1,350
5	Loại từ 71 - 80 chỗ	1,050	1,100	1,250	1,400
6	Loại trên 80 chỗ	1,250	1,350	1,500	1,560
	L2. XE TẢI THÙNG				
a	Xe tải thùng cố định				
1	Trọng tải dưới 1 tấn	190	200	225	250
2	Trọng tải từ 1 tấn đến 1,5 tấn	210	230	265	280
3	Trọng tải trên 1,5 tấn đến 2 tấn	280	310	345	370
4	Trọng tải trên 2 tấn đến 3 tấn	370	400	445	480
5	Trọng tải trên 3 tấn đến 5 tấn	400	430	480	530
6	Trọng tải trên 5 tấn đến 7 tấn	450	480	545	600
7	Trọng tải trên 7 tấn đến 9 tấn	520	600	675	750
8	Trọng tải trên 9 tấn đến 11 tấn	550	650	740	820
9	Trọng tải trên 11 tấn đến 15 tấn	600	720	790	880
b	Xe tải có thùng tự đổ				
	Tính bằng 105% giá xe tải thùng cố định cùng trọng tải				
	cùng năm sản xuất				
c	Loại xe có cầu vòi nhỏ gắn vào xe				
	Tính bằng 120% giá xe tải thùng cố định cùng trọng tải,				
	cùng năm sản xuất				
d	Loại xe có thùng chở hàng kín gắn trên Chassic xe				
	Tính bằng 125% giá xe tải thùng cố định cùng trọng tải,				
	cùng năm sản xuất				
e	Loại xe tải chỉ có Chassic không có thùng				
	Tính bằng 90% giá xe tải thùng cố định cùng trọng tải,				

	cùng năm sản xuất				
	M -HÃNG NISAN				
	M1. XE TỪ 10 CHỖ NGỒI TRỞ LÊN				
	Loại từ 31 - 40 chỗ	720	750	800	860
	Loại từ 41 - 50 chỗ	780	820	900	1020
	Loại từ 51 - 60 chỗ	900	950	1,020	1,140
	Loại từ 61 - 70 chỗ	1040	1,100	1,250	1,450
	Loại từ 71 - 80 chỗ	1,050	1,150	1,300	1,550
	Loại trên 80 chỗ	1,250	1,350	1,500	1,650
	M2. XE TẢI THÙNG				
	Xe tải thùng cố định				
	Trọng tải dưới 1 tấn	190	200	225	250
	Trọng tải từ 1 tấn đến 1,5 tấn	210	230	265	280
	Trọng tải trên 1,5 tấn đến 2 tấn	280	310	345	370
	Trọng tải trên 2 tấn đến 3 tấn	340	400	445	480
	Trọng tải trên 3 tấn đến 5 tấn	400	430	480	530
	Trọng tải trên 5 tấn đến 7 tấn	450	480	545	600
	Trọng tải trên 7 tấn đến 9 tấn	520	600	675	750
	Trọng tải trên 9 tấn đến 11 tấn	550	650	740	820
	Trọng tải trên 11 tấn đến 15 tấn	600	720	790	880
	Xe tải có thùng tự đổ				
	Tính bằng 105% giá xe tải thùng cố định cùng trọng tải				
	cùng năm sản xuất				
	Loại xe có cầu vòi nhỏ gắn vào xe				
	Tính bằng 120% giá xe tải thùng cố định cùng trọng tải,				
	cùng năm sản xuất				
	Loại xe có thùng chở hàng kín gắn trên Chassic xe				
	Tính bằng 125% giá xe tải thùng cố định cùng trọng tải,				
	cùng năm sản xuất				
	Loại xe tải chỉ có Chassic không có thùng				
	Tính bằng 90% giá xe tải thùng cố định cùng trọng tải,				
	cùng năm sản xuất				

3.1.2. CÁC LOẠI XE KHÁC (do Nhật sản xuất)

1	Xe đầu kéo somiromooc các hiệu	600	800	900	1100
2	Xe Isuzu Trooper 3.2, 4 cửa cánh, 1 cửa sau	485	530	585	650
	loại ô tô chuyên dùng chở tiền				
3	Xe Nissan Pickup, cabin kép 6 chỗ ngồi	395	430	475	530
	loại ô tô chuyên dùng chở tiền				
4	Xe Isuzu NPR66G, dung tích 4334cc, nâng người làm việc trên cao	1,350	1,476	1,620	1,800
5	Xe Mitsubishi Pajero, 5 chỗ chuyên dùng chở tiền	525	575	630	700
6	Mitsubishi Pajero cứu thương 4+1 chỗ	400	480	620	700
7	Mitsubishi L300 cứu thương 6+1 chỗ	280	350	460	520
8	Xe Fuso 50 chỗ ngồi	580	640	700	770
9	Xe Nissan Cabstar, nâng người làm việc trên cao	1,410	1,550	1,700	1,890
	dung tích xi lanh 2.953 cc				

3.2. XE DO PHÁP SẢN XUẤT

3.2.1. XE DƯỚI 10 CHỖ

A - HÃNG PEUGEOT					
1	Peugeot 305, Peugeot 306	270	300	325	360
2	Peugeot 405	315	350	380	420
	Peugeot 505	400	420	450	500
3	Peugeot 309	260	290	315	350
4	Peugeot 106,	170	190	200	230
5	Peugeot 205, Peugeot 504	200	220	230	250
6	Peugeot 605:				
	Loại trên 2.0	450	470	500	550
	Loại 1.1 đến 1.5	250	270	280	320
	Loại 1.6 đến 1.8	290	310	340	360
	Loại từ trên 1.8 đến dưới 2.0	320	340	360	400
7	Peugeot 604	380	420	450	500
8	Peugeot 609	500	550	600	670
B - HÃNG RENAULT					
1	Renault 19				
	Loại dung tích từ 1.6 trở xuống	240	265	290	320
	Loại dung tích trên 1.6 đến 1.8	280	310	330	370
	Loại dung tích trên 1.8	285	315	340	380
2	Renault	230	240	260	300

	20				
3	Renault 21	340	360	380	400
4	Renault 25	380	400	420	450
5	Renault Safrane				
	<i>Loại dung tích từ 2.5 trở xuống</i>	430	460	500	550
	<i>Loại dung tích trên 2.5</i>	480	520	560	620
6	Renault Express	180	190	210	230
7	Renault Clito	140	150	180	200
8	Renault (dưới 10 chỗ)	250	275	300	330
C - HÃNG CITROEL					
1	Citroel AX	170	190	200	240
2	Citroel ZX				
	<i>Loại dung tích dưới 1.8</i>	180	200	215	240
	<i>Loại dung tích từ 1.8 trở lên</i>	230	240	260	280
3	Citroel BX				
	<i>Loại dung tích từ 1.4 đến 2.0</i>	200	220	240	260
	<i>Loại dung tích trên 2.0</i>	270	280	300	330
4	Citroel XM				
	<i>Loại dung tích từ 2.0 đến 2.5</i>	390	420	450	500
	<i>Loại dung tích trên 2.5</i>	470	520	560	620

3.2.2. XE TỪ 10 CHỖ NGỒI TRỞ LÊN (các hiệu do Pháp sx)

1	Loại từ 10-15 chỗ	300	330	360	400
2	Loại từ 16-20 chỗ	380	415	450	500
3	Loại từ 21-25 chỗ	500	550	600	660
4	Loại từ 26-30 chỗ	600	640	700	770
5	Loại từ 31-40 chỗ	600	690	750	830
6	Loại từ 41-50 chỗ	680	750	810	900

3.2.3. CÁC LOẠI XE KHÁC

1	Peugeot 504 Pickup 4 cửa	190	210	225	250
2	Peugeot 504 Pickup 2 cửa	165	180	200	220
3	Xe Renault - trọng tải 2,5 tấn	340	375	410	455
4	Xe Peugeot Partner - tải van trọng tải dưới 5 tấn	100	110	120	135

3.3. XE DO ĐỨC SẢN XUẤT

A- HÃNG MERCEDES - BENZ					
I	Xe chở người				
1	Mercedes - Benz 180, C180	640	650	670	700
2	Mercedes 190	740	810	890	990
3	Mercedes 190E				
	Loại dung tích từ 1.7 -2.0	540	590	650	720
	Loại dung tích trên 2.0 đến 2.5	600	650	720	800
	Loại dung tích trên 2.5	630	690	750	840
4	Mercedes 190D tính bằng 90% Mercedes 190E cùng dung tích				
5	Mercedes 200, dung tích 2.0	470	510	560	610
6	Mercedes 200E, 2.0; Mercedes 200D, 2.0	600	650	720	800
7	Mercedes 200TE, 2.0; Mercedes 200TD, 2.0	700	765	840	935
8	Mercedes 220	900	980	1,080	1,200
9	Mercedes 230; Mercedes 230E	960	1100	1,200	1,300
10	Mercedes 240	1005	1,100	1,205	1,340
11	Mercedes 250, Mercedes 260	1100	1,200	1,320	1,450
12	Mercedes 280	1,300	1,420	1,500	1,600
13	Mercedes 300	1,275	1,395	1,534	1,705
14	Mercedes 320, Mercedes 350, Mercedes 380	1,400	1,520	1,620	1,800
15	Mercedes 400	1,650	1,804	1,980	2,200
16	Mercedes 420, Mercedes 450, Mercedes 480	1,800	1,965	2,160	2,400
17	Mercedes 500	2,100	2,300	2,500	2,800
18	Mercedes - Ben S550 4 Matic - dung tích 5461cc	1,800	1,965	2,160	2,400
19	Mercedes 200G, Mercedes 220G, Mercedes 230G	450	490	540	600
20	Mercedes 240G, Mercedes 250G	510	560	610	680
21	Mercedes 280G, Mercedes 290G	575	630	690	770
22	Mercedes 300G	615	675	740	825
23	Mercedes -Benz S63AMG - dung tích 6.208cc	3,000	3,280	3,600	4,000
II	Xe tải thùng				
a	Xe tải thùng cố định				
1	Trọng tải dưới 1 tấn	140	155	170	190
2	Trọng tải từ 1 tấn đến 1,5 tấn	170	190	210	240
3	Trọng tải trên 1,5 tấn đến 2 tấn	230	250	270	300
4	Trọng tải trên 2 tấn đến 3 tấn	330	360	395	440
5	Trọng tải trên 3 tấn đến 4,5 tấn	385	420	460	515
6	Trọng tải trên 4,5 tấn đến 5,5 tấn	450	480	545	600
7	Trọng tải trên 5,5 tấn đến 6,5 tấn	480	540	600	650
8	Trọng tải trên 6,5 tấn đến 7,5 tấn	510	560	620	700

9	Trọng tải trên 7,5 tấn đến 8,5 tấn	530	580	640	720
10	Trọng tải trên 8,5 tấn đến 10 tấn	540	600	670	750
11	Trọng tải trên 10 tấn	560	610	680	780
b	Xe tải có thùng tự đổ Tính bằng 105% giá xe tải thùng cố định cùng trọng tải cùng năm sản xuất				
c	Loại xe có cầu vòi nhỏ gắn vào xe Tính bằng 120% giá xe tải thùng cố định cùng trọng tải, cùng năm sản xuất				
d	Loại xe có thùng chở hàng kín gắn trên Chassic xe Tính bằng 125% giá xe tải thùng cố định cùng trọng tải, cùng năm sản xuất				
e	Loại xe tải chỉ có Chassic không có thùng Tính bằng 90% giá xe tải thùng cố định cùng trọng tải, cùng năm sản xuất				
B - HÃNG B.M.W					
1	B.M.W 316i,	490	540	600	680
	B.M.W 318i	530	580	640	700
2	B.M.W 320i, B.M.W 518i	630	690	760	840
3	B.M.W 325i, B.M.W 520i	680	750	820	900
4	B.M.W 525i	720	790	890	980
5	B.M.W 530i	885	965	1,060	1,180
6	B.M.W 730i, B.M.W 733i	900	980	1,090	1,200
7	B.M.W 750Li -dung tích 4.799cc	1,782	1,948	2,138	2,376
8	B.M.W 760Li -dung tích 5.976 cc - 5 chỗ	2,550	2,788	3,060	3,400
C - HÃNG OPEL					
1	Loại dung tích từ 1.3 trở xuống	300	325	360	400
2	Loại dung tích trên 1.3 đến 2.0	410	450	495	550
3	Loại dung tích trên 2.0 đến 2.5	520	570	620	680
4	Loại dung tích trên 2.5 đến 3.0	680	740	780	850
5	Loại dung tích trên 3.0	700	770	840	930
D - HÃNG AUDI					
1	Loại dung tích từ 1.8 đến dưới 2.0	450	490	540	600
	Loại dung tích từ 2.0 đến 2.5	500	550	600	670
2	Loại dung tích trên 2.5 đến 3.0	550	600	650	700
3	Loại dung tích trên 3.0 đến 3.5	630	690	760	845

4	Loại dung tích trên 3.5	750	820	900	1,000
E - HÃNG VOLKSWAGEN					
I	Xe dưới 10 chỗ ngồi				
1	Loại dung tích từ 1.3 trở xuống	240	260	290	320
2	Loại dung tích trên 1.3 đến 1.6	350	380	410	450
3	Loại dung tích từ 1.7 đến 2.2	410	450	490	540
4	Loại dung tích từ 2.3 đến 2.6	510	560	610	680
5	Loại dung tích từ 2.7 đến 3.0	650	690	760	850
6	Loại dung tích trên 3.0	700	750	820	910
II	Xe từ 10 chỗ ngồi trở lên				
1	Loại từ 10 đến 15 chỗ	370	410	450	490
2	Loại Volkswagen Pickup	240	250	270	310
F - HÃNG PORSCHE					
1	Porsche 968, dung tích 3.0	850	920	1000	1,100
2	Porsche 928, dung tích 5.4	1,110	1,215	1,335	1,485
3	Riêng Porsche 928 GTS	1,800	1,965	2,160	2,400
4	Porsche 911, dung tích 3.6, Carreca	1,300	1,400	1,500	1,600
5	Porsche 911, dung tích 3.6, Turbo	2,200	2,400	2,520	2,800
6	Porsche Cayenne -dung tích 3.6	1,725	1,890	2,070	2,300
G - HÃNG IFA, IVECO					
1	Xe tải thùng	300	320	350	400
2	Xe tải ben	320	340	370	420
3	Xe IFA W50L/DL - ô tô thang cứu hoả	940	1,025	1,125	1,250
H - HÃNG MULTICAR					
1	Xe tải thùng	170	180	200	220
2	Xe tải ben	180	200	220	245
I - CÁC LOẠI XE KHÁC					
1	Xe đầu kéo Somiromooc	525	575	630	700
2	Xe SMART - dung tích 698cc - 2 chỗ	202	220	245	270
3	Xe chuyên dùng rải nhựa đường	288	315	345	385
4	Xe kéo xe hỏng	165	180	200	220
3.4. XE DO THUY ĐIỆN SẢN XUẤT					
1	Volvo 240	400	450	500	550

2	Volvo 440	450	490	540	600
3	Volvo 460, Volvo 740	490	550	610	680
4	Volvo 540	500	570	630	700
5	Volvo 850	540	590	650	725
6	Volvo 940				
	Loại dung tích từ 2.0 đến 2.4	590	645	710	790
	Loại dung tích trên 2.4	680	745	820	910
7	Volvo 960				
	Loại dung tích từ 2.0 đến 3.0	720	790	870	950
	Loại dung tích trên 3.0	760	850	940	1050
8	Đầu kéo somiromooc Vovo	900	984	1,080	1,200
3.5. XE DO ITALIA SẢN XUẤT					
I	Hiệu Fiat				
1	Loại dung tích từ 1.4 trở xuống	200	210	220	240
2	Loại dung tích từ 1.5 đến 2.0	330	360	395	440
3	Loại dung tích trên 2.0 đến 2.4	380	410	450	500
4	Loại dung tích trên 2.4 đến 3.0	540	570	630	700
II	Hiệu Piaggio				
1	Piaggio 3 bánh, tải nhẹ 0,75 tấn	75	80	90	100
3.6. XE DO SEC VÀ SLOVAKIA SẢN XUẤT					
I	Xe dưới 10 chỗ				
1	Skoda Favorit 1.3, Skoda Pickup	110	125	140	154
2	Skoda Forman 1.3, Skoda Range	140	155	170	190
3	Skoda khác	80	90	100	110
II	Xe từ 10 chỗ ngồi trở lên (hiệu Skoda, Karosa)				
1	Loại từ 10 đến 12 chỗ	110	130	160	180
2	Loại trên 12 đến 15 chỗ	150	180	210	240
3	Loại trên 15 chỗ đến 45 chỗ	160	210	270	300
4	Loại trên 45 chỗ	250	300	360	400
III	Xe vận tải và đầu kéo				
1	Xe Pagaz, Liaz	165	180	200	220
2	Xe đầu kéo somiromooc	335	370	405	450
3.7. XE DO RUMANI SẢN XUẤT					
I	Xe tải				

1	Xe tải dưới 6 tấn	165	195	216	240
2	Xe tải từ 6 tấn đến 8 tấn	206	230	250	280
3	Xe tải trên 8 tấn	220	240	280	300
II	Xe đầu kéo somiromooc	375	410	450	500
3.8. XE DO BALAN, ANH SẢN XUẤT					
1	Xe tải nhỏ do Balan và Italia hợp tác sản xuất hiệu	165	180	200	220
	Polonge Pickup				
2	Xe 12 -15 chỗ hiệu Nisa	120	135	150	165
3	Xe tải hiệu Star	140	155	170	190
4	Xe Sterling, dung tích 1.812cc	335	370	405	450
5	Xe Bentley Continental Flying Spur -dung tích 5.988cc	4,500	4,920	5,400	6,000
6	Xe Jaguar -X- TYPE ESTATE 3.0	930	1,016	1,115	1,240
7	Xe đầu kéo somiromooc (do Anh sản xuất)	450	490	540	600
3.9. XE DO TRUNG QUỐC SẢN XUẤT					
I	Xe dưới 10 chỗ ngồi				
1	Loại dung tích từ 1.6 trở xuống	150	165	180	200
2	Loại dung tích trên 1.6 đến 2.0	200	210	230	250
3	Loại dung tích trên 2.0 đến 2.5	260	285	315	350
4	Loại dung tích trên 2.5 đến 3.0	340	370	405	450
5	Loại dung tích trên 3.0	450	490	540	600
II	Xe từ 10 chỗ ngồi trở lên				
1	Loại từ 10 đến 12 chỗ	135	145	160	180
2	Loại từ 13 đến 15 chỗ	165	180	200	220
3	Loại từ 16 đến 25 chỗ	240	250	280	300
4	Loại từ 26 chỗ đến 30 chỗ	300	350	380	430
5	Loại từ 31 chỗ đến 40 chỗ	340	380	430	450
	Loại trên 40 chỗ	350	380	450	480
III	Xe vận tải				
1	Trọng tải dưới 1 tấn	45	50	60	70
2	Trọng tải từ 1 đến 1,5 tấn	65	75	90	110
3	Trọng tải trên 1,5 tấn đến 2,5 tấn	75	120	140	150
4	Trọng tải trên 2,5 tấn đến 4,5 tấn	110	130	160	180
5	Trọng tải trên 4,5 tấn đến 6 tấn	180	200	280	320
6	Trọng tải trên 6 tấn đến 8 tấn	220	320	400	450

7	Trọng tải trên 8 tấn đến 10 tấn	250	280	350	420
8	Trọng tải trên 10 tấn đến 13 tấn	350	480	600	700
9	Trọng tải trên 13 tấn đến 15 tấn	400	520	620	750
IV	Các loại xe khác				
1	Xe tải cabin kép Tianye 0,825 tấn vừa chở người vừa chở hàng	165	180	200	220
2	Xe đầu kéo somiromooc	450	490	540	600
3.10. XE DO MỸ, CANADA SẢN XUẤT					
A - XE CHỖ NGƯỜI					
I	Xe hiệu Ford				
1	Ford Asipire 1.3, Ford Escort 1.9	310	340	370	410
2	Ford Coutour 2.5	470	520	570	630
3	Ford Crown victoria 4.6, Ford Taurus 3.0	670	730	800	880
4	Ford Focus DA3 G6DH loại dưới 2.0	500	550	580	600
5	Ford Focus DA3 AODB loại dưới 2.0	480	520	550	560
6	Ford Focus DA3 QQDD loại dưới 2.0	320	380	420	450
7	Ford Mondeo BA7- động cơ xăng 2.3L - 5 chỗ ngồi	650	700	780	800
II	Xe hiệu Lincoln				
1	Xe Lincoln Continental 4.6	950	980	1,080	1,200
2	Lincoln Tour car 4.6	1050	1100	1180	1250
III	Xe hiệu Cadillac				
1	Cadillac De ville concours 4.6	1100	1,150	1,250	1,350
2	Cadillac Fleetwood 5.7, sedan 4 cửa	1050	1,150	1,250	1,400
3	Cadillac Seville 4.6, sedan 4 cửa	1,250	1,270	1,400	1,550
4	Cadillac CTS4 -dung tích 3.6	875	959	1,050	1,170
IV	Xe hiệu Chrysler				
1	Chrysler New yorker 3.5	780	860	940	1050
2	Chrysler Concorde 3.5	580	600	650	720
3	Chrysler Cirrus 2.5	500	540	560	600
4	Chrysler 300 Touring, dung tích 3.518cc - 12 chỗ	885	968	1,062	1,180
V	Xe hiệu Mercury				
1	Mercury Traccer 1.8	360	390	432	480

2	Mercury Mystique 2.5	450	490	540	600
3	Mercury Sable 3.8	540	600	650	720
4	Mercury Grand marquis 4.6	590	645	710	790
VI	Xe hiệu Plymouth				
1	Plymouth Neon 2.0; Plymouth 2.5	410	450	495	550
2	Plymouth Acclaim 3.0	440	480	520	580
VII	Xe hiệu Oldsmobile				
1	Oldsmobile Achieva 3.1, Oldsmobile Ciera 3.2	460	520	600	680
2	Oldsmobile 3.1	495	540	590	660
3	Oldsmobile Cutlass supreme 3.4	530	590	640	710
4	Oldsmobile Eighty eight 3.8	660	700	760	840
5	Oldsmobile Ninety eight 3.8	720	790	868	965
6	Oldsmobile Aurora 4.0	830	900	990	1,100
VIII	Xe hiệu Pontiac, Dodge				
1	Pontiac grand AM 3.2, Pontiac sunfire 2.2	410	450	495	550
2	Dodge neon 2.0, Dodge spirit 3.0	410	450	495	550
3	Pontiac Bonneville 3.8, Dodge intrepid 3.5	590	645	710	790
4	Dodge Caravan 3.3	410	450	495	550
5	Dodge stratus 2.5	510	555	610	680
IX	Xe hiệu BMW, Honda				
1	Xe BMW X5 3.0I, 5 chỗ	1010	1,105	1,215	1,350
2	Xe BMW X5 3.0 SI, 7 chỗ	945	1,030	1,130	1,260
3	Xe BMW X5, dung tích 4799cc, 7 chỗ	1310	1,435	1,575	1,750
4	Xe Honda Odyssey Touring, 7 chỗ	825	900	990	1,100
5	Xe Honda Accord EX -L dung tích 2.0 đến 3.0 cc	710	780	855	950
6	Xe Acura MDX , dung tích 3.664cc, 7 chỗ ngồi	905	990	1,090	1,210
7	Xe Acura MDX Sport, dung tích 3.664cc, 7 chỗ ngồi	1180	1290	1,410	1,575
X	Xe hiệu Toyota, Lincoln				
1	Xe Toyota Sienna Limited, 7 chỗ	840	915	1,000	1,120
2	Toyota Avalon Limited - dung tích 3.456 cc, 5 chỗ	975	1,066	1,170	1,300
3	Toyota Sirena Le - dung tích 3.456 cc	700	755	830	920
4	Toyota Camry LE, dung tích 2.362cc - 5	635	695	765	850

	chỗ				
5	Toyota Camry SE, dung tích 2.362 cc- 5 chỗ	520	570	625	695
6	Toyota Camry XLE, dung tích 3.456cc - 5 chỗ	740	810	890	985
7	Toyota Yaris 1.496 cc, 5 chỗ	375	410	450	500
8	Xe Lincoln - 7 đến 16 chỗ	825	900	990	1,100
9	Xe Lexus RX 350- dung tích 3,5- 5 chỗ ngồi	905	990	1,090	1,210
XI	Xe hiệu Mercedes, Mitsubishi				
1	Xe Mercedes Benz R350 -4 Matic	1,002	1,096	1,203	1,337
2	Xe Mercedes Benz R500 -4 Matic	1,077	1,178	1,293	1,437
3	Xe Mitsubishi Out Lander XLS 2.988 cc	525	575	630	700
XII	Xe hiệu Chevrolet, Jeep				
1	Chevrolet	650	715	780	870
2	Jeep Wrangler	360	380	414	460
3	Jeep cherokee	520	560	620	690
4	Jeep grand cherokee	560	620	720	800
	B - CÁC LOẠI XE KHÁC				
1	Xe đầu kéo somiromooc các hiệu	600	800	900	1100
2	<i>Xe tải của Mỹ tính bằng xe tải của Nhật có cùng trọng tải và năm sản xuất</i>				
3.11. XE DO NGÀ SẢN XUẤT					
I	Loại xe dưới 10 chỗ ngồi				
1	Xe hiệu Lada				
	<i>Loại xe 2 đèn tròn (2101)</i>	30	40	55	60
	<i>Loại xe 4 đèn tròn (1500, 1600)</i>	40	50	60	70
	<i>Lada từ 2104 đến 2109</i>	100	115	120	135
2	Niva 1500, Niva 1600, Uoat, Mockvic	110	120	130	140
3	Vonga	130	140	150	160
4	Tavira 1.0 -1.1	90	100	108	120
5	Uoat từ 7 đến 9 chỗ	100	120	150	160
6	Raf (Latvia) từ 7 đến 9 chỗ	115	125	135	150
II	Xe từ 10 chỗ ngồi trở lên				
1	Raf (Latvia) từ 10 đến 15 chỗ	120	135	150	170

2	Uoat từ 10 đến 15 chỗ	120	140	160	180
3	Paz (Hải Âu) từ 15 đến 35 chỗ	230	250	270	300
4	Các hiệu khác trên 15 chỗ	270	295	325	360
III	Xe vận tải				
1	Uoat 1,5 tấn, Gat 51, Gat 53, Gat 66	110	120	130	150
2	Hiệu Zin				
	<i>Loại có thùng chở hàng thông dụng</i>	115	130	145	160
	<i>Loại có thùng chở hàng tự đổ</i>	125	140	150	160
	<i>Loại đầu kéo somiromooc</i>	150	160	170	180
3	Hiệu Maz				
	<i>Loại có thùng chở hàng thông dụng</i>	290	310	340	370
	<i>Loại có thùng chở hàng tự đổ</i>				
	Dưới 15 tấn	310	340	370	400
	Từ 15 tấn trở lên	270	290	320	360
	<i>Loại đầu kéo somiromooc</i>	280	300	340	400
4	Hiệu Kmaz				
	<i>Loại có thùng chở hàng thông dụng</i>	300	340	380	420
	<i>Loại có thùng chở hàng tự đổ</i>				
	Dưới 15 tấn	280	320	350	400
	Từ 15 tấn trở lên	320	350	400	450
	<i>Loại đầu kéo somiromooc</i>	380	420	460	500
5	Hiệu Kraz				
	<i>Loại có thùng chở hàng thông dụng</i>	300	340	400	450
	<i>Loại có thùng chở hàng tự đổ</i>				
	Dưới 15 tấn	320	360	400	450
	Từ 15 tấn trở lên	350	400	450	520
	<i>Loại đầu kéo somiromooc</i>	400	460	500	600
6	Hiệu Ural, Bella	330	370	405	450
IV	Các loại xe khác				
1	Xe khoan hiệu Maz	330	370	405	450
3.12. XE DO HÀN QUỐC SẢN XUẤT					
I	Xe dưới 10 chỗ ngồi				
a	Xe hiệu Huyndai				
1	Loại dung tích dưới 1.3	180	220	270	300
2	Loại dung tích trên 1.3 đến 1.6	220	280	320	360
3	Loại dung tích trên 1.6 đến 1.8	260	340	400	450
4	Loại dung tích trên 1.8 đến	320	400	460	540

	2.0				
5	Loại dung tích trên 2.0 đến 2.2	400	480	560	650
6	Loại dung tích trên 2.2 đến 3.0	420	520	620	750
7	Loại dung tích trên 3.0	500	620	720	850
8	Loại xe 2 cầu (hiệu Hyundai galoper)	450	492	540	600
b	Xe hiệu Daewoo, Kia				
1	Loại dung tích dưới 1.3	150	170	200	250
2	Loại dung tích trên 1.3 đến 1.6	220	260	320	350
3	Loại dung tích trên 1.6 đến 1.8	260	300	360	420
4	Loại dung tích trên 1.8 đến 2.0	300	380	450	500
5	Loại dung tích trên 2.0 đến 2.2	350	450	520	600
6	Loại dung tích trên 2.2 đến 3.0	420	480	550	680
7	Loại dung tích trên 3.0	500	600	670	750
8	Loại dung tích dưới 1.3	130	150	170	210
9	Loại dung tích trên 1.3 đến 1.6	200	220	260	300
10	Loại dung tích trên 1.6 đến 1.8	220	250	300	360
11	Loại dung tích trên 1.8 đến 2.0	250	310	370	450
12	Loại dung tích trên 2.0 đến 2.2	300	350	420	500
13	Loại dung tích trên 2.2 đến 3.0	360	400	450	640
14	Loại dung tích trên 3.0	450	500	600	700
II	Xe từ 10 chỗ ngồi trở lên				
a	Hiệu Hyundai				
1	Loại từ 10 -15 chỗ	400	550	650	750
2	Loại từ 16 -26 chỗ	500	650	720	850
3	Loại từ 27 -30 chỗ	550	700	800	950
4	Loại từ 31 -40 chỗ	600	750	850	1,000
5	Loại từ 41 -50 chỗ	680	780	860	1,050
6	Loại từ 51 -60 chỗ	700	800	900	1,100
7	Loại từ 61 chỗ đến 70 chỗ	750	850	1,000	1,200
8	Loại trên 70 chỗ	800	900	1,050	1,300

b	Xe hiệu Daewoo, Kia				
1	Loại từ 10 -15 chỗ	250	380	450	500
2	Loại từ 16 -26 chỗ	320	400	480	550
3	Loại từ 27 -30 chỗ	370	480	580	650

4	Loại từ 31 -40 chỗ	400	480	600	700
5	Loại từ 41 -50 chỗ	440	520	620	750
6	Loại từ 51 -60 chỗ	500	600	700	800
7	Loại từ 61 chỗ đến 70 chỗ	550	650	760	870
8	Loại trên 70 chỗ	600	720	850	950
Các hiệu khác					
1	Loại từ 10-15 chỗ	200	300	350	400
2	Loại từ 16 -26 chỗ	300	380	430	500
3	Loại từ 27 -30 chỗ	350	420	480	550
4	Loại từ 31 -40 chỗ	420	500	560	620
5	Loại từ 41 -50 chỗ	500	550	620	750
6	Loại từ 51 -60 chỗ	550	640	710	800
7	Loại trên 60 chỗ	600	700	800	900

III XE VẬN TẢI					
Hiệu Hyundai					
a	Xe tải mui kín (có dạng xe chở khách)				
1	Loại xe khoang hàng kín, không có kính, trọng tải dưới 1 tấn (dạng xe mini)	110	125	135	150
2	Xe Hyundai Galloper II, tải van - 400 Kg	100	120	130	150
3	Loại xe khoang hàng kín, không có kính, trọng tải trên 1 tấn (dạng xe 10-15 chỗ)	160	180	200	220

b	Xe tải thùng				
1	Trọng tải dưới 1 tấn	110	120	135	150
2	Trọng tải từ 1 tấn đến dưới 1,5 tấn	130	150	160	180
3	Trọng tải từ 1,5 tấn đến dưới 2,5 tấn	150	190	210	240
4	Trọng tải từ 2,5 tấn đến 3,5 tấn	190	220	240	280
5	Trọng tải trên 3,5 tấn đến 4,5 tấn	270	300	325	365
6	Trọng tải trên 4,5 tấn đến 6 tấn	300	345	380	420
7	Trọng tải trên 6 tấn đến 8 tấn	320	380	450	500
8	Trọng tải trên 8 tấn đến 10 tấn	400	460	510	570
9	Trọng tải trên 10 tấn đến 13 tấn	470	515	565	630
10	Trọng tải trên 13 tấn đến 15 tấn	525	570	630	700
Xe hiệu Daewoo, Kia, Asia					
a	Xe tải mui kín (có dạng xe chở khách)				
1	Loại xe khoang hàng kín, không có kính, trọng tải dưới 1 tấn (dạng xe mini)	100	110	120	140
2	Xe Hyundai Galloper II, tải van - 400 Kg	80	90	110	120
3	Loại xe khoang hàng kín, không có kính, trọng tải trên 1 tấn (dạng xe 10-15 chỗ)	140	160	180	200

b	Xe tải thùng				
1	Trọng tải dưới 1 tấn	90	100	110	130
2	Trọng tải từ 1 tấn đến dưới 1,5 tấn	120	140	150	160
3	Trọng tải từ 1,5 tấn đến dưới 2,5 tấn	140	160	190	220
4	Trọng tải từ 2,5 tấn đến 3,5 tấn	180	200	220	250
5	Trọng tải trên 3,5 tấn đến 4,5 tấn	240	260	300	330
6	Trọng tải trên 4,5 tấn đến 6 tấn	270	300	340	380
7	Trọng tải trên 6 tấn đến 8 tấn	300	350	380	420
8	Trọng tải trên 8 tấn đến 10 tấn	350	400	460	520
9	Trọng tải trên 10 tấn đến 13 tấn	400	450	500	550
10	Trọng tải trên 13 tấn đến 15 tấn	450	520	580	620
IV	Các loại xe khác				
1	Xe đầu kéo somiromooc các hiệu	525	570	630	700
2	Xe ô tô Ssangyong Stavic, chuyên dùng chở tiền	415	450	495	550
3	Xe Hyundai Grand Starex 2.5 VGT - chở tiền	430	470	515	570
4	Xe tưới nhựa đường	285	310	340	380
5	Xe kéo xe hỏng	225	245	270	300
6	Xe cứu thương hiệu Hyundai Starex	335	370	405	450

3.13. XE DO ĐÀI LOAN, MEXICO SẢN XUẤT

1	Honda CR-V, 5 chỗ	410	450	495	550
2	Xe tải đông lạnh CMV Varica - dung tích 1.198cc trọng tải 550 Kg	172	188	207	230
3	Xe Volkswagen New Beetle Convertible SE	650	713	783	870

3.14. XE DO INDONESIA, THÁI LAN SẢN XUẤT

1	Xe Toyota Fortuner SR7, dung tích 2.7	635	695	765	850
2	Xe Toyota Fortuner SR5, dung tích 2.7	700	765	840	935
3	Xe Toyota Fortuner V, dung tích 2.982cc - 7 chỗ	660	720	790	880

3.15. XE DO VIỆT NAM LIÊN DOANH SẢN XUẤT, LẮP RÁP

I	XNLD sản xuất ô tô Hoà Bình (VMC)				
1	Mazda 323, 1.6	265	287	320	350
2	Mazda 626, 2.0	345	377	430	460
3	Mazda B2200	200	220	250	280
4	Mazda 3, 5chỗ	320	350	390	430
5	Mazda 3 (BVSN), dung tích 1.598cc, 5 chỗ	340	380	420	460
6	Mazda 3 (BVSP), dung tích 1.598cc, 5 chỗ	360	400	450	500
7	Mazda 6, loại GV2L	490	550	620	670

8	Mazda 6, dung tích 1.999cc, 5 chỗ	430	470	550	600
9	Mazda 6, dung tích 2.261cc, 5 chỗ	490	540	600	680
10	Mazda Premacy, 7 chỗ	320	350	390	430
11	Mazda E2000, 12 chỗ	240	280	320	340
12	BMW 318i, 320i	520	580	680	710
13	BMW 525i, 528i	615	670	770	820
14	BMW 318iA, 320iA	670	730	820	900
15	BMW 323 i	700	770	850	950
16	BMW 325iA	800	860	940	1050
17	BMW 525iA	1000	1,100	1,200	1,350
18	Kia Pride CD5, dung tích 1.139cc	130	140	153	170
19	Kia Pride 1.3	135	147	162	180
20	Kia Spectra, 5 chỗ	225	246	270	300
21	Kia Carnival, dung tích 2.497cc, 7 chỗ	375	410	450	500
22	Kia Carnival, dung tích 2.497cc, 9 chỗ	350	390	450	480
23	Kia vận tải 1,5 tấn	105	115	130	150
II	Công ty Mêkông				
1	Mêkông Jeep	200	220	260	280
2	Mêkông Star 4WD	210	240	280	300
3	Mêkông Iveco 16-26 chỗ	350	380	430	460
4	Mêkông Iveco 27-30 chỗ	360	390	450	480
5	Mêkông Iveco trên 30 chỗ	450	480	550	580
6	Mêkông Ambulance 4 WD	200	220	250	280
7	Mêkông Iveco, trọng tải dưới 2,5 tấn	190	210	230	250
8	Mêkông Iveco Turbodayly Truck 4910	220	242	280	300
9	Xe tải Mêkông 1,1 tấn thùng tiêu chuẩn	90	100	110	120
10	Xe tải Mêkông - CA1031K4-2, trọng tải 1.105Kg	79	86	100	110
11	Xe tải Mêkông 1,1 tấn thùng ATSO phủ bạt	95	103	120	130
12	Fiat Tepmpra 1.6	200	220	250	270
13	Fiat siena (1.3)	165	180	200	220
14	Fiat siena (1.6)	210	230	260	280
15	Fiat Siena ED	220	242	280	300
16	Fiat Siena HLX	276	300	350	370
17	Fiat Siena ELX	210	230	250	280
18	Fiat loại ALBEAELX	220	270	300	330
19	Fiat loại ALBEAHLX	250	300	324	360
20	Fiat loại DOBLO ELX	220	250	280	310
21	Sangyong Musso Libero	350	400	450	490
22	Shuguang Premio DG 1020B	200	220	250	270
23	Sanyong Muso 2.3, 7chỗ	340	380	430	460
24	Shuguang Pronto DG 6472	280	330	370	400
25	Shuguang Pronto DG 6471C	250	280	300	330
26	Huanghai Pronto DD6490D (Pronto DX II)	240	280	320	350
27	Huanghai Premio DD 1030	200	230	260	290
III	Công ty Vinastar				

1	Mitsubishi L 300	280	310	350	380
2	Mitsubishi Pajero GLS -Deluxe	520	570	630	700
3	Mitsubishi Pajero GLS (AT) 2972 cc	1200	1350	1450	1600
4	Mitsubishi Pajero GLS 2972 cc	1100	1250	1400	1500
5	Mitsubishi Pajero GL 2972 cc	1000	1200	1280	1350
6	Mitsubishi Grandis 7 chỗ ngồi dung tích 2378cc	550	680	750	800
7	Mitsubishi Zinger GLS 8 chỗ ngồi dung tích 2351cc	400	480	540	580
8	Mitsubishi Zinger GLS (AT) 8 chỗ ngồi dung tích 2351cc	480	540	580	620
9	Mitsubishi Zinger GL 8 chỗ ngồi dung tích 2351cc	300	360	420	480
10	Mitsubishi Pajero 2351 cc kiểu V31VNDLVT	380	420	470	520
11	Mitsubishi Pajero Supreme V45 WG, 7chỗ	640	710	800	860
12	Mitsubishi Pajero XX-GLV6V33VH, 7chỗ	488	533	600	660
13	Mitsubishi Pajero X- GLV6V33V, 7chỗ	484	530	580	650
14	Mitsubishi Lancer Gala 1.6 AT-CS3ASTJELVT, 5chỗ	288	315	360	390
15	Mitsubishi Joile SS-VB2WLNHEYVT, 8chỗ	255	280	320	360
16	Mitsubishi Joile MB-VB2WLNJEYVT, 8chỗ	240	262	300	320
17	Mitsubishi Joile, 8chỗ	236	258	300	320
18	Mitsubishi Lancer Gala 2.0 CS6ASRJELVT, 5chỗ	358	390	450	480
19	Mitsubishi Lancer 1.6 MT CS3ASNJELVT, 5chỗ	290	316	350	390
20	Mitsubishi Canter	200	217	250	270
21	Mitsubishi Canter tải thùng tiêu chuẩn	236	258	290	320
22	Mitsubishi Canter tải chuyên dùng	315	344	380	420
23	Mitsubishi Canter 3,5T, hiệu FE645E	212	232	260	290
24	Mitsubishi Canter 3,5T, hiệu FE645E; tải thùng kín	236	258	300	320
25	Mitsubishi Canter 3.5 Wide - FE645E	232	254	290	320
26	Mitsubishi Canter 1,9T, hiệu FE515B8LDD3	212	240	280	320
27	Mitsubishi Canter 1,9LW FE535E6LDD3	212	232	260	300
28	Mitsubishi Canter 4.5 GREAT - FE659F6LDD3	240	262	300	340
29	Proton Wira 1.6 Gli	236	258	290	330
30	Mitsubishi Canter 7.5 Great T.hở	320	400	450	510
31	Mitsubishi Canter 7.5 Great T.kín	360	430	480	530

32	Mitsubishi Canter 7.5 Great C&C	350	420	450	480
33	Mitsubishi Canter 6.5 Wide T.hở	320	380	420	500
34	Mitsubishi Canter 6.5 Widet T.kín	350	390	450	510
35	Mitsubishi Canter 6.5 Widet C&C	320	360	400	450
36	Mitsubishi Canter 4.7 LW T.hở	330	370	420	460
37	Mitsubishi Canter 4.7 LW T.kín	340	390	440	480
38	Mitsubishi Canter 4.7 LW C&C	300	360	400	440
39	Mitsubishi Canter 4.5 GREAT - TNK	250	300	330	360
40	Mitsubishi Canter 4.5 GREAT - TCK	260	310	350	380
41	Mitsubishi Canter 3.5 Wide TNK	240	280	320	340
42	Mitsubishi Canter 3.5 Wide TCK	230	280	320	350
43	Mitsubishi Canter 1.9LW TNK	250	280	300	320
44	Mitsubishi Canter 1.9LW TCK	250	280	300	320
IV	Hiệu Daewoo				
1	Daewoo Cielo 1.5	170	190	220	240
2	Daewoo Espero 2.0	240	260	300	340
3	Daewoo Prince 2.0	260	280	310	350
4	Daewoo Supper saloon 2.0	340	360	420	460
5	Daewoo Matiz	170	190	220	250
6	Daewoo Matiz SE Auto -796cc	190	210	250	270
7	Daewoo Matiz S-800cc	160	180	210	230
8	Daewoo Matiz SE-800cc, SE Color-800cc	170	190	220	240
9	Daewoo Vivant 2.0 SE -1.998cc	280	310	340	380
10	Daewoo Vivant 2.0 CDX MT - 1.998cc	300	330	370	420
11	Daewoo Vivant 2.0 CDX AT - 1.998cc	320	350	400	450
12	Daewoo - BS090-D3	750	810	890	990
13	Daewoo Leganza 2.0	350	380	420	460
14	Daewoo Nubira 2.0	260	280	320	350
15	Daewoo Nubira 1.6	220	240	270	300
16	Daewoo Lanos 1.5 LS	220	240	280	310
17	Daewoo Lanos 1.5 SX; SX -ECO	220	250	290	320
18	Daewoo Gentra 1.5 S; 1,5SX	250	280	320	350
19	Daewoo Gentra 1.5 SF69Y-2	250	280	320	350
20	Daewoo Gentra SF69Y-2-1 (1.498 cm3)				375
21	Daewoo LACETTI SE-1 (1.598 cm3)				415
22	Daewoo Magnus Diamond	400	460	550	600
23	Daewoo Magnus 2.0 L6	450	500	550	600
24	Daewoo Magnus 2.5 L6	460	550	620	680
25	Daewoo Magnus LF 69Z	350	430	520	550
26	Daewoo Magnus Eagle	380	460	530	580

27	Daewoo Lacetti SE (1.6)	270	320	360	400
28	Daewoo Lacetti CDX (1.8)	320	380	440	500
29	Daewoo Captiva LS w/o Alloy Wheel -2.400cc	370	430	480	550
30	Daewoo Captiva LS with Alloy Wheel -2.400cc	350	430	480	550
31	Daewoo Captiva LT w/o leather seat -2.400cc	380	500	550	600
32	Daewoo Captiva LT with leather seat -2.400cc	450	500	550	620
33	Daewoo Captiva LTA -2.400cc	420	492	540	600
34	Daewoo Chevrolet Captiva KLAC 1FF	400	450	495	550
35	Daewoo Chevrolet Captiva KLACC1DF	460	500	550	600
36	Chevrolet Spark van - 796cc	100	140	160	208
37	Chevrolet Spark KLAKF4U - 796cc	150	200	240	290
38	Chevrolet Spark KLAKA4U - 796cc	180	230	270	320
39	Chevrolet Vivant KLAUFZU - 1.998 cc	260	310	350	520
40	Chevrolet - Vivant KLAUAZU - 7 chỗ	260	320	360	550
41	Chevrolet Captiva CF26R (1.991 cm3)				705
42	Chevrolet Captiva CA 26R (1.991 cm3)				755
43	Chevrolet Captiva KLAC1FF (2.405 cm3)				710
44	Chevrolet Captiva KLAC1DF (2.405 cm3)				765
45	Chevrolet CRUZE KL1J-JNE11/AA5 (1.598 cm3)				470
46	Chevrolet CRUZE KL1J-JNE11/AC5 (1.796 cm3)				575
47	Chevrolet CRUZE KL1J-JNE11/CD5 (1.796 cm3)				610
48	Daewoo BF 106 Standard 2 cửa, 45 chỗ	500	600	680	750
49	Daewoo BF 106 Luxury 1 cửa, 45 chỗ	520	600	660	740
50	Daewoo BF 106 Luxury 2 cửa, 41 chỗ	550	620	680	760
51	Xe khách Daewoo loại BH115E	950	1,100	1,250	1,400
52	Xe Daewoo BS090 -HGF -33 chỗ	750	900	1,050	1,200
53	Xe Daewoo BS090 -HGF -33 chỗ	950	1,100	1,220	1,400
54	Xe Daewoo BS090 -D4 -34 chỗ	650	800	900	1,000
55	Xe Daewoo BH Lyxury116E 46 chỗ	1400	1,600	1,700	1,850
56	Xe Daewoo BH115E -D4 -46 chỗ	900	1,100	1,250	1,380
V	Hiệu Toyota				

1	Toyota Corolla 1.6	290	320	350	390
2	Toyota Camry SXV20LDEMKNV, 5chỗ,2164cc	440	480	550	600
3	Toyota Camry SXV20LDEMDKV, 5chỗ,2164cc	410	450	500	550
4	Toyota Hiace glass van RZH112L - SRMRS,	270	300	340	380
	3 -6 chỗ vừa chở người vừa chở hàng, 1998cc				
5	Toyota Hiace super Wagon RZH 114LBFMGS-12 chỗ	340	370	420	450
6	Toyota Hiace commuter 15 chỗ	350	410	450	520
7	Toyota Hiace van RZH 113L SRMRE	315	344	378	420
8	Toyota Hiace Super Wagon RZH 115L- BFMGE,12 chỗ	430	470	520	570
9	Toyota Hiace RZH 115L - BRMRE, 15 chỗ	370	410	470	520
10	Toyota Hiace Comumuter Gasoline TRH 213 L-	420	460	500	540
	JEMDK, 16 chỗ				
11	Toyota Hiace Comumuter Gasoline TRH 213 L-	382	418	459	510
	JEMDKU, 16 chỗ				
12	Toyota Hiace Comumuter Diesel KDH 212 L-	420	450	520	550
	JEMDYU, 16 chỗ, 2494cc				
13	Toyota Hiace Comumuter Diesel KDH 212 L-	420	450	520	550
	JEMDYU, 16 chỗ				
14	Toyota Hiace Super Wagon, Model TRH 213L-	480	520	580	630
	JDMNKH, 10 chỗ				
15	Toyota Hiace super Wagon TRH213L-JDMNKH-10 chỗ	480	520	590	650
16	Toyota Corolla GLIAE 1111- GEMNK, 5chỗ	292	320	350	390
17	Toyota Corolla XLAE 1111- GEKRS, 5chỗ	240	280	300	340
18	Toyota Corolla Altis model ZZE 122L -GEMEKH	430	480	520	570
19	Toyota Corolla Altis 1.8 MT Model ZZE 142L - GEMGKH	430	470	520	570
20	Toyota Corolla Altis 1.8 AT Model ZZE 142L-GEPEGKH	480	520	580	610
21	Toyota Corolla Altis 2.0 AT Model ZZE 143L-GEPEGKH	550	600	640	670
22	Toyota Corolla Model NZE 120 LGEMRKH	260	290	320	360
23	Toyota Zace (1.8)	268	292	320	370
24	Toyota Zace (1.8) loại DX	340	370	420	450
25	Toyota Zace GL Model KF-82L-	340	370	410	460

	HRMNEU, 8chỗ				
26	Toyota Zace GL Model KF-80L- HRMNEU, 8chỗ	315	344	378	420
27	Toyota Zace Super KF82L -HRMNEU, 8chỗ	360	420	470	500
28	Toyota Landcruiser FZJ 100L- GNMNKV, 8chỗ	920	1020	1,150	1,250
29	Toyota Landcruiser FXJ 100L- GNMNK, 8chỗ	750	820	1000	1050
30	Toyota Landcruiser UZJ 200L- GNAEK	1,350	1,476	1,620	1,800
31	Toyota Camry 3.0	550	620	680	750
32	Toyota Camry grande MCV20L - JEMGKU	570	620	720	780
33	Toyota Camry Gli SXV 20L- JEMNKV, 5chỗ	465	508	558	620
34	Toyota Camry 3.0 V Model MCV 30L - JEPEKU	780	900	1,020	1,100
35	Toyota Camry 2.4G Model ACV 30L - JEMNKU	620	700	800	860
36	Toyota Camry 3.5Q Model GSV40L-JETGKU, dung tích 3456cc, 5 chỗ	850	950	1,100	1,200
37	Toyota Camry 2.4G Model ACV 40L - JEAKEU, dung tích 2362 cc, 5 chỗ	650	750	830	880
38	Toyota Vios Model NCP 42L- EEMGKU	320	370	410	460
39	Toyota Vios Limo, NCP 42L- EEMGKU	280	320	350	380
40	Toyota Vios Limo - Model NCP93L-BEMDKU -1497cc	300	350	400	420
41	Toyota Vios 1.5G	280	310	340	370
42	Toyota Vios 1.5G, Model NCP42L - EEMGKU	320	360	400	440
43	Toyota Vios G -NCP93L- BEPGKU, dung tích 1497cc, 5 chỗ	320	400	450	480
44	Toyota Vios E -NCP93L- BEMRKU, dung tích 1497cc, 5 chỗ	350	380	400	440
45	Toyota Hilux - Model KUN26L - PRMSYM, loại pickup vừa chở hàng vừa chở người - cabin kép, dung tích 2.982 cc, 5 chỗ	400	460	540	580
46	Toyota Innova G, Model TGN40L - GKMNKU- 8 chỗ, dung tích 1998cc	450	480	520	580
47	Toyota Innova J, Model TGN40L - GKMRKU- 8 chỗ, dung tích 1998cc	400	440	480	520
48	Toyota Innova V, Model TGN40L - GKPNKU, dung tích 1998cc - 8 chỗ ngồi	480	550	600	640

49	Toyota Fortuner 51L NKPSKU (V) 7 chỗ, 2694cc	650	720	760	810
50	Toyota Fortuner 60L NKMSHU (G) 7 chỗ, 2494cc	530	600	650	680
51	TOYOTA VENZA 5 chỗ, 2672 cm3 sản xuất năm 2011				1.300
52	NISSAN NAVARALE 5 Chỗ, 2488 cm3 Pickup ca bin kép, sản xuất 2011				686,5
53	TOYOTA COROLLA ZREI42L - GEFGKH 5 Chỗ, sản xuất 2011, 1798 cm3				723
54	TOYOTA FORTUNERTGN 51L - NKPSKU 2694 cm3, 7 chỗ, sản xuất 2011				1.012
55	THACO AUMAN 990 -MBB, T. tải 9.900 kg do CT Trường Hải - Chu lai SX 2011 (Ô tô tải có mui)				700
56	Toyota Corolla 1.8 CVT				773
57	Toyota Corolla 1.8 MT				723
58	Toyota Corolla 2.0 CVT				842
59	Toyota Camry GSV40L-JETGKU 3.5Q 05 chỗ 3.456 cm3				1.507
60	Toyota Camry ACV40L-JEAEKU 2.4G 05 chỗ 2.362 cm3				1.093
61	Toyota Vios NCP 93 L-BEPGKU G				602
62	Toyota Vios NCP 93 L-BEMRKU E				552
63	Toyota Vios NCP 93 L-BEMDKU Limo				520
64	Toyota Yaris NCP91 L-AHPRKM				658
65	Toyota Hiace TRH 213L-JDMNKG Super Wagon (xăng)				823
66	Toyota Hiace KDH 212 L- JEMDYU Commuter (dầu)				704
67	Toyota Hiace TRH 213L-JEMDKU Commuter (xăng)				681
68	Toyota Landcruiser VX				2.608
69	Toyota Landcruiser Prado TX				1.923
70	Toyota Hilux G				723
71	Toyota Hilux E				579
72	Toyota Innova V TGN40L- GKPNKU V				790
73	Toyota Innova GSR TGN40L-				754

	GKMNKU G SR				
74	Toyota Innova G TGN40L-GKMNKU G				715
75	Toyota Innova J TGN40L-GKMRKU J				640
76	Toyota Fortuner TGN51L-NKPSKU V TRD				1.060
77	Toyota Fortuner TGN51L-NKPSKU V				1.012
78	Toyota Fortuner KUN60L-NKMSHU G				840
VI	Xe hiệu Suzuki				
1	Xe tải nhẹ Suzuki Carry	85	90	110	120
2	Xe tải nhẹ Suzuki Carry Truck - SK410K	125	130	145	160
2	Xe tải nhẹ Suzuki Euro II -SK410K	100	110	130	140
3	Xe tải nhẹ thùng kín Suzuki Euro II -SK410BV	115	130	145	455
4	Xe tải nhẹ thùng kín Suzuki Blird van SK 410BV	110	140	150	160
5	Suzuki Wagon	95	110	130	140
6	Suzuki 12 chỗ cải tạo trên suzuki carry (Phương Trinh)	80	90	110	130
7	Suzuki Window van, 6 chỗ vừa chở người vừa chở hàng	118	129	140	157
8	Tải nhẹ thùng kín Blin Van	105	115	126	140
9	Tải nhẹ thùng kín máy lạnh Blin Van, A/C	125	140	155	160
10	Xe khách 7 chỗ - Window van	130	145	170	180
11	Xe khách 7 chỗ - SK 410WV	140	150	170	190
12	Xe Suzuki Euro II -SK410WV - 7 chỗ	150	170	185	210
13	Xe khách 7 chỗ máy lạnh- Window van, A/C	150	170	190	220
14	Xe Wagon R, 5chỗ	180	200	230	250
15	Xe Suzuki -SX4 Hatch 2.0 AT - 5 chỗ	410	460	520	550
16	Xe Suzuki -SX4 Hatch 2.0 MT - 5 chỗ	400	430	490	540
17	Xe Suzuki -SWIFT 1.5 AT - 5 chỗ	360	400	460	500
18	Xe Suzuki -SWIFT1.5M T - 5 chỗ	340	370	420	450
19	Xe Suzuki Vitara 4WD, 2 cầu, 5 chỗ	270	300	340	370
20	Xe Suzuki Vitara SE 416, 2 cầu, 5 chỗ	250	290	320	350
21	Xe Suzuki Wagon R +11	160	175	190	210
22	Xe Suzuki APV GL, số tay - 8 chỗ	270	310	340	370
23	Xe Suzuki APV GLX, số tự động - 8 chỗ	300	330	350	390

24	SUZUKI GRAND VITARA dung tích 2000				76.632
VII	Hiệu Ford				
1	Ford transit 9 chỗ	260	290	320	360
2	Ford transit 12 chỗ	290	320	360	390
3	Ford transit 16 chỗ (loại cũ)	310	340	380	420
4	Ford transit van (bán tải)	240	260	300	320
5	Ford Transit FCCY-HFFA, 16 chỗ động cơ dầu	430	470	517	575
6	Ford Transit FCCY-E5FA, 16 chỗ động cơ xăng	427	467	513	570
7	Ford Transit FCCY-HFFA, 16 chỗ động cơ dầu, Limited	430	492	540	600
8	Ford Transit FCCY-E5FA, 16 chỗ động cơ xăng, Limited	430	492	540	600
9	Ford Transit FCC6SWFA, 16 chỗ	450	500	550	610
10	Ford Transit FCC6GZFB, 16 chỗ	440	490	538	598
11	Ford Transit FCC6 PHFA, 16 chỗ	450	500	550	610
12	Ford Transit FCC6 GZFA, 16 chỗ	440	492	540	600
13	Ford Transit FCA6SWFA, 10 chỗ	450	508	558	620
14	Ford Transit FCA6SWFA9S, 9 chỗ	460	516	567	630
15	Ford Transit FCA6 PHFA9S, 9 chỗ	470	533	585	650
16	Ford Transit FAC6SWFA, tải van	300	350	385	428
17	Ford Transit FCA PHFA - tải van 3 chỗ	310	370	405	450
18	Ford Transit VP	420	460	504	560
19	Ford Trader 4 tấn	195	215	235	262
20	Ford Laser loại Deluxe 5 chỗ	273	300	328	365
21	Ford Laser loại LX	243	266	292	325
22	Ford Laser loại Sports	273	300	328	365
23	Ford Laser loại GLX (có vành đúc hợp kim)	266	290	320	355
24	Ford Laser Deluxe loại GLX (không có vành đúc hợp kim)	258	283	310	345
25	Ford Laser LXI, 5chỗ	337	369	405	450
26	Ford Laser Ghia, 5chỗ	412	450	495	550
27	Ford Laser Ghia 1.8L MT, 5 chỗ số sàn	307	336	369	410
28	Ford Laser Ghia AT, 5 chỗ	460	520	580	640
29	Ford Escape loại XLT	500	650	750	810
30	Ford Escape loại XLS	460	570	640	700
31	Ford Escape 1 EZ, 5chỗ	430	510	570	620
32	Ford Escape XLS 2.0 L MT, 5chỗ hai cầu	340	400	440	490
33	Ford Escape 3.0 L Centennial	420	510	570	620
34	Ford Escape 1 N2 ENGZ4, 5chỗ	470	530	580	640

35	Ford Escape 1 N2 ENLD4, 5chỗ	540	620	680	750
36	Ford Escape EV24 - 4x4 XLT	480	580	620	700
37	Ford Escape EV65 -4x2 XLS	400	480	600	650
38	Ford Mondeo B4Y-LCBD	540	670	750	820
39	Ford Mondeo B4Y-CJBB	560	620	680	750
40	Ford Mondeo Ghia 2.5L	520	600	640	740
41	Ford Mondeo 2.5 V6	650	740	820	900
42	Ford Mondeo 2.0	580	650	720	800
43	Ford Ranger XL canopy	320	400	450	500
44	Ford Ranger 2AW, pick up cabin kép chở hàng				
	Trang bị tiêu chuẩn XLT	354	387	425	472
	Trang bị tiêu chuẩn XL	310	340	373	415
	Trang bị tiêu chuẩn XL có nắp che thùng sau	330	360	396	440
	Trang bị cao cấp	350	390	423	470
	Trang bị cao cấp thương gia	369	404	443	493
	Trang bị cao cấp du lịch	382	418	459	510
	Trang bị cao cấp thể thao	373	408	448	498
	Trang bị cao cấp du lịch XLT	380	420	460	520
	Trang bị cao cấp thể thao XLT	380	420	460	520
	Trang bị cao cấp du lịch XLT, Active	400	460	520	560
	Trang bị cao cấp thể thao XLT, Active	390	450	510	550
45	Ford Ranger 2AW 8F2-2				
	- Loại 4x4 Diesel XLT - xe tiêu chuẩn	380	440	500	550
	- Loại 4x4 Diesel XL - xe tiêu chuẩn	340	400	450	500
	- Loại 4x4 Diesel XLT - cao cấp du lịch	400	470	530	580
	- Loại 4x4 Diesel XLT - cao cấp thể thao	400	460	520	570
	- Loại 4x4 Diesel XL - nắp che thùng sau	380	430	490	540
46	Ford Ranger 2AW 1F2-2				
	- Loại 4x2 Diesel XL - xe tiêu chuẩn	300	350	400	440
	- Loại 4x2 Diesel XL - nắp che thùng sau		360	396	440
47	Ford Ranger UV7C, pick up chở hàng cabin kép				
	- Loại 4x4 Diesel XLT	380	440	500	550
	- Loại 4x4 Diesel XLT, cao cấp du lịch	420	480	540	600
	- Loại 4x4 Diesel XLT, cao cấp thể thao	410	480	520	580
	- Loại 4x4 Diesel XL	340	400	450	500
	- Loại 4x4 Diesel XL, nắp che thùng sau	350	420	460	520
48	Ford Ranger UV7B, pick up chở hàng cabin kép				
	- Loại 4x2 Diesel XL	280	350	400	440
	- Loại 4x2 Diesel XL, nắp che thùng sau	320	380	410	450
49	Ford Everest UV9G, 7chỗ	330	400	450	500
50	Ford Everest UV9F, 7chỗ	340	410	450	500

51	Ford Everest UV9H, 7chỗ	420	500	550	610
52	Ford Everest UV9G, 7chỗ trang bị cao cấp	380	450	500	550
53	Ford Everest UV9F, 7chỗ trang bị cao cấp	400	460	510	560
54	Ford Everest UV9H, 7chỗ trang bị cao cấp	500	570	630	680
55	Ford Everest UV9R- 7chỗ, 4x2 Diesel 2.5L	400	470	520	560
56	Ford Everest UV9P- 7chỗ, 4x2 Petrol 2.6L	400	470	520	560
57	Ford Everest UV9S - 7chỗ, 4x4 Diesel 2.5L	480	560	640	680
58	Ford Focus DB3 BZ MT, 5chỗ	340	390	430	480
59	Ford Focus DB3 QQDD MT, 5chỗ	340	426	468	520
60	Ford Focus DB3 QQDD AT, 5chỗ	400	480	540	590
61	Ford Focus DB3 AODB MT, 5chỗ	420	470	530	580
62	Ford Focus DB3 AODB AT, 5chỗ	440	500	550	600
63	Ford Focus DA3 AODB AT, 5 chỗ, 2.0L, hộp số tự động AT, động cơ xăng, 5 cửa	480	540	620	660
64	Ford Focus DB3 AODB AT, 5 chỗ, 2.0L, hộp số tự động AT, động cơ xăng, Ghia, trang bị cao cấp	460	520	580	640
65	Ford Everest UW 152-2, 7 chỗ ngồi	420	480	560	620
66	Ford Everest UW 151-7, 7 chỗ ngồi	440	500	580	650
67	Ford Everest UW 851-2, 7 chỗ ngồi	480	540	610	650
68	Ford Everest UW 852-2, 7 chỗ ngồi	500	620	700	750
69	Ford Transit JX6582T -M3 16 chỗ lắp ráp trong nước				798
70	Ford Fita JA8 5D TSJA AT 05chỗ 1596 ^{cc}				606
71	Ford Fista JA 8 4D M6JA MT 05chỗ 1.388 ^{cc}				542
72	Ford Ranger UF5F902 Pick up 4x4 Diesel XLT				708
73	Ford Ranger UF5F901 Pick up 4x4 Diesel XL				622
74	Ford Ranger UF5FLAA Pick up 4x4 Diesel XL				595
75	Ford Ranger UF5FLAB Pick up 4x4 Diesel XLT				681
76	Ford Ranger UF4MLAC Pick up 4x2 Diesel XLT				670
77	Ford Ranger UF4L901 Pick up 4x2 Diesel XL				582
78	Ford Ranger UG6F901 Pick up 4x2 Diesel XLT Wildtrak				718

79	Ford Ranger UF4LLD Pick up 4x2 Diesel XL				557
80	Ford Focus DA3 G6DH AT, 05 chỗ				787
81	Ford Focus DA3 QQDD AT, 05 chỗ				643
82	Ford Everest U W 851-2				926
VIII	Xe hiệu ISUZU				
1	Isuzu trooper (3.2)	510	570	640	680
2	Isuzu D-Max- TFS54H, 5 chỗ	370	420	460	500
3	Isuzu –NHR55E –FL, tải thùng kín 1,2 tấn	220	240	270	300
4	Isuzu – NHR55E –FL, trọng tải 1,4 tấn	200	210	240	270
5	Isuzu – NLR55E, trọng tải 1,4 tấn	250	270	310	340
6	Isuzu tải 1,45 tấn	180	200	220	250
7	Isuzu- NKR66LR, trọng tải 1,8 tấn	230	260	290	320
8	Tải thùng kín Isuzu NKR66L-Van05, trọng tải 1,85 tấn	250	290	320	350
9	Isuzu –NKR66L, trọng tải 1,99 tấn	230	250	290	320
10	Isuzu – NMR85H, trọng tải 1,99 tấn	300	330	370	400
11	Isuzu – NMR85E, trọng tải 2 tấn	300	320	370	420
12	Isuzu –NKR55E, trọng tải 2 tấn	250	270	300	340
13	Isuzu – NKR55LR, trọng tải 2 tấn	250	280	320	350
14	Isuzu – NKR66E, trọng tải 2 tấn	230	250	300	320
15	Isuzu NKR66E, thùng kín – 1,9 tấn	250	280	320	350
16	Isuzu – NKR66L, trọng tải 2,8 tấn	242	270	310	340
17	Isuzu – NKR55L, trọng tải 3 tấn	260	290	340	370
18	Isuzu NKRSSE 14, trọng tải 3 tấn	210	230	260	300
19	Isuzu – NPR66P, tải thùng kín 3,45 tấn	290	320	360	380
20	Isuzu –NPR66P, trọng tải 3,95 tấn	250	280	320	340
21	Isuzu –NPR66P- STD, trọng tải 3,95 tấn	220	240	270	300
22	Isuzu – NPR85K, trọng tải 3,95 tấn	322	353	387	430
23	Tải có cần cầu Isuzu NPR66P/XC –CK 327	450	510	560	600
24	Xe tải có cần cầu Isuzu –NQR71R – CRANE01- 4 tấn	490	540	620	670
25	Isuzu NQR 66P, trọng tải 5 tấn	260	290	330	360
26	Isuzu NQR 71R - trọng tải 5,5 tấn	300	330	370	410
27	Isuzu –NQR 75L – trọng tải 5,5 tấn	360	400	450	500
28	Isuzu –FTR33P, trọng tải 9 tấn	530	580	650	710
29	Isuzu –FTR33H, trọng tải 9,5 tấn	480	520	580	640
30	Isuzu – FTR33P- trọng tải 8,5 tấn	600	650	740	800
31	Isuzu Trooper 2 cầu, 7chỗ, Model UBS25G-Loại SE	780	850	1020	1100
32	Isuzu Trooper 2 cầu, 7chỗ, Model UBS25G-Loại LS	730	800	880	1050
33	Isuzu Trooper 2 cầu -7 chỗ, Model UBS25G hạng S	570	620	700	770
34	Isuzu Trooper 2 cầu -7 chỗ, Model UBS25G	700	760	850	900

	hạng SE				
35	Hi- Lander 8chỗ, Model TBR54F- Loại – TREME	390	440	480	540
36	Hi- Lander 8chỗ, Model TBR54F- Loại LS	370	400	460	500
37	Hi – Lander 8chỗ, Model TBR54F – Hạng LX	370	400	460	500
38	Hi-Lander TBR54F MT	370	400	460	500
39	Hi- Lander TBR54F AT	380	420	480	520
40	Hi – Lander 8chỗ, Model V –SPEC – TBR54F	440	500	550	600
41	Hi – Lander ,Model V –SPEC – TBR54F, hạng X- TREME	420	480	530	570
42	Hi – Lander, Model V –SPEC- TBR54F –AT	470	520	600	650
43	Hi-Lander, Model V –SPEC- TBR54F –AT, hạng X-TREME	440	480	570	620
44	D-Max TFS77H MT, 5 chỗ	400	450	480	550
45	D-Max TFS77H AT, 5 chỗ	448	490	560	610
46	D-Max TFR85H MT –S, 5 chỗ	326	356	420	450
47	D- Max TFR85H – AT, 5 chỗ	416	455	530	570
48	D-Max –TFR85H MT-LS	412	450	520	580
49	D-Max –TFS85H	420	460	540	600
50	D – Max S(2.5MT) FSE	375	410	480	550
51	D – Max S(3.0 MT)	397	434	500	560
52	D – Max S(3.0 MT) FSE	416	455	540	600
53	D – Max LS (3.0AT) FSE	442	484	550	620
54	Isuzu D-Max –TFR85H MT-LS	412	450	470	580
55	Xe hiệu Samco dùng để chở xe ô tô 4tấn	405	443	520	580
56	Xe hiệu Samco – BGA, 28 chỗ	510	557	630	700
57	Xe Samco 34 chỗ (đóng từ Isuzu NQR 71R)	487	533	620	680
58	Xe Samco –BE3, 46 chỗ	967	1,057	1,200	1,300
59	Ô tô Pickup cabin kép ISUZU	303	332	380	450
IX	Hiệu Daihatsu				
1	Daihatsu Citivan Semi –Deluxe	190	210	240	260
2	Daihatsu Citivan Deluxe	205	229	240	280
3	Daihatsu Citivan Super –Deluxe	212	232	270	300
4	Daihatsu X471 Citivan 7 chỗ	200	220	260	290
5	Daihatsu Hijet Jumbo	105	115	140	160
6	Daihatsu Hijet Q.Bic	113	130	150	170
7	Daihatsu Devan	154	170	200	240
8	Daihatsu Victor	193	210	250	300
9	Daihatsu Terios	236	258	300	340
X	Hiệu Hino				
1	FC 112SA	292	320	380	400
2	FC 114SA	303	330	380	430
3	FC 3JEU A	337	370	420	470
4	FC 3JLUA	345	390	430	480
5	FF 3HJSA	440	480	550	600
6	FF 3HMSA	450	490	570	620

7	FF 3 HGSD	457	500	580	630
8	FM 1JNKA	573	640	720	780
9	FG 1JJUB	560	630	730	800
10	FG 1JPUB	480	540	630	680
11	FG1JTUA.MB	730	800	900	1000
12	Xe tải gắn cầu trên chassis hiệu Hino FG1JTUA.MB	840	920	1,100	1,200
13	Xe tải gắn cầu Hino 3 tấn	440	480	570	620
14	Xe Hino –FL1JTSA.MB, tải thùng có mui phủ trọng tải 14 tấn	800	1000	1200	1400
15	Xe tải gắn cầu Hino – MCR6SA	710	800	900	1000

XI					
Hiệu Mercedes Benz					
1	Mercedes Benz 16 chỗ	350	385	440	500
2	Xe C-200 số sàn	585	640	740	800
3	Xe C-200 số tự động	635	695	820	860
4	Xe E-240 số sàn	900	985	1,150	1,250
5	Xe E-240 số tự động	1,335	1,460	1,700	1,800
6	Xe MB -140 D	330	360	420	460
7	Xe MB -140 Avant –Grade	337	370	430	470
8	Xe MB- 100 Panel van	250	275	320	360
9	Xe MB -700	266	290	340	380
10	Xe City Star có máy lạnh	675	738	840	900
11	Xe City Liner có máy lạnh	730	800	910	1000
12	Mercedes Benz 5 chỗ, C 180, 1998 cc	470	515	580	650
13	Mercedes Benz 9 chỗ	382	418	480	540
14	Mercedes Benz 5 chỗ, C 180K, 1596 cc	595	650	740	810
15	Mercedes Benz Sprinter 16 chỗ	460	500	580	630
16	Mercedes C180K Classic Automatic, 5 chỗ	630	688	790	850
17	Mercedes C180K Sport 5 Speed Automatic, 5 chỗ	620	668	760	830
18	Mercedes C180K Elegance, 5 chỗ	800	992	1150	1250
19	Mercedes E200K Elegance Automatic, 5 chỗ	1050	1102	1,280	1,380
20	Mercedes E200K Avantgarde 2007, 5 Speed Automatic	1060	1128	1,300	1,400
21	Mercedes C200K Elegance 5 Speed Automatic	700	745	850	1,030
22	Mercedes C200K Avantgarde – 5 Speed Automatic	720	780	880	950
23	Mercedes C200K (W204)	780	856	960	1,100
24	Mercedes C230 Avantgarde, 5 Speed Automatic	820	902	1,050	1,100
25	Mercedes C240 Avantgarde Automatic, 5 chỗ	740	830	1000	1050

26	Mercedes E240 Elegance Automatic, 5 chỗ	1200	1340	1,570	1,650
27	Mercedes C280 Elegance Automatic, 5 chỗ	900	980	1,160	1,200
28	Mercedes C280 Avantgarde 7 Speed Automatic	820	900	1,030	1,120
29	Mercedes E280 Elegance 2006 -7 Speed Automatic,	1150	1245	1,400	1,520
30	Mercedes E280 Elegance 2007, 7 Speed Automatic,	1280	1430	1,600	1,750
31	Mercedes Benz – E280 (W211) – dung tích 2996 cc	1350	1505	1,750	1,850
32	Mercedes Sprinter CDI 311, 16 chỗ	450	510	600	640
33	Mercedes Sprinter CDI 311-Standard, 16 chỗ	460	515	600	650
34	Mercedes Sprinter CDI 311-Special Edition 16 chỗ	470	533	620	660
35	Mercedes Sprinter Special 313, 16 chỗ	480	555	640	690
36	Mercedes Sprinter 313, 16 chỗ	480	555	640	690
37	Mercedes SLK 350 Roadster Sports – 2 chỗ	1400	1538	1750	1,850
38	Mercedes CLS350 Coupé – 4 chỗ	1890	1980	2250	2,400
39	Mercedes R350 SUV –Tourer Long – 6 chỗ	1520	1620	1800	1,850
40	Mercedes R500 4 Matic SUV – Tourer Long – 6 chỗ	1950	2050	2280	2,400
41	Mercedes ML350 4Matic Off – Road – 5 chỗ	1750	1850	2080	2,230
42	Mercedes GL450 4Matic Off – Road – 7 chỗ	2150	2250	2500	2,750
43	Mercedes S350 Sedan Long – 5 chỗ	2350	2500	2800	3,100
44	Mercedes S500 Sedan Long – 5 chỗ	2850	2950	3280	3,350
XII	Xe hãng HONDA				
1	Honda Civic 1.8L 5MT FD1, 5 chỗ	380	450	500	540
2	Honda Civic 1.8L 5AT FD1, 5 chỗ	450	580	650	680
3	Honda Civic 2.0L 5AT FD2, 5 chỗ	380	420	460	520
4	HONDA CR-V 2.4L AT RE 3				1.133
XIII	Xe hiệu JRD				
1	Xe JRD Suv Daily II 4x 2, dung tích 2.400 cc, 7 chỗ	220	260	280	320
2	Xe JRD Suv Daily II 4x 2, dung tích 2.800 cc, 7 chỗ	210	250	300	340
3	Xe JRD Suv Daily II 4x 4, dung tích 2.400 cc, 7 chỗ	230	280	320	350
4	Xe JRD Suv Daily II 4x 4, dung tích 2.800 cc, 7 chỗ	250	300	330	370
5	Xe JRD Suv Daily II, 7 chỗ	240	270	300	340

6	Xe JRD Mega I (7 chỗ)	100	135	150	160
7	Xe JRD Mega II.D (7 chỗ)	100	130	140	170
8	Xe JRD Mega I, dung tích 1.100 cc, 8 chỗ	110	140	160	180
9	Xe JRD Mega II, dung tích 1.100 cc, 8 chỗ	80	100	110	120
10	Xe JRD Daily Pick up II 4x2, dung tích 2.400 cc	180	210	230	250
11	Xe JRD Daily Pick up I 4x2, dung tích 2.800 cc	170	220	250	270
12	Xe JRD Daily Pick up II 4x4, dung tích 2.800 cc	190	240	270	300
13	Xe JRD Daily Pickup (5 chỗ)	240	270	300	330
14	Xe JRD Storm I (2 chỗ)	100	130	150	170
15	Xe JDR Manjia I, JDR Manjia II	60	75	80	90
16	Xe JRD Travel (5 chỗ)	150	170	200	240
17	Xe JRD Excel I	100	130	160	180
18	Xe JRD Excel II	150	180	220	250
19	Xe JRD Excel -C, dung tích 2.500cc (3 chỗ) - 1,95 tấn	120	160	180	210
20	Xe JRD Excel -D, dung tích 3.700cc (3 chỗ) - 2,2 tấn	140	170	200	230
21	Xe JRD Excel -S, dung tích 3.900cc (3 chỗ) - 4 tấn	170	220	250	280
22	Xe JRD Excel-S				315
XIV Các hiệu khác					
1	Xe hiệu Anthái				
	Anthái - tải ben 2,5 tấn	80	102	112	125
	An thái- tải ben 1,8 tấn	85	95	104	116
	An Thái Coneco - 4950TD1- tự đổ 4,5 tấn	150	188	207	230
	An Thái Coneco - 4950KM1- tự đổ 4,5 tấn	150	188	207	230
2	Xe hiệu Balloonca				
	Xe tải Balloonca - loại 1.25A, trọng tải 1,25 tấn	40	50	55	62
	Xe tải thùng Balloonca 2.2A, trọng tải 2,2 tấn	95	123	135	150
	Xe tải thùng Balloonca -3.0, trọng tải 3 tấn	85	93	102	114

3	Xe hiệu Changhe				
	CHANGHE CH 1012L- tải 570Kg	60	73	80	90
	CHANGHE, tải nhẹ 950Kg	75	86	94	105
	CHANGHE CH6321D- khách 8 chỗ	110	127	140	155
4	Xe hiệu Chiến Thắng				
	Xe tải Chiến Thắng -2D1; 2D2	115	123	135	150
	Xe tải Chiến Thắng -3A; 3B.	85	96	106	118

	Xe tải Chiến Thắng 3T4x4	120	150	164	183
--	--------------------------	-----	-----	-----	-----

	Xe tải tự đổ Chiến Thắng - CT1.25D1, CT1.25D2	100	110	117	130
	Xe tải tự đổ Chiến Thắng - CT2D3	105	120	130	146
	Xe tải tự đổ Chiến Thắng - 3D1; 3D3A	110	130	140	156
	Xe tải tự đổ Chiến Thắng - 3TDA 4x4	120	150	165	183
	Xe tải tự đổ Chiến Thắng - CT3.25D1, CT3.25D2	110	130	144	160
	Xe tải tự đổ Chiến Thắng - CT3.25D1/4x4	150	190	200	240
	Xe tải tự đổ Chiến Thắng - CT3.25D2/4x4	120	150	170	190
	Xe tải tự đổ Chiến Thắng - CT4.00D1/4x4	140	160	180	200
	Xe tải tự đổ Chiến Thắng - CT4.00D1	120	140	160	170
	Xe tải tự đổ Chiến Thắng - CT4.5D1/4x4	130	170	190	220
	Xe tải tự đổ Chiến Thắng - CT4.5D1	120	150	170	190
	Xe Chiến Thắng - CT2.00D1/4x4- tải tự đổ 2 tấn	120	150	175	195
	Xe Chiến Thắng -CT2D4- trọng tải 2 tấn	140	160	170	190
	Xe Chiến Thắng -CT3.45D1- trọng tải 3,45 tấn	140	180	198	220
	Xe Chiến Thắng -CT3.45D1/4x4 - trọng tải 3,45 tấn	180	230	250	280
	Xe Chiến Thắng - CT4.00D2/4x4- tải tự đổ 4 tấn	150	180	200	220
	Xe Chiến Thắng - CT4.25D2/4x4- tải tự đổ 4,25 tấn	170	210	230	250
	Xe Chiến Thắng - CT4.50D2/4x4- trọng tải 4,5 tấn	200	250	270	300
	Xe Chiến Thắng -CT5.00D1/4x4- trọng tải 5 tấn	210	260	280	320
	Xe Chiến Thắng - CT0.98T1	60	75	85	100
	Xe Chiến Thắng -CT1.25T1	85	110	125	135
	Xe Chiến Thắng - CT1.85T1	100	109	120	133
	Xe Chiến Thắng - CT2.00T1	110	129	136	151
	Xe Chiến Thắng - CT3.50T1	115	139	153	170
5	Xe hiệu ChongQing				
	Xe ChongQing -loại CKZ6753, động cơ 103KW, 27 chỗ ngồi	230	262	288	320
	Xe ChongQing -loại CKZ6753, động cơ 88 KW, 27 chỗ ngồi	210	250	274	305
6	Xe hiệu Chuan Mu				
	Xe tải tự đổ Chuan Mu, số loại CXJ3047ZP1, trọng tải 2,305 Kg	70	82	90	100
7	Xe hiệu Comtranco				

	Xe Comtranco 34 chỗ có điều hoà	420	479	525	585
	Xe Comtranco 45 - 50 chỗ không điều hoà	380	438	480	535
	Xe Comtranco MBA -220RN, 50 chỗ có điều hoà	450	583	640	712

8	Xe hiệu Cuulong				
	Cuulong - 2810D2A, trọng tải 0,8 tấn	85	110	125	140
	Cuulong -loại 2810TG, 2810 DG - trọng tải 990Kg	70	80	85	100
	Cuulong - loại 2210FTDA, trọng tải 1 tấn	65	79	87	100
	Cuulong- 3810T và 3810T1- trọng tải 1 tấn	80	99	120	140
	Cuulong- 3810DA- trọng tải 1 tấn	85	110	120	150
	Cuulong -DFA1- trọng tải 1,05 tấn	80	92	110	130
	Cuulong - DFA - trọng tải 1,25 tấn	80	93	110	130
	Cuulong DFA1 và DFA1/TK, trọng tải 1,25 tấn	85	110	125	150
	Cuulong - CLDFA- trọng tải 1,25 tấn	70	88	105	120
	Cuulong - DFA 1,6T5- trọng tải 1,6 tấn	85	110	130	145
	Cuulong - DFA 7027T1 - trọng tải 1,75 tấn	85	110	125	150
	Cuulong -DFA 1,8T; DFA 1,8T2 - trọng tải 1,8 tấn	85	110	120	140
	Cuulong - DFA 1.8T3- trọng tải 1,8 tấn	80	110	120	140
	Cuulong - DFA 1.8T4- trọng tải 1,8 tấn	85	110	130	150
	Cuulong - DFA 7027T- trọng tải 2 tấn	80	100	120	150
	Cuulong -5220D2A, trọng tải 2 tấn	120	170	190	230
	Cuulong -DFA7027T2/TK, trọng tải 2,1 tấn	110	130	160	180
	Cuulong -4025QT6, trọng tải 2,25 tấn	95	110	130	150
	Cuulong -4025QT7, DFA7027T3 - trọng tải 2,25 tấn	100	120	150	170
	Cuulong - 4025 DG1, 4025 DG2; trọng tải 2,35 tấn	95	110	130	150
	Cuulong - 4025DA; trọng tải 2,35 tấn	95	110	120	140
	Cuulong- CL4025DG3, trọng tải 2,35 tấn	100	120	140	160
	Cuulong -4025DA1, 4025DA2, trọng tải 2,35 tấn	105	125	140	160
	Cuulong -4025D2A, trọng tải 2,35 tấn	125	145	160	180
	Cuulong -4025D2B, trọng tải 2,35 tấn	130	160	180	200

	Cuulong 4025 D; 4025 QT; trọng tải 2,5 tấn	95	110	120	150
	Cuulong 4025 QT1 -2,5 tấn	105	115	125	150
	Cuulong 4025 D1; 4025D2 - 2,5 tấn	105	120	140	160
	Cuulong - 4025QT3, 4025QT4; trọng tải 2,5 tấn	105	120	120	140

	Cuulong - 4025QT6; 4025QT7; 4025QT8, trọng tải 2,5 tấn	105	120	140	160
	Cuulong - CLDFA, trọng tải 2,5 tấn	100	120	130	150
	Cuulong - DFA 2,70T5 -trọng tải 2,7 tấn	105	125	140	170
	Cuulong - DFA2.95T3/MB -trọng tải 2,75 tấn	115	140	150	170
	Cuulong 5830 D1, D2, D3 -2,8 tấn	110	130	150	170
	Cuulong 5830 DGA -2,8 tấn	110	135	150	175

Cuulong 5830 D -2,8 tấn	110	135	160	180
Cuulong - DFA 2.90T4- 2,9 tấn	105	125	170	210
Cuulong - DFA 2.95T3- 2,95 tấn	125	140	170	210
Cuulong - 5830DA, trọng tải 3 tấn	130	150	180	220
Cuulong - DFA 3,0T; DFA 3,0T1, trọng tải 3 tấn	105	120	150	180
Cuulong - DFA 2.95 T2, trọng tải 3 tấn	105	120	150	180
Cuulong - DFA 2.95 T3, trọng tải 3 tấn	100	115	150	180
Cuulong 5840D2 -3,45 tấn	140	170	210	240

Cuulong 5840DQ và 5840DQ1 - 3,45 tấn	170	210	230	260
Cuulong 5840DGA1, 5840DG1 -3,45 tấn	125	150	160	180
Cuulong DFA 3.2T - 3,2 tấn, DFA 3.45T- 3,45 tấn	120	150	170	200
Cuulong - loại 7540DA, trọng tải 3,45 tấn	125	155	170	200
Cuulong - loại 7540DA1, trọng tải 3,45 tấn	140	180	200	240
Cuulong -7540D2A; 7540D2A1, trọng tải 3,45 tấn	140	180	210	240
Cuulong - CLDFA3.45T1, trọng tải 3,45 tấn	120	150	170	200
Cuulong - 7550D2A, 7550D2B trọng tải 4,5 đến 4,75 tấn	200	210	230	260
Cuulong 7550DQ; 7550DQ1 - 4,75 tấn	160	180	200	220
Cuulong - 7550DGA và 7550DGA1, trọng tải 4,75 tấn	130	160	190	210

Cuulong -7550DA, trọng tải 4,75 tấn	145	170	180	210
Cuulong - CL 7550 QT1 và CL 7550QT2, trọng tải 5 tấn	135	165	180	210
Cuulong - CL 7550 QT4, trọng tải 5 tấn	135	165	180	210
Cuulong 9650TL và 9650TL/MB, trọng tải 5 tấn	200	240	250	290
Cuulong - CLDFA9960T1, trọng tải 5,7 tấn	150	190	210	260
Cuulong - CLDFA9960T, trọng tải 6 tấn	150	190	210	240
Cuulong - 7750QT1, trọng tải 6,08 tấn	145	185	220	230
Cuulong 7550QT2 và 7550QT4, trọng tải 6,08 tấn	145	195	220	250
Cuulong -DFA9970T và DFA9970T1 -trọng tải 7 tấn	190	220	260	300
Cuulong Sinotruk - ZZ4187M3511V - 8,4 tấn	340	400	450	500
Cuulong Sinotruk - ZZ3257N3847B - 9,77 tấn	540	620	680	750
Cuulong Sinotruk - ZZ3257N3847B - 10,07 tấn	540	610	680	750

	Cuulong Sinotruk - ZZ5257GJBM3647W - 10,56 tấn	680	740	820	900
	Cuulong Sinotruk - ZZ5257GJBN3641W - 11,77 tấn	700	750	850	940
	Cuulong Sinotruk - ZZ1201G60C5W, sắt xi	370	420	470	530
	Cuulong Sinotruk - ZZ1251M6041W, sắt xi	420	500	550	640
	Cuulong CNHTC -CL.33HP-MB - trọng tải 13,35 tấn	570	620	690	750
9	Xe hiệu Damco				
	Xe Damco-C12TL, tải thùng	90	112	120	140
	Xe Damco, tải thùng 1380 kg	95	114	130	150
10	Xe hiệu Damsan				
	Xe tải tự đổ Damsan - DS3.45D1	105	130	140	160
	Xe tải tự đổ Damsan - DS3.45D2	135	150	170	185
	Xe tải Damsan - DS1.85T1	85	105	120	135
	Xe tải tự đổ Damsan - DS1.85D1	85	105	120	140
	Xe tải tự đổ Damsan - DS3.45D3	100	130	145	160
	Xe tải tự đổ Damsan - DS3.45D2A	125	155	170	200
11	Xe hiệu Dongfeng				
	Xe Dongfeng -EQ1011T, trọng tải 730Kg	40	57	63	70
	Xe Dongfeng-EQ1168G7D1/TC-MP, tải trọng 7.150Kg	320	377	414	460
	Xe Dongfeng -EQ1168G7D1/HH-TM	260	287	315	350
	Xe Dongfeng -DFL 1250A2/HH-TM	350	410	450	500
	Xe Dongfeng -DFL 1311A1/HH-TM	420	492	540	600
	Xe Dongfeng -EQ1202WJ	280	344	378	420
	Xe đầu kéo Dongfeng DFL 4251A	480	578	635	705
	Xe Dongfeng DFL 1203A/HGA-TB				805
12	Xe hiệu Fairy				
	Xe tải thùng Fairy - BJ1043V, tải trọng 1,5 tấn	65	80	90	100
	Xe tải tự đổ Fairy - BJ3042D	90	105	115	128
	Xe bán tải Fairy - 4JB1.BT5	100	144	158	176
	Xe bán tải Fairy - SF491QE.BT5	110	130	144	160
	Xe 7 chỗ hiệu Fairy -4JB1.C7, 7 chỗ	140	170	187	208
	Xe 7 chỗ hiệu Fairy -SF491QE.C7	120	155	170	190
13	Xe hiệu Faw				
	Xe Faw CA1061HK26L4	140	175	190	210
	Xe Faw CA7110F1A, máy xăng - 5 chỗ	120	140	150	170
	Xe Faw -CA1010A2, trọng tải 700Kg (kể cả người)	40	50	55	60
	Xe Faw CA1031K4- HT.TK02-25, trọng tải 950 Kg	90	102	112	125
	Xe Faw CA1031K4- HT.TK02-25, trọng tải 1 tấn	90	104	120	130
	Xe tải Faw, thùng tiêu chuẩn, trọng tải 1,17 tấn	90	100	110	120
	Xe tải Faw, thùng ATSO phủ bạt, trọng tải	90	102	110	124

1,17 tấn				
Xe Faw CA1041K2L2 -42, trọng tải 1,45 tấn	110	130	140	160
Xe Faw CA1041K2L2 -43, trọng tải 1,45 tấn	110	130	145	165
Xe Faw CA1041K2L2.SX -HT.MB -54, trọng tải 1,495 tấn	110	130	145	165
Xe Faw CA3041K5L, trọng tải 1,65 tấn	100	114	130	145
Xe Faw CA1041K2L2 -HT.TTC -40, trọng tải 1,8 tấn	105	125	140	155
Xe tải Faw - CA1041AD, trọng tải 1,95 tấn	85	94	102	114
Xe tải Faw - CA3041AD, trọng tải 1,95 tấn	100	116	127	142
Xe Faw CA1228P1K2L11T1	450	508	558	620
Xe Faw CA1061HK26L4 -HT.TK -44, trọng tải 2,645 tấn	150	210	230	260
Xe Faw CA1061HK26L4 -HT.MB-67, trọng tải 2,85 tấn	160	210	230	260
Xe Faw CA1061HK26L4 -HT.TTC -32, trọng tải 2,96 tấn	150	184	202	225
Xe Faw CA1061HK26L4 -HT.TTC -62, trọng tải 3,4 tấn	150	184	203	225
Xe Faw CA1061HK26L4 -HT.TTC -41, trọng tải 3,5 tấn	150	184	202	225
Xe Faw CAH1121K28L6R5 -HT.TK -45, trọng tải 4,45 tấn	190	250	270	300
Xe Faw CAH1121K28L6R5 -HT.MB -38, trọng tải 5,2 tấn	185	240	260	290
Xe Faw CAH1121K28L6R5 -HT.KM -37, trọng tải 5,4 tấn	185	240	260	290
Xe Faw CA5166XXYP1K2L5 -HT.TTC -46, trọng tải 8 tấn	300	380	440	480
Xe Faw CA5166XXYP1K2L5-HT.MB -63, tải trọng 8 tấn	370	420	570	520
Xe Faw -CA5160PK2L4A95, trọng tải 8,8 tấn	170	210	230	250
Xe Faw -CA1201P1K2L10T3A91, trọng tải 10,6 tấn	160	250	270	300
Xe Faw CA1258P1K2L11T1 -HT.TK -48, trọng tải 11,25 tấn	460	580	640	700
Xe Faw CA1258P1K2L11T1 -trọng tải 12 tấn	420	530	590	650
Xe Faw CA1258P1K2L11T1 -HT.TTC -53, trọng tải 13 tấn	420	530	590	650
Xe Faw CA1258P1K2L11T1 -HT.MB -59, trọng tải 13 tấn	480	560	614	682
Xe Faw CA1258P1K2L11T1 -HT.TTC-60, trọng tải 14 tấn	460	523	574	638
Xe Faw CA5167XXYP1K2L7, thùng tiêu chuẩn	380	422	464	515
Xe Faw CA3250P1K2T1 -tải ben -9,69 tấn	440	543	596	663
Xe Faw CA3256P2K2T1A80, tải ben	520	623	684	760
Xe Faw CA3311P2K2T4A60, tải ben	650	780	855	950
Xe Faw CA3320P2K15T1A60, tải ben	620	730	801	890

	Xe Faw CA4143P11K2A80, đầu kéo	260	334	367	408
	Xe Faw CA4161P1K2A80, đầu kéo	280	367	403	448
	Xe Faw CA4182P21K2, đầu kéo	390	463	508	565
	Xe Faw CA4258P1K2T1, đầu kéo	370	435	478	531
	Xe Faw CA4252P21K2T1A, đầu kéo	400	482	530	588
	Xe Faw CA4258P2K2T1A80, đầu kéo	420	530	580	645
	Xe Faw -CA4147P11K2CA91, đầu kéo	250	310	342	380
	Xe Faw LG5257GJB, trộn bê tông	620	754	828	920
14	Xe hiệu Foton, Foton				
	Foton - BJ1043V8JB5-2-THACO/TK-C, tải thùng 1,2 tấn	120	150	164	183
	BJ1043V8JB5-2-THACO/TMB, tải thùng có mui phủ 1,25 tấn	98	128	140	150
	BJ1043V8JB5-2-THACO/MBB-C, tải thùng có mui 1,25 tấn	110	147	162	180
	Foton -BJ1043V8JB5-2/THACO -TMB-C, trọng tải 1,35 tấn	110	146	160	178
	Foton - BJ1046V8JB6, tải thùng - 1,49 tấn	55	65	72	80
	Foton - BJ1043 V8JB5-2, tải thùng - 1,5 tấn	110	137	150	167
	Fonton (hoặc FOTON) tải thùng - 1,5 tấn	85	98	108	120
	Foton - BJ1043V8JE6-F/THACO -MBB -C, trọng tải 1,7 tấn	145	173	190	211
	Foton - BJ1043V8JE6-F/THACO -TK -C, trọng tải 1,7 tấn	145	173	190	212
	Foton -BJ1043V8JE6-F/THACO -TMB-C, trọng tải 1,85 tấn	140	170	187	208
	Foton -BJ1043 V8JE6-F, tải thùng - 2 tấn	130	160	175	195
	Fonton (hoặc FOTON) tải thùng - 2 tấn	85	114	125	140
	Fonton -BJ1043 V8JE6-F/Thaco/TMB, tải thùng có mui phủ	115	147	162	180
	Foton -BJ1043 V8JE6-F/Thaco/TK, tải thùng kín	125	150	164	183
	Foton -FC3300-TK-C, tải thùng kín 2,3 tấn	130	155	170	189
	Foton - FC3300-TMB-C, tải thùng có mui phủ 2,4 tấn	130	153	168	187
	Foton -FC3900-TK-C, tải thùng kín 2,8 tấn	140	164	180	200
	Foton - FC3900-TMB-C, tải thùng có mui phủ 2,85 tấn	140	160	177	197
	Foton - loại BJ1063VCJFA, trọng tải 3,45 tấn	125	145	159	177
	Fonton ben 2 tấn	100	113	124	138
	Fonton ben 4,5 tấn	135	153	168	187
	Foton HT 1250T	65	78	85	95
	Foton HT 1490T	75	90	99	110
	Foton HT 1950TD, HT1950TD1	75	98	108	120
	Foton BJ1168 VLPEG/TMB/ 8 tấn, tải thùng có mui phủ	320	410	450	500
	Foton -BJ5243VMCGP/THACO -TMB-C, trọng tải 9 tấn	450	524	575	639
	Foton -BJ5243VMCGP - 14,8 tấn	380	455	500	555

	Foton -BJ1311VNPKJ/THACO-TMB, trọng tải 15 tấn	750	840	923	1,026
	Foton BJ1311VNPKJ - trọng tải 17,5 tấn	680	770	846	940
	Foton - BJ4183SMFJB -2, trọng tải 27,6 tấn	320	384	422	469
	Foton - BJ4183SMFJB -2 -đầu kéo 35,625 tấn	450	529	580	645
	Foton -BJ4253SMFJB -S3 - đầu kéo 38.925 tấn	540	615	675	750
	Foton BJ141SJFJA -2	340	410	450	500
15	Xe hiệu Forland				
	Forland - loại BJ1022V3JA3-2, trọng tải 985Kg	45	59	65	73
	Forland - loại BJ1043V8JB5-1, trọng tải 1490Kg	75	90	99	110
	Forland - BJ1036V3JB3, động cơ loại N485QA, 990Kg	65	79	87	97
	Forland - BJ3032D8JB5, động cơ loại N485QA, 990Kg	70	84	92	103
16	Xe hiệu Fusin				
	Xe tải ben Fusin 2 tấn loại ZD2000	125	143	157	175
	Xe tải Fusin 2.5 loại FT2500	165	182	200	222
	Xe tải tự đổ Fusin Ld 3450				292
17	Xe hiệu Giải Phóng				
	Xe tải Giải Phóng T3575YJ	120	155	170	190
	Xe Giải Phóng T1028- tải thùng 1 tấn	70	80	88	98
	Xe Giải Phóng T1029.YJ- tải thùng 1 tấn	75	94	103	114
	Xe Giải Phóng - DT1028, tải tự đổ 1 tấn	75	90	99	110
	Xe Giải Phóng T1036- tải thùng 1,25 tấn	95	105	115	129
	Xe GiảiPhóng -T1036.YJ -1,25 tấn	100	114	125	140
	Xe Giải Phóng T1546.YJ- tải thùng 1,5 tấn	110	127	140	155
	Xe Giải Phóng - DT2046.4x4, tải tự đổ 1,7 tấn	130	155	171	190
	Xe Giải Phóng T2570.YJ- tải thùng 2,5 tấn	135	161	177	196
	Xe GiảiPhóng -T4075.YJ/MPB -3,49 tấn	145	176	194	215
	Xe Giải Phóng T3575.YJ- tải thùng 3,5 tấn	150	157	172	192
	Xe Giải Phóng NJ1063DAVN- tải thùng 5 tấn	160	200	220	246
	Xe Giải Phóng - DT5090.4x4, tải tự đổ 5 tấn	170	212	233	259
	Xe GiảiPhóng -T5090.YJ -5 tấn	180	226	248	276
	Xe Giai Phóng -T0836.FAW và T0836.FAW/MPB	65	82	90	100
	Xe Giải Phóng -T1546.YJ/MPB	105	128	141	157
	Xe Giải Phóng -T0136.YJ/MPB	95	115	127	141
	Xe Giải Phóng -T2570.YJ/MPB	135	162	178	198
	Xe Giải Phóng -T4075.YJ	140	174	192	213
	Xe Giải Phóng -T4081.YJ và T4081.YJ/MPB	170	210	230	255
	Xe Giải Phóng 5090.4x4 -1	190	250	270	300
18	Xe hiệu Hoa Mai				
	HoaMai HM990TL -990Kg	75	85	94	104

	Hoa Mai -loại HD1000, tải ben 1 tấn	65	83	92	102
	Hoa Mai -loại HD1000A, tải ben 1 tấn	105	124	136	152
	Hoa Mai -HD1250- trọng tải 1,25 tấn	110	135	148	165
	HoaMai - loại HD1800, tải ben 1,8 tấn	80	96	106	118
	HoaMai - loại HD1800A, tải ben 1,8 tấn	110	140	155	170
	Hoa Mai -loại TĐ2TA-1, tải ben 2 tấn	120	170	184	205
	Hoa Mai HD2000TL, tải ben 2 tấn	120	150	162	180
	HoaMai HD2000TL/MB1 - 2 tấn	125	154	169	188
	HoaMai HD2350 -2,35 tấn	120	150	166	185
	HoaMai HD2350. 4x4 -2,35 tấn	140	172	189	210
	Hoa Mai -T.3T/MB1 -trọng tải 2,65 tấn	135	164	180	200
	Hoa Mai -loại TĐ3T(4x4)-1, tải ben 3 tấn	170	220	240	260
	Hoa Mai -loại TĐ3Tc-1, tải ben 3 tấn	165	200	220	240
	HoaMai T.3T - 3 tấn	145	170	190	210
	HoaMai T.3T/MB - 3 tấn	130	155	170	200
	HoaMai T.3T/MB1 - 3 tấn	150	180	200	220
	Hoa Mai -HD3250TL và HD3250 - 3,25 tấn	170	200	220	250
	Hoa Mai -HD3250TL.4x4 và HD3250.4x4-3,25 tấn	170	220	239	266
	HoaMai - loại TĐ3,45T, tải ben 3,45 tấn	110	140	152	169
	HoaMai - loại HD3450.4 x 4 - 3,45 tấn	170	210	226	252
	HoaMai - loại HD3450 - 3,45 tấn	150	167	184	204
	HoaMai - loại HD3600 - 3,6 tấn	175	209	230	255
	Hoa Mai -loại TĐ4,5T, tải ben 4,5 tấn	130	152	167	186
	Hoa Mai -loại HĐ4500.4 x 4, tải ben 4,5 tấn	140	168	185	206
	HoaMai - loại HD4500 A4x4, tải ben 4,5 tấn	140	168	185	206
	HoaMai - loại HD4650, tải ben 4,65 tấn	160	205	225	250
	HoaMai - loại HD46504x4, tải ben 4,65 tấn	180	225	247	275
	Hoa Mai HD5000 - trọng tải 5 tấn	175	220	243	270
	Hoa Mai HD5000. 4x4 - trọng tải 5 tấn	200	245	275	295
19	Xe hiệu Hoàng Trà				
	Xe HoangTra HT1.FAW29T1	185	253	278	309
	Xe HoangTra YC6701C1	290	320	360	390
	Xe HoangTra YC6701C6.BUS40	210	258	283	315
	Xe HoangTra - CA1031K4SX-HT.MB-51, 970Kg	85	101	111	124
	Xe HoangTra - CA1031K4SX-HT.TK-50, 975Kg	105	119	130	145
	Xe HoangTra - CA1031K4SX-HT.TTC-52, 1105Kg	85	96	106	118
	Xe HoangTra - CA1041K2L2.SX-HT.TK-55, trọng tải 1.450Kg	125	155	170	189
	Xe HoangTra - CA1041K2L2.SX-HT.MB - 54, trọng tải 1.495Kg	120	144	158	176
	Xe HoangTra - CA1041K2L2.SX-HT.MB - 49, trọng tải 1.495Kg	115	138	151	168
	Xe HoangTra -CA3041K5L - trọng tải	100	113	124	138

	1.650Kg				
	Xe HoangTra - CA1041K2L2.SX-HT.TTC-61, trọng tải 1.850Kg	115	138	151	168
20	Xe hiệu HeiBao				
	Xe Heibao, tải ben 660Kg	75	88	97	108
	Xe Heibao SM1023 -HT.TK -28, trọng tải 660Kg	85	94	104	115
	Xe Heibao SM1023 -HT.TB02 -29, trọng tải 660Kg	65	78	85	95
	Xe Heibao SM1023 -HT.MB -27, trọng tải 710 Kg	85	93	102	113
	Xe Heibao - SM1023, trọng tải 860Kg	75	86	97	108
	Xe Heibao, thùng ATSO phủ bạt, trọng tải 860Kg	60	67	73	82
21	Xe hiệu Honor				
	Honor - 950TD - tự đổ 950Kg	95	115	126	140
	Honor - 950TL - tải thùng 950Kg	85	98	108	120
	Honor - 1480TL, tải thùng 1.480 Kg	90	106	117	130
	Honor - 1840TL - tải thùng 1.840 Kg	105	119	130	145
	Honor - 2TD1-tự đổ 2 tấn	140	163	180	200
	Honor - 3TD1-tự đổ 3 tấn	155	187	205	228
	Honor - 3TD2-tự đổ 3 tấn	160	205	225	250
22	Xe hiệu Hyundai				

	Xe Hyundai -Porter 1,25 tấn	120	160	175	195
--	-----------------------------	-----	-----	-----	-----

	Xe tải thùng Hyundai Mighty HD65 2500Kg	210	267	293	325
	Xe tải tự đổ Hyundai HD70DUMP TRUCK, 3 tấn	220	258	283	315
	Xe Hyundai -Mighty HD72, trọng tải 3,5 tấn	220	295	325	362
23	Xe hiệu Jac				
	JAC HFC 1032KW, trọng tải 980Kg	65	82	90	100
	JAC TRA 1025T-TRACI.TK, tải thùng kín, trọng tải 1 tấn	100	123	135	150
	JAC TRA 1025T-TRACI.TMB, tải có mui, trọng tải 1,05 tấn	95	118	130	144
	JAC HFC 1025K, có trợ lực tay lái, trọng tải 1,25 tấn	95	111	122	136
	JAC HFC 1025K, không có trợ lực tay lái, trọng tải 1,25 tấn	90	103	113	126
	JAC HFC 1025K, có trợ lực, thùng mui bạt đóng từ thùng - 1,25 tấn	100	123	135	150
	JAC HFC 1025K, có trợ lực, thùng bảo ôn đóng từ chassi - 1,25 tấn	110	127	140	155
	JAC -TRA 1025T-TRACI, trọng tải 1,25 tấn	95	110	120	135
	JAC TRA 1020K -TRACI/TK, tải thùng kín có trợ lực 1,25 tấn	110	135	147	165

JAC TRA 1020K-TRACI/MP, tải (có mui) có trọng lực 1,3 tấn	105	130	143	160
JAC TRA 1020K-TRACI, trọng tải 1500Kg	105	130	143	160
JAC TRA 1040KSV/TK, tải thùng kín có trọng lực 1.550Kg	110	138	152	169
JAC TRA 1040KSV/MP, tải (có mui) có trọng lực 1,6 tấn	110	135	147	164
JAC TRA 1040KV/TK, tải thùng kín - 1,7 tấn	120	144	158	176
JAC TRA 1040KV/TMB, tải có mui - 1,75 tấn	120	142	155	173
JAC TRA 1040KSV, trọng tải 1,8 tấn	110	123	135	150
JAC TRA 1040KV- trọng tải 1,95 tấn	115	130	146	160
JAC HFC 1040K- trọng tải 1,95 tấn	120	142	155	174
JAC HFC3045K-TK và JAC TRA1044K-TRACI/TK - 2,2 tấn	145	172	189	210
JAC HFC3045K-TB và JAC TRA 1044K-TRACI/MP - 2,3 tấn	130	166	182	203
JAC HFC3045TL và JAC TRA1044K-TRACI - trọng tải 2,5 tấn	125	157	172	192
JAC HFC 1045K- trọng tải 2,5 tấn	140	172	190	210
JAC TRA 1045K- trọng tải 2,5 tấn	125	155	170	190
JAC TRA 1062V-TRACI/TK, trọng tải 4,05 tấn	150	194	212	236
JAC TRA 1062V-TRACI/MP, trọng tải 4,1 tấn	150	188	207	230
JAC TRA 1062V-TRACI, trọng tải 4,5 tấn	135	170	186	207
JAC HFC1160KR1, trọng tải 8 tấn	280	354	389	432
JAC HT.TTC -68, trọng tải 8,4 tấn	380	473	519	577
JAC HFC 1160KR - trọng tải 9.950Kg	290	354	388	432
JAC HFC 1202K1R1 - trọng tải 9.950Kg	320	398	436	485
JAC HFC 1202K1R1 -trọng tải 10.900Kg	450	533	585	650
JAC HFC1251KR1, trọng tải 11,67 tấn	480	607	666	740
JAC HFC 1312 KR1, trọng tải 13,73 tấn	540	638	700	778
JAC HFC 1312KR1 - trọng tải	520	600	659	732

	18.510Kg				
	JAC HFC 3045K	135	168	184	205
	JAC HFC4253K5R1 - đầu kéo	520	615	675	750
	JAC HFC 3251KR1 - tải tự đổ	600	668	733	815
	JAC HK 6730K, 28 chỗ	240	303	333	370
24	Xe hiệu JPM				
	Xe tải tự đổ JPM - loại TO.97 , trọng tải 970Kg	45	57	63	70
	Xe tải tự đổ JPM - B1.45, trọng tải 1,45 tấn	75	90	100	110
	Xe tải tự đổ JPM - loại B2.5 , trọng tải 2,5 tấn	60	75	82	92
	Xe tải tự đổ JPM -loại B4, trọng tải 4 tấn	70	85	92	103
	Xe tải tự đổ JPM - B4.00A, trọng tải 4 tấn	120	148	162	180
	Xe tải tự đổ JPM -loại B4.58A, trọng tải 4,58 tấn	145	172	189	210
25	Xe hiệu Kia				
	Xe Kia K2700 II - tải thùng 1,25 tấn	145	170	185	210
	Xe Kia K2700II-THACO/TK-C, tải thùng kín 1 tấn	150	180	200	220
	Xe Kia K3000S-THACO/TK-C, tải thùng kín 1,1 tấn	150	180	200	220
	Xe Kia K2700II Thaco/TMB-C, tải thùng có mui phủ 1 tấn	150	180	200	220
	Xe Kia K3000 S - tải thùng 1,4 tấn	160	200	215	235
	Xe Kia K3000S Thaco/TMB-C, tải thùng có mui phủ 1,2 tấn	160	200	220	250
	Xe Kia K3000S Thaco/MBB-C, tải thùng có mui phủ 1,2 tấn	160	200	225	250
	Xe Kia K3000S Thaco/-TK-C, tải thùng kín 1,1 tấn	160	205	225	252
	Xe Kia K3000 SP - 2 tấn	130	160	170	195
	Xe Kia K3600SP -3 tấn	170	211	230	260
	Xe Kia AM 928 -46 chỗ	700	835	920	1,030
	Xe Kia -Morning BAH42F8 - 5 chỗ	190	230	252	280
	Xe Kia -Morning BAH43F8 - 5 chỗ	200	250	270	300
	Xe Kia Carnival (FLBGV6B)	360	400	440	480
26	Xe hiệu Lifan				
	- Xe tải ben Lifan - LF3070G1, động cơ loại 4102QBZ, tải trọng 2.980Kg	105	115	125	140
	- Xe tải ben Lifan - LF3070G1-2, động cơ loại YC4F115-20, tải trọng 2.980Kg	100	120	130	145
	- Xe Lifan 520 -LF7130A	90	95	100	115
	- Xe Lifan 520- LF7160	100	110	120	135
27	Xe hiệu Qinjl				
	Xe tải ben Qinjl - loại QJ 4525D, trọng tải 2 tấn	105	115	125	140

	Xe tải ben Qinjl - loại QJ 7540PD, trọng tải 4 tấn	120	160	180	200
28	Xe hiệu Qing Qi				
	Xe tải nhẹ Qing Qi - ZB1022BDA	65	75	80	90
	Xe tải tự đổ Qing Qi -ZB3031WDB, trọng tải 1,8 tấn	90	100	110	120
	Xe tải tự đổ Qing Qi, loại MEKO ZB 1022 BDA -F,	70	82	90	100
	trọng tải từ 700 đến 800 Kg				
	Xe tải tự đổ Qing Qi, loại MEKO ZB 1022 , trọng tải 950Kg	60	70	80	90
	Xe tải Qing Qi, loại MEKO ZB 1044 JDD -F, trọng tải 1500Kg	85	95	105	120
	Xe tải QingQi -HT 2000, 4x4, trọng tải 2 tấn	110	130	140	155
29	Xe hiệu SCI				
	Xe tải SCI -A	90	100	115	125
	Xe tải SCI-A2	90	100	110	120
	Xe sát xi tải SCI-B	90	100	110	120
	Xe sát xi tải SCI-B2	85	95	105	120
30	Xe hiệu Songhong				
	SongHong SH 1250- tải 1,25 tấn	80	90	95	105
	SongHong -SH1480- trọng tải 1,48 tấn	105	115	125	140
	SongHong - loại SH1950A, SH1950B, tải tự đổ 1,95 tấn	95	105	115	125
	SongHong SH 2000 - tải ben 2 tấn	100	110	120	130
	SongHong loại SH3450, tải tự đổ 3,45 tấn	115	130	150	160
	SongHong - loại SH4000, tải tự đổ 4 tấn	120	140	160	175
31	Xe Shenye				
	Xe Shenye -ZJZ5260CCYDPG7AZ - 14.120Kg	450	520	570	620
	Xe Shenye -ZJZ3220DPG4AZ -11.000Kg	380	450	520	550
	Xe Shenye -ZJZ1220GW1J/TRC-MB - 11.000Kg	400	470	530	590
	Xe Shenye -ZJZ5150 DPG5AD/TRC-MB - 7.700Kg	280	320	360	400
32	Xe Songhuajiang				
	Xe Songhuajiang - HFJ1011G	65	78	86	96
33	Xe hiệu Tanda				
	Xe Tanda 24-27 chỗ	280	325	360	400
	Xe Tanda 29 chỗ	460	540	590	650
	Xe Tanda 45 chỗ	580	670	720	800
	Xe Tanda 35 chỗ (CT cơ khí ô tô và thiết bị điện ĐN lắp ráp)	260	310	340	380
	Xe Tanda 51 chỗ (CT cơ khí ô tô và thiết bị điện ĐN lắp ráp)	290	360	400	430
34	Xe hiệu Thaco				
	Thaco JB 70, 28 chỗ	360	420	460	510
	Thaco -Hyundai County 29	520	650	700	780

chỗ (Ghế 2-2)				
Thaco - Hyundai Country 29 chỗ (Ghế 1-3)	580	660	750	820
Thaco -KB80SLII, 30 chỗ	500	580	700	780
Thaco KB80SLII - 30 chỗ	480	570	650	740
Thaco JB 80, 35 chỗ	410	480	540	580
Thaco JB 86, 35 chỗ	410	480	540	600
Thaco JB86L - 35 chỗ	480	540	590	660
Thaco -JB 80SL 35 chỗ	450	520	570	630
Thaco -KB 80SLI và JB86L 35 chỗ	480	570	650	740
Thaco - KB88SEII, 35 chỗ	680	750	820	900
Thaco -KB88SLI, từ 35 đến 40 chỗ	600	670	750	820
Thaco -KB88SLII, từ 35 đến 40 chỗ	560	650	740	820
Thaco - KB88SEI, 39 chỗ	680	760	840	920
Thaco KB110SL, 43 chỗ	750	850	950	1050
Thaco KB110SLII - 43 chỗ	850	920	1000	1,100
Thaco -KB110SEIII, 43 chỗ	910	1000	1,100	1,220
Thaco -KB115SEIII, 43 chỗ	1480	1580	1,700	1,850
Thaco -KB110SL, 47 chỗ	800	900	1000	1,100
Thaco- KB110SEII, 47 chỗ	880	980	1,120	1,200
Thaco KB120LSII, 47 chỗ	1700	1800	1,950	2,100
Thaco -KB115SEII, 47 chỗ	1370	1500	1,600	1,750
Thaco Hyundai 115L - 47 chỗ	1000	1100	1,250	1,350
Thaco KB110SLI, 51 chỗ	800	920	1050	1,150
Thaco - KB110SEI, 51 chỗ	900	1000	1100	1,200
Thaco - KB110SEII, 51 chỗ	900	1000	1,100	1,200
Thaco -KB115SEI, 51 chỗ	1200	1440	1,581	1,800
Thaco KB120LSI, 51 chỗ	1450	1650	1,800	2,050
Thaco -HC112L -80 chỗ	800	900	980	1,120
Thaco - KB 120SE	1700	1,850	2,150	2,250
Thaco WT 1000 -560kg	50	61	67	75
Thaco FC2300-TK-C, tải thùng kín 880Kg	100	115	127	150
Thaco FC2600-TK-C tải thùng kín 880Kg	105	123	135	150
Thaco FC2300-MBB-C, tải thùng có mui phủ 880Kg	105	113	125	140
Thaco FC2300-TMB-C -tải thùng có mui phủ 900Kg	105	112	125	140
Thaco FC2600-TMB-C và FC2600-MBB-C, có mui phủ 900Kg	110	120	135	150
Thaco FC2300 và FC2300-TMB, trọng tải 990Kg	90	105	115	130
Thaco FD2300A, tải tự đổ 990Kg	105	130	140	160
Thaco FC2600 và FC2600-TMB, trọng tải 990Kg	90	115	125	145
FC 2200-TMB-C và FC 2200MBB-C, tải	110	140	150	170

	thùng có mui phủ 1 tấn				
	Thaco FC2200-TK-C, tải thùng kín 1 tấn	110	140	155	175
	Thaco FC125-TK, thùng kín 1 tấn	115	150	160	190
	Thaco FC4100-TK-C; FC4100K-TK-C, tải thùng kín 1,1 tấn	145	180	200	220
	Thaco FC125-MBB, tải thùng có mui phủ 1,15 tấn	120	150	165	180
	Thaco - FC2200, trọng tải 1,25 tấn	105	130	140	160
	Thaco - FD2200, tải tự đổ - 1,25 tấn	90	110	120	140
	Thaco - FD2200A, tải tự đổ - 1,25 tấn	120	150	160	180
	Thaco- FC125, trọng tải 1,25 tấn	115	140	150	170
	Thaco FC150, trọng tải 1,5 tấn	120	150	170	190
	Thaco FC200-TK, thùng kín 1,7 tấn	140	185	200	230
	Thaco FC200-MBB và FC200-MBM, có mui phủ 1,85 tấn	140	180	200	220
	Thaco AUMARK 198- tải 1,98 tấn	170	230	260	280
	Thaco- FC200, trọng tải 2 tấn	150	170	190	210
	Thaco -FD2700, tải thùng - 2 tấn	100	120	130	150
	Thaco -FD2700A, tải tự đổ- 2 tấn	140	165	180	200
	Thaco -FD200-4WD, tải 2 cầu- 2 tấn	175	200	215	240
	Thaco QD20-4WD, tải tự đổ - 2 tấn	145	170	190	210
	Thaco -QJ4525D, trọng tải 2 tấn	120	150	160	180
	Thaco FC250-TK, thùng kín 2,2 tấn	145	190	210	240
	Thaco FC3300-TK-C, tải thùng kín 2,3 tấn	140	185	200	230
	Thaco FC3300-MBB-C, có mui phủ 2,3 tấn	140	180	200	220
	Thaco FC 250 -MBB, có mui phủ 2,35 tấn	160	200	210	230
	Thaco FC3300-TMB-C, tải thùng có mui phủ 2,4 tấn	140	180	200	220
	Thaco -FC3300, trọng tải 2,5 tấn	140	170	185	210
	Thaco - FC250, trọng tải 2,5 tấn	140	180	200	220
	Thaco - AUMARK250 - trọng tải 2,5 tấn	170	240	270	290
	Thaco FC3900 -TK-C, tải thùng kín 2,8 tấn	140	180	200	220
	Thaco FC3900-TMB-C, tải thùng có mui phủ 2,85 tấn	140	180	200	220
	Thaco - FD3800, FD 3800A, tải tự đổ - 3 tấn	140	170	180	200
	Thaco - FC 3900, trọng tải 3 tấn	130	160	180	200
	Thaco FC4100 -TK-C- thùng kín 3,1 tấn	170	210	240	260
	Thaco FC4100K -TK-C- thùng kín 3,1 tấn	150	185	210	230
	Thaco - FC4100TMB-C, tải thùng có mui phủ 3,2 tấn	160	190	200	230
	Thaco FC 4100K-TMB-C, tải thùng có mui phủ 3,2 tấn	140	180	200	220
	Thaco - FC4100, tải 3,45 tấn - Cabin đơn	135	170	190	210
	Thaco FC 4100-tải 3,45 tấn- Cabin đơn 1900	170	200	220	250
	Thaco FC 345-tải 3,45 tấn- Cabin đơn 1900	170	210	240	260
	Thaco - FC4100K, tải cabin kép - 3,45 tấn	140	170	200	220
	Thaco QD35-4WD, tải tự đổ 3,45 tấn	170	220	260	290

	Thaco FD3500A, tải tự đồ 3,45 tấn	140	180	200	220
	Thaco FD3500A-tự đồ 3,45tấn - Cabin 1900	170	220	240	270
	Thaco - FD35-4WD, tải tự đồ 3,45 tấn	200	250	290	320
	Thaco -FC345, trọng tải 3,45 tấn	170	210	230	260
	Thaco AUMARK 250- tải 3,45 tấn	200	250	280	310
	Thaco -QJ7540PD, trọng tải 4 tấn	150	190	200	230
	Thaco FD4100A, tải tự đồ 4,5 tấn	150	190	210	230
	Thaco FD4100A1, tải tự đồ 4,5 tấn	180	230	250	280
	Thaco -FD4100, tải tự đồ - 4,5 tấn	120	150	170	190
	Thaco - QD45-4WD, tải tự đồ 4,5 tấn	190	240	260	280
	Thaco FD4100A, tải tự đồ 4,5 tấn, cabin đơn	145	190	210	230
	Thaco FC4200-TMB-C. tải thùng có mui phủ 4,5 tấn	210	260	290	320
	Thaco FC4200-TK-C, tải thùng kín 4,5 tấn	210	260	290	320
	Thaco - AUMARK450 - trọng tải 4,5 tấn	210	260	290	320
	Thaco FD450 - tự đồ 4,5 tấn	190	240	270	300
	Thaco FC4200, tải 5 tấn	190	240	270	300
	Thaco FC500	195	245	270	300
	Thaco - FC4200A, tải 6 tấn	200	270	300	350
	Thaco -FC4800-TMB-C, tải thùng có mui phủ 6 tấn	210	280	310	360
	Thaco FD4200A và FD60, trọng tải 6 tấn	210	280	300	350
	Thaco FD600-4WD, tải 6 tấn	240	310	340	380
	Thaco - FC4800, tải 6,5 tấn	200	260	290	330
	Thaco - BJ3251DLPJB-5, trọng tải 12,3 tấn	650	750	830	950
35	Xe hiệu Thành Công				
	Xe Thành Công - 4100QB, tự đồ 2,5 tấn - 1 cầu	110	140	155	173
	Xe Thành Công - 4102QB, tự đồ 3,2 tấn - 1 cầu	120	160	177	197
	Xe Thành Công - 4102QB, tự đồ 3,5 tấn - 2 cầu	140	182	200	223
	Xe Thành Công - YC4108Q, tự đồ 4,5 tấn	145	192	211	235
	Xe Thành Công - 4105ZQ, tự đồ 4,5 tấn - 1 cầu	125	176	193	215
36	Xe hiệu Trường Giang				
	Xe Trường Giang -TD2.5T, tự đồ 2,5 tấn	80	90	99	110
	Xe Trường Giang -TD4.5T, tự đồ 4,5 tấn	130	164	180	200
	Xe Trường Giang -DFM EQ 5T TMB, tự đồ 4,9 tấn	140	180	198	220
	Xe Trường Giang -DFM 4.95T, tự đồ 4,95 tấn	140	180	198	220
37	Xe hiệu Transico				
	Xe Transico 1,7 tấn	100	115	125	140
	Xe Transinco 29chỗ (XN cơ khí 1-5)	380	468	508	565
	Xe Transinco 29 chỗ động cơ Hàn Quốc(XN cơ khí 3/2)	380	468	508	565
	Xe Transinco NADIBUS 29	200	290	320	355

	FAW1 - 29 chỗ				
	Xe Transinco Haeco K29S1, K29SA	380	463	508	565
	Xe Transinco Haeco K29S2	520	600	659	732
	Xe Transinco Haeco K29ST	270	345	378	420
	Xe Transinco K46, 46 chỗ (VN liên doanh HQuốc)	700	800	877	975
	Xe Transinco A -CA6900D210 -2- KIE, 46 chỗ	600	700	763	848
	Xe Transinco AEPK47, 47 chỗ (VN liên doanh HQuốc)	850	1,107	1,215	1,350
	Xe Transinco 1.5-CAK51B, 51 chỗ không điều hoà nhiệt độ	290	375	414	460
	Xe Transinco 1-5 K29/H6	270	365	400	445
	Xe Transinco 1-5 K35-39	270	365	400	445
	Xe Transinco 1-5 K29H5B	450	549	600	670
	Xe Transinco 1-5 K29H7 - Euro 2	300	385	420	470
	Xe Transinco 1-5 K51C1	380	442	485	540
	Xe Transinco 1-5 K52C2	420	508	558	620
	Xe Transinco 1-5 K46D	450	533	585	650
	Xe Transinco 1-5 K29NJ	500	607	665	740
	Xe Transinco 1-5 K29H8 -Euro 2 (D4DB)	420	525	575	640
	Xe Transinco 1-5B40	280	360	395	440
	Xe Transinco 1-5B45 -Euro 2 - 1 cửa hoặc 2 cửa, không điều hoà	290	369	405	450
	Xe Transinco 1-5B45 -Euro 2 - 2 cửa, có điều hoà	320	418	460	510
	Xe Transinco 1-5B65B	340	434	475	530
	Xe Transinco 1-5B50	350	451	495	550
	Xe Transinco 1-5B60E	420	520	570	635
	Xe Transinco 1-5B40/H8(1) - Euro 2	420	520	570	635
	Xe Transinco 1-5B40/H8(2) - Euro 2	450	541	590	660
	Xe Transinco BAHAI HCK29E3- 29 chỗ ngồi				
	<i>Loại lắp ghế nhập khẩu Hàn Quốc</i>	550	627	688	765
	<i>Loại lắp ghế sản xuất tại Việt Nam</i>	480	586	643	715
	Xe Transinco BAHAI AHK34C- 34 chỗ ngồi				
	<i>Loại không có máy lạnh</i>	320	406	445	495
	<i>Loại có máy lạnh</i>	350	447	490	545
	Xe Transinco BAHAI HCB40E3 - Xe Bus 40 chỗ	480	586	643	715
	Xe Transinco BAHAI CAK46 - Xe khách 46 chỗ				
	<i>Loại không có máy lạnh</i>	420	508	558	620
	<i>Loại có máy lạnh</i>	460	574	630	700
	Xe BAHAI CAK46E2ST - Xe khách 46 chỗ				
	<i>Loại không có máy lạnh</i>	440	516	567	630
	<i>Loại có máy lạnh</i>	460	582	639	710
	Xe Transinco BAHAI AHB50 - Xe Bus 50 chỗ				

	<i>Loại không có máy lạnh</i>	300	406	445	495
	<i>Loại có máy lạnh</i>	320	447	490	545
	Xe BAHAI AHB50E2 - Xe Bus 50 chỗ				
	<i>Loại không có máy lạnh</i>	310	418	459	510
	<i>Loại có máy lạnh</i>	340	460	504	560
	Xe BAHAI CAB80E2 - Xe Bus 80 chỗ				
	<i>Loại không có máy lạnh</i>	420	516	567	630
	<i>Loại có máy lạnh</i>	460	582	639	710
38	Xe hiệu Transico - Jiulong				

	Xe Jiulong JL 1010G ; JL 1010GA - 0,75 tấn	40	50	54	60
--	---	----	----	----	----

	Xe Jiulong 1 tấn	45	56	63	70
	Xe tải ben Transinco -Jiulong JL 2515 CD1- 1,5 tấn		60	74	90
	Xe tải ben Transinco -Jiulong JL 2815 CD1- 1,5 tấn		65	80	100
	Xe tải ben Transinco - Jiulong JL 2515 CD1- 1,8 tấn		65	80	100
	Xe tải ben Transinco -Jiulong JL 5830 PD, 3 tấn		90	106	130
	Xe Transinco -Jiulong JL 5830 PD1, 5830PD1A - 3 tấn		95	110	135
	Xe tải ben Transinco -Jiulong JL 5840 PD1 - 4tấn		100	114	140
	Xe Transinco -Jiulong JL 5840 PD1A, 5840 PD1Aa - 4tấn		100	114	140
	Xe Transinco -Jiulong JL 5840 PD1B - 4tấn		105	119	145
	Xe Transinco -Jiulong JL 5840 PD1C - 4tấn		110	127	155
39	Xe hiệu Traenco				
	Xe tải Traenco - loại VK 90TK, trọng tải 900 Kg	50	63	70	77
	Xe tải Traenco - loại VK 110 TM, trọng tải 1,1 tấn	50	63	70	77
	Xe tải tự đổ Traenco - loại NGC1.8TD, trọng tải 1,8 tấn	50	60	65	72
	Xe tải tự đổ Traenco - loại LATD1.95D, trọng tải 1,95 tấn	85	100	110	124
	Xe tải tự đổ Traenco - loại LATD3.45D, trọng tải 3,45 tấn	100	114	125	139
40	Xe hiệu Uaz				
	Xe Uaz 315 122	115	136	150	166
	Xe Uaz 315 142	120	154	169	188
	Xe Uaz 31512	125	157	170	190
	Xe Uaz 31514	130	172	190	210
41	Xe do VINAXUKI sản xuất				
	Xe bán tải pickup 650D	130	176	193	215
	Xe bán tải pickup 650X	130	162	178	198
	Xe bán tải loại cabin keo CC1021 LSR	130	164	186	200
	Xe bán tải loại một hàng ghế rưỡi CC 1021 LR	120	147	164	180
	Xe bán tải loại một hàng ghế rưỡi CC 1021 LR	125	150	164	183
	Xe bán tải loại cabin keo CC1022 SR	140	170	187	208

Xe bán tải loại 2 hàng ghế kép CC1022SC	150	182	200	222
Xe HFJ 6371	115	137	150	167
Xe V-HFJ 6376	120	143	157	175
Xe khách 29 chỗ ngồi	240	328	360	400
Xe tải 780Kg HFJ 1011G	50	62	68	76
Xe tải Jinbei SY 1022 DEF	60	74	81	90
Xe tải Jinbei SY 1021 DMF3	60	76	83	93
Xe tải Jinbei SY 1021 DMF3 đóng thùng kín - 590Kg	70	84	92	103
Xe tải Jinbei SY1030DFH3 đóng thùng kín - 610Kg	115	123	135	150
Xe tải Jinbei SY 1030 DFH3 đóng mui bạt - 810Kg	90	104	114	127
Xe Jinbi SY 1030DML3-TK1, tải thùng kín 850Kg	100	108	118	132
Xe tải Jinbei SY 1030 DFH - 990Kg	90	100	110	123
Xe tải Jinbei SY1044 DVS3 đóng thùng kín có trợ lực 1.335Kg	120	134	147	164
Xe tải Jinbei SY1044 DVS3 đóng thùng kín không trợ lực 1.335Kg	115	130	143	159
Xe tải Jinbei SY 1044 DVS3 đóng mui bạt - có trợ lực 1.340Kg	100	128	141	157
Xe tải Jinbei SY 1044 DVS3 đóng mui bạt - không trợ lực 1.340Kg	100	124	136	151
Xe tải Jinbei SY 1044 DVS3 có trợ lực tay lái- 1.490Kg	100	125	137	153
Xe tải Jinbei SY 1044 DVS3 không trợ lực tay lái- 1.490Kg	100	120	131	146
Xe tải Jinbei SY1041 DLS3 thùng kín -1495Kg có trợ lực tay lái	95	115	126	140
Xe tải Jinbei SY1041 DLS3 thùng kín -1495Kg không trợ lực tay lái	95	112	123	137
Xe tải Jinbei SY 1041 DLS3 - 1.605Kg có trợ lực tay lái	90	102	111	124
Xe tải Jinbei SY 1041 DLS3 - 1.605Kg không trợ lực tay lái	105	120	131	146
Xe tải Jinbei SY1047 DVS3 -1,685Kg	110	130	143	159
Xe tải Jinbei SY 1041 DLS3 đóng mui - 1.735Kg có trợ lực tay lái	95	110	121	135
Xe tải Jinbei SY 1041 DLS3 đóng bạt-1.735Kg không trợ lực tay lái	95	108	118	132
Xe tải Jinbei SY1043 DVL -1750Kg	95	106	117	130
Xe tải thùng Jinbei SY 1062 -2.800 Kg	120	164	180	200
Xe tải tự đổ Jinbei SY 3030 DFH2	90	100	110	123
Xe tải đông lạnh 999 Kg Jinbei SY 5047XXY - V phanh hơi	120	150	165	184
Xe tải đông lạnh 999 Kg Jinbei SY 5044XXYD3 -V phanh dầu	120	148	163	181
Xe tải Jinbei SY 3050 (4500BA)	135	164	179	200
Xe tải tự đổ Jinbei SY 3040 DFH2	130	147	160	180

	Xe tải đa dụng SY 1041 SLS3	100	115	126	140
	Xe tải đa dụng SY 1030 SML3	90	105	115	128
	Xe tải Jinbei SY 4500AB/BĐ	140	197	217	241
	Xe tải đa dụng SY 1041SLS3	100	115	127	141
	Xe ô tô 8 chỗ hiệu SONGHUAJIANG - HFJ6376	110	139	153	170
	Xe tải tự đổ XK 3000BA (LF3070G1)	120	136	149	166
	Xe tải tự đổ XK 3000BA	130	155	170	189
	Xe tải tự đổ XK 5000BA (LF3090G)	150	196	215	239
	Xe tải tự đổ XK 1990BA	120	141	154	172
	Xe tải VINAXUKI 1980.PD	115	137	151	168
	Xe tải VINAXUKI 3500TL	150	200	220	245
	Xe tải VINAXUKI 990T	90	110	120	134
	Xe tải VINAXUKI 1490T	110	128	141	157
	Xe tải VINAXUKI 1980T	120	146	161	179
	Xe tải VINAXUKI 3450T	130	165	181	202
	Xe tải VINAXUKI 470 AT	50	60	65	73
	Xe tải VINAXUKI 470TL	45	59	64	72
	Xe VINAXUKI - HFJ1011	60	74	81	90
	Xe VINAXUKI - SY1022DEF3-795 Kg	85	97	106	118
	Xe VINAXUKI - SY1021DMF3-860 Kg	90	100	110	122
	Xe VINAXUKI - SY1030DFH3-990 Kg	95	115	127	141
	Xe VINAXUKI - SY1030SML3-985 Kg-6 ghế	95	116	128	142
	Xe VINAXUKI - SY1030DML3-1050 Kg	95	112	123	137
	Xe VINAXUKI -1200B-1200Kg	95	116	128	142
	Xe tải VINAXUKI 1240T, trọng tải 1.240Kg	95	118	130	144
	Xe tải VINAXUKI 1250TA, trọng tải 1.250Kg	85	95	104	116
	Xe VINAXUKI -1250BA-1250Kg	85	94	104	115
	Xe tải VINAXUKI SY104SLS3, trọng tải 1.410Kg - 6 ghế	110	129	142	158
	Xe tải VINAXUKI 3600 AT - trọng tải 3600Kg	160	206	226	252
	Xe VINAXUKI -4500BA-4500Kg	160	196	215	239
	Xe VINAXUKI -5000BA 4x4 -5000Kg	190	250	275	306
	Xe VINAXUKI -6000T -5500Kg	195	232	255	283
	Xe VINAXUKI -8000BA -8000Kg	230	294	323	359
	Xe VINAXUKI -25BA 4x4	145	184	203	225
	Xe HFJ7110E	130	160	175	195
42	Xe hiệu Yuejin				
	Xe Yuejin - NJ3038BEDJ, trọng tải 1,2 tấn	80	92	101	113
	Xe Yuejin - NJ3038BEDJ1, tải tự đổ 1,2 tấn	85	94	103	115
	Xe Yuejin - NJ1031BEDJ1, trọng tải 1240Kg	80	90	99	110
	Xe Yuejin - NJ1043DAVN, trọng tải 3 tấn	105	123	135	150
	Xe Yuejin - NJ1043DAVN, trọng tải 5 tấn	150	184	202	225
	Xe Yuejin - NJ1063DAVN, trọng tải 5 tấn	145	176	193	215
	Xe Yuejin - TM2.35DA	90	100	110	123
43	Các hiệu khác				

	Xe Musso 602EL	300	328	360	400
	Xe tải tự đổ VT 4025 DII-2350Kg (Cty Việt Trung)	131	143	158	175
	Xe tải tự đổ JL4025D-2350Kg (Cty Việt Trung)	142	156	171	190
	Xe tải tự đổ VT2810DII -980 Kg (Cty Việt Trung)	101	110	122	135
	Xe tải Daiduong BJV8JB6	93	102	112	125
	Xe tải tự đổ Đông Phong -MEKO HT 4400. 4x4	170	185	203	226
	Xe DADI loại BDD 1022SE, pick-up cabin kép	168	184	202	225
	Xe Pronto DX	296	324	356	395
	Xe Premio	207	227	250	277
	Xe tải JIEFANG - loại CA1010A2, trọng tải 700Kg	45	49	54	60
	Xe Shazhou -hiệu MD4015- 490Q(DI), 1500Kg	82	90	100	110
	Xe tải tự đổ Hào Quang TĐ3TD, trọng tải 3 tấn	143	143	157	175
	Xe tải Forcia -HN888TĐ2 - trọng tải 818Kg	90	98	108	120
	Xe Passio 7 chỗ	166	182	200	220
	Xe Soyat - NHQ6520E3, 7 chỗ ngồi	133	145	160	178
	Xe Dongou-ZQK6700N1, động cơ CY4105Q, 29 chỗ	230	252	277	308
	Xe Mudan - 35 chỗ	375	410	450	500
	Xe Yuchai 43 chỗ (đóng trên chassi Trung Quốc)	275	303	330	365
	Xe khách SaigonBus - 46 chỗ ngồi	426	425	470	520
	Xe khách SaigonBus loại 51TA, 51TB - 51 chỗ ngồi	712	779	855	950
	Xe chuyên dùng chở tiền Greatwall CC5020 XXYL	135	150	180	200
	Xe Soucast -DN6441E, 8 chỗ	247	270	300	330
	Xe V-5500TL- 5500Kg	212	232	254	283
	Xe KESDA - tự đổ 0,86 tấn	80	88	97	108
	Xe CNHTC- ZZ120IH60C5W/CL-MB- 8, 4 tấn	442	483	530	590
44	Các xe do Vnam cải tạo lại trên chassis (cũ) các nước				
	<i>Loại xe chở khách trên 15 chỗ</i>	135	150	180	200
	<i>Loại xe chở khách từ 15 chỗ trở xuống</i>	75	83	100	100
	<i>Loại ô tô tải nhỏ lắp máy Nhật</i>	45	50	60	60
	<i>Loại ô tô tải nhỏ lắp máy Trung Quốc</i>	30	33	40	40
3.16. CÁC LOẠI XE KHÁC DO CÁC NƯỚC SẢN XUẤT					
	Xe trộn bê tông các hiện				

1	Loại từ 3m3 trở xuống	450	492	540	600
2	Loại trên 3 m3 đến 5 m3	577	630	693	770
3	Loại trên 5 m3	690	754	828	920
	Xe bơm bê tông các hiệu				
1	Loại từ 3m3 trở xuống	675	745	800	900
2	Loại trên 3 m3 đến 5m3	750	820	900	1000
3	Loại trên 5 m3	825	902	990	1,100
	Romooc container các hiệu				
1	Loại từ 20 tấn trở xuống	185	205	225	250
2	Loại trên 20 tấn đến 40 tấn	225	246	270	300
2	Loại trên 40 tấn	262	287	315	350

4. MỘT SỐ QUY ĐỊNH KHÁC

4.1. Đối với xe Xitec (xe bồn) tính bằng 105% giá xe tải thùng cùng chủng loại và cùng năm sản xuất

4.2. Đối với xe tải đầu kéo somiromooc:

- Nếu tính riêng đầu kéo tính bằng 70% của giá xe đầu kéo somiromooc đồng bộ.

- Nếu tính riêng somiromooc tính bằng 30% của giá xe đầu kéo somiromooc đồng bộ.

4.3. Đối với lóc máy (tổng thành máy), khung xe ô tô:

a/ Lóc máy: Giá tính lệ phí trước bạ đối với lóc máy được qui định tối thiểu bằng 30% giá tính lệ phí trước bạ của cả chiếc xe cùng loại, cùng năm và cùng nước sản xuất theo từng trường hợp cụ thể (mới 100% hay đã qua sử dụng). Trường hợp nếu lóc máy không xác định được chủng loại hoặc năm sản xuất thì giá tính lệ phí trước bạ được xác định bằng 30% giá tính lệ phí trước bạ của xe được thay máy.

b/ Khung xe: Cách xác định giá tính lệ phí trước bạ tương tự như cách xác định giá tính lệ phí trước bạ đối với lóc máy nhưng theo tỷ lệ 70%.

II. GIÁ XE GẦN MÁY

ĐVT: Triệu đồng

MỤC	TÊN TÀI SẢN	TRỊ GIÁ XE MỚI (100%)
A	XE DO NHẬT BẢN SẢN XUẤT	
I	Xe do hãng Honda sản xuất	
	Loại xe 50cc	
1	Honda cub kiểu 81:	
	- Sản xuất 1981 -1983 (đời đầu)	8
	- Sản xuất 1983 - 1984 (đời trung)	9
	- Sản xuất 1985 (đời chót)	11
	- Sản xuất 1986 - 1988	11
	- Sản xuất 1989 - 1991	12
	- Sản xuất 1992 - 1993	13
	- Sản xuất 1994 - 1995	14
	- Sản xuất 1996 - 2000	15
	- Sản xuất 2001 - 2004	16
	- Sản xuất 2005 - 2007	17
	- Sản xuất 2008 về sau	18
2	Honda Press cub kiểu 81:	
	- Sản xuất từ 1984 về trước	6
	- Sản xuất 1985 - 1988	7
	- Sản xuất 1989 - 1991	8
	- Sản xuất 1992 - 1993	9
	- Sản xuất 1994 - 1995	10
	- Sản xuất 1996 - 2000	11
	- Sản xuất 2001 - 2004	12
	- Sản xuất 2005 - 2007	13
	- Sản xuất 2008 về sau	14
3	Honda cub kiểu 82:	
	- Sản xuất 1982 - 1985	8
	- Sản xuất 1986 - 1988	9
	- Sản xuất 1989 -1991	10
	- Sản xuất 1992 -1993	11
	- Sản xuất 1994 - 1995	12
	- Sản xuất 1996 - 2000	13
	- Sản xuất 2001 - 2004	14
	- Sản xuất 2005 - 2007	15
	- Sản xuất 2008 về sau	16
4	Honda Chally:	
	- Sản xuất 1978 - 1980	4
	- Sản xuất 1981	5

MỤC	TÊN TÀI SẢN	TRỊ GIÁ XE MỚI (100%)
	- Sản xuất 1982 - 1985	6
	- Sản xuất 1986 - 1988	7
	- Sản xuất 1989 - 1991	8
	- Sản xuất 1992 - 1995	9
	- Sản xuất 1996 - 2000	10
	- Sản xuất 2001 - 2007	11
	- Sản xuất 2008 về sau	12
5	Honda DAX:	
	- Sản xuất 1978 - 1980	4
	- Sản xuất 1981 - 1985	5
	- Sản xuất 1986 - 1988	6
	- Sản xuất 1989 - 1991	7
	- Sản xuất 1992 - 1993	8
	- Sản xuất 1994 - 2000	9
	- Sản xuất 2001 - 2004	10
	- Sản xuất 2005 - 2007	11
	- Sản xuất 2008 về sau	12
6	Honda MD. MP:	
	- Sản xuất 1978 - 1980	4
	- Sản xuất 1981 - 1985	5
	- Sản xuất 1986 - 1988	6
	- Sản xuất 1989 - 1991	7
	- Sản xuất 1992 - 1993	8
	- Sản xuất 1994 - 1995	9
	- Sản xuất 1996 - 2000	10
	- Sản xuất 2001 - 2004	11
	- Sản xuất 2005 - 2007	12
	- Sản xuất 2008 về sau	13
7	Honda CBX50, MBX50:	
	- Sản xuất 1985 về trước	5
	- Sản xuất 1986 - 1988	6
	- Sản xuất 1989 - 1991	7
	- Sản xuất 1992 - 1993	8
	- Sản xuất 1994 - 1995	9
	- Sản xuất 1996 - 2000	10
	- Sản xuất 2001 - 2004	11
	- Sản xuất 2005 - 2007	12
	- Sản xuất 2008 về sau	13
8	Honda CD50:	
	- Sản xuất 1985 về trước	4
	- Sản xuất 1986 - 1988	5
	- Sản xuất 1989 - 1991	6

MỤC	TÊN TÀI SẢN	TRỊ GIÁ XE MỚI (100%)
	- Sản xuất 1992 - 1993	7
	- Sản xuất 1994 - 1995	8
	- Sản xuất 1996 - 2000	9
	- Sản xuất 2001 - 2004	10
	- Sản xuất 2005 - 2007	11
	- Sản xuất 2008 về sau	12
9	Honda Jazz 50:	
	- Sản xuất 1988 về trước	9
	- Sản xuất 1989 -1991	10
	- Sản xuất 1992 - 1993	11
	- Sản xuất 1994 - 1995	12
	- Sản xuất 1996 - 2000	13
	- Sản xuất 2001 - 2004	14
	- Sản xuất 2005 - 2007	15
	- Sản xuất 2008 về sau	16
10	Honda Magna 50:	
	- Sản xuất 1988 về trước	8
	- Sản xuất 1989 -1991	9
	- Sản xuất 1992 -1993	10
	- Sản xuất 1994 -1995	11
	- Sản xuất 1996 - 2000	12
	- Sản xuất 2001 - 2004	13
	- Sản xuất 2005 - 2007	14
	- Sản xuất 2008 về sau	15
11	Honda NS 50F, NSR50, NS1:	
	- Sản xuất 1988 về trước	10
	- Sản xuất 1989 - 1991	11
	- Sản xuất 1992 - 1993	12
	- Sản xuất 1994 - 1995	13
	- Sản xuất 1996 - 2000	15
	- Sản xuất 2001 - 2004	17
	- Sản xuất 2005 - 2007	19
	- Sản xuất 2008 về sau	20
12	Honda ga Mini (honda DIO50, TACT50):	
	- Sản xuất 1985 về trước	4
	- Sản xuất 1986 -1988	5
	- Sản xuất 1989 -1991	6
	- Sản xuất 1992 -1993	7
	- Sản xuất 1994 -1995	8
	- Sản xuất 1996 - 2000	9
	- Sản xuất 2001 - 2004	10
	- Sản xuất 2005 - 2007	11

MỤC	TÊN TÀI SẢN	TRỊ GIÁ XE MỚI (100%)
	- Sản xuất 2008 về sau	12
13	Honda ga loại to (honda LEAD, GIARRA):	
	- Sản xuất 1985 về trước	4
	- Sản xuất 1986 -1988	5
	- Sản xuất 1989 -1991	6
	- Sản xuất 1992 -1993	7
	- Sản xuất 1994 -1995	8
	- Sản xuất 1996 - 2000	9
	- Sản xuất 2001 - 2004	10
	- Sản xuất 2005 - 2007	12
	- Sản xuất 2008 về sau	15
	Loại xe 70cc	
1	Honda cub kiểu 81:	
	- Sản xuất 1981 -1983 (đời đầu)	8
	- Sản xuất 1983 - 1984 (đời trung)	9
	- Sản xuất 1985 (đời chót)	10
	- Sản xuất 1986 -1988	11
	- Sản xuất 1989 -1991	12
	- Sản xuất 1992 -1993	13
	- Sản xuất 1994 -1995	14
	- Sản xuất 1996 - 2000	15
	- Sản xuất 2001 - 2004	16
	- Sản xuất 2005 - 2007	17
	- Sản xuất 2008 về sau	18
2	Honda cub kiểu 82:	
	- Sản xuất 1982 - 1985	9
	- Sản xuất 1986 - 1988	10
	- Sản xuất 1989 -1991	11
	- Sản xuất 1992 -1993	12
	- Sản xuất 1994 -1995	14
	- Sản xuất 1996 - 2000	16
	- Sản xuất 2001 - 2004	17
	- Sản xuất 2005 - 2007	19
	- Sản xuất 2008 về sau	20
3	Honda CD70:	
	- Sản xuất 1985 về trước	6
	- Sản xuất 1986 - 1988	7
	- Sản xuất 1989 - 1991	8
	- Sản xuất 1992 - 1993	9
	- Sản xuất 1994 - 1995	10
	- Sản xuất 1996 - 2000	11

MỤC	TÊN TÀI SẢN	TRỊ GIÁ XE MỚI (100%)
	- Sản xuất 2001 - 2004	12
	- Sản xuất 2005 - 2007	13
	- Sản xuất 2008 về sau	14
4	Honda Chally:	
	- Sản xuất 1978 - 1980	4
	- Sản xuất 1981	5
	- Sản xuất 1982 -1985	6
	- Sản xuất 1986 -1988	7
	- Sản xuất 1989 -1991	8
	- Sản xuất 1992 -1993	9
	- Sản xuất 1994 -1995	10
	- Sản xuất 1996 - 2000	11
	- Sản xuất 2001 - 2004	12
	- Sản xuất 2005 - 2007	13
	- Sản xuất 2008 về sau	14
5	Honda DAX:	
	- Sản xuất 1978 - 1980	4
	- Sản xuất 1981 -1985	5
	- Sản xuất 1986 -1988	6
	- Sản xuất 1989 -1991	7
	- Sản xuất 1992 -1993	8
	- Sản xuất 1994 -1995	9
	- Sản xuất 1996 - 2000	10
	- Sản xuất 2001 - 2004	11
	- Sản xuất 2005 - 2007	12
	- Sản xuất 2008 về sau	14
6	Honda MD, MP:	
	- Sản xuất 1978 - 1980	4
	- Sản xuất 1981 -1985	5
	- Sản xuất 1986 -1988	6
	- Sản xuất 1989 -1991	7
	- Sản xuất 1992 -1993	8
	- Sản xuất 1994 -1995	9
	- Sản xuất 1996 - 2000	10
	- Sản xuất 2001 - 2004	11
	- Sản xuất 2005 - 2007	12
	- Sản xuất 2008 về sau	13
7	Honda Deluxe C70DD,DE, DM,DN, DJ, DG:	
	- Sản xuất 1988 về trước	7
	- Sản xuất 1989 -1991	8
	- Sản xuất 1992 -1993	9

MỤC	TÊN TÀI SẢN	TRỊ GIÁ XE MỚI (100%)
	- Sản xuất 1994 -1995	10
	- Sản xuất 1996 - 2000	11
	- Sản xuất 2001 - 2004	12
	- Sản xuất 2005 - 2007	13
	- Sản xuất 2008 về sau	14
8	Honda ga:	
	- Sản xuất 1985 về trước	6
	- Sản xuất 1986 -1988	7
	- Sản xuất 1989 -1991	8
	- Sản xuất 1992 -1993	9
	- Sản xuất 1994 -1995	10
	- Sản xuất 1996 - 2000	11
	- Sản xuất 2001 - 2004	12
	- Sản xuất 2005 - 2007	13
	- Sản xuất 2008 về sau	14
	Loại xe 90cc:	
1	Honda cub kiểu 81:	
	- Sản xuất 1981-1983 (đời đầu)	6
	- Sản xuất 1983 - 1984 (đời trung)	7
	- Sản xuất 1985 (đời chót)	8
	- Sản xuất 1986 -1988	9
	- Sản xuất 1989 -1991	10
	- Sản xuất 1992 -1993	11
	- Sản xuất 1994 -1995	12
	- Sản xuất 1996 - 2000	13
	- Sản xuất 2001 - 2004	14
	- Sản xuất 2005 - 2007	15
	- Sản xuất 2008 về sau	16
2	Honda cub kiểu 82:	
	- Sản xuất 1982 - 1985	9
	- Sản xuất 1986 - 1988	10
	- Sản xuất 1989 -1991	11
	- Sản xuất 1992 -1993	12
	- Sản xuất 1994 -1995	13
	- Sản xuất 1996 - 2000	14
	- Sản xuất 2001 - 2004	15
	- Sản xuất 2005 - 2007	16
	- Sản xuất 2008 về sau	17
3	Honda MD:	
	- Sản xuất 1985 về trước	5
	- Sản xuất 1986 -1988	6
	- Sản xuất 1989 -1991	7
	- Sản xuất 1992 -1993	8

MỤC	TÊN TÀI SẢN	TRỊ GIÁ XE MỚI (100%)
	- Sản xuất 1994 -1995	9
	- Sản xuất 1996 - 2000	10
	- Sản xuất 2001 - 2004	11
	- Sản xuất 2005 - 2007	12
	- Sản xuất 2008 về sau	14
4	Honda CD90 Belly:	
	- Sản xuất 1985 về trước	6
	- Sản xuất 1986 -1988	7
	- Sản xuất 1989 -1991	8
	- Sản xuất 1992 -1993	9
	- Sản xuất 1994 -1995	10
	- Sản xuất 1996 - 2000	11
	- Sản xuất 2001 - 2004	12
	- Sản xuất 2005 - 2007	13
	- Sản xuất 2008 về sau	15
5	Honda CB90:	
	- Sản xuất 1985 về trước	7
	- Sản xuất 1986 -1988	8
	- Sản xuất 1989 -1991	9
	- Sản xuất 1992 -1993	10
	- Sản xuất 1994 -1995	11
	- Sản xuất 1996 - 2000	12
	- Sản xuất 2001 - 2004	13
	- Sản xuất 2005 - 2007	14
	- Sản xuất 2008 về sau	16
6	Honda ga:	
	- Sản xuất 1985 về trước	5
	- Sản xuất 1986 -1988	6
	- Sản xuất 1989 -1991	7
	- Sản xuất 1992 -1993	8
	- Sản xuất 1994 -1995	9
	- Sản xuất 1996 - 2000	10
	- Sản xuất 2001 - 2004	12
	- Sản xuất 2005 - 2007	14
	- Sản xuất 2008 về sau	16
	Loại xe trên 90cc đến 110cc:	
1	Honda Astrea Prima, Astrea Grand (không phân biệt có đề điện hay không đề điện)	
	- Sản xuất từ năm 1991 đến 1997	10
	- Sản xuất từ năm 1998 đến 2003	12
	- Sản xuất từ năm 2004 đến 2007	15
	- Sản xuất từ năm 2008 về sau	18
2	Honda Astrea Supra	

MỤC	TÊN TÀI SẢN	TRỊ GIÁ XE MỚI (100%)
	- Sản xuất từ năm 1996 đến 2003	15
	- Sản xuất từ năm 2004 đến 2007	17
	- Sản xuất từ năm 2008 về sau	20
3	Honda EX 100, Dream I	
	- Sản xuất từ năm 1991 đến 1997	10
	- Sản xuất từ năm 1998 đến 2003	12
	- Sản xuất từ năm 2004 đến 2007	16
	- Sản xuất từ năm 2008 về sau	22
4	Honda C100, Win 100, Dream II (cao & lùn)	
	- Sản xuất từ năm 1991 đến 1997	15
	- Sản xuất từ năm 1998 đến 2003	17
	- Sản xuất từ năm 2004 đến 2007	20
	- Sản xuất từ năm 2008 về sau	25
5	Honda Dame, Suprema, Daramanada 100 cc	
	- Sản xuất từ năm 1999 đến 2003	13
	- Sản xuất từ năm 2004 đến 2007	15
	- Sản xuất từ năm 2008 về sau	18
6	Honda Wave 100, Dream II kiêu 99,Damsel (không kể Damsel CT)	
	Conifer 100	
	- Sản xuất từ năm 1998 đến 2003	15
	- Sản xuất từ năm 2004 đến 2007	20
	- Sản xuất từ năm 2008 về sau	22
7	Honda Dash, Weasel 100-S	
	- Sản xuất từ năm 1999 đến 2003	13
	- Sản xuất từ năm 2004 đến 2007	17
	- Sản xuất từ năm 2008 về sau	20
8	Honda Westncap do hãng Tây Đô- Việt nam	
	- Sản xuất từ năm 1998 đến 2003	12
	- Sản xuất từ năm 2004 đến 2007	15
	- Sản xuất từ năm 2008 về sau	17
9	Honda Speedfight Peugeot 100	
	- Sản xuất từ năm 2001 đến 2003	35
	- Sản xuất từ năm 2004 đến 2007	40
	- Sản xuất từ năm 2008 về sau	50
10	Honda Custom 100 cc	
	- Sản xuất từ năm 1991 đến 1997	12
	- Sản xuất từ năm 1998 đến 2003	15
	- Sản xuất từ năm 2004 đến 2007	18
	- Sản xuất từ năm 2008 về sau	22

MỤC	TÊN TÀI SẢN	TRỊ GIÁ XE MỚI (100%)
11	Honda GL MAX,NOVA,COSMOT 110	
	- Sản xuất từ năm 1991 đến 1997	14
	- Sản xuất từ năm 1998 đến 2003	17
	- Sản xuất từ năm 2004 đến 2007	20
	- Sản xuất từ năm 2008 về sau	23
12	Honda Wave 110cc, New Wave110 cc, Support 110	
	- Sản xuất từ năm 1998 đến 2003	16
	- Sản xuất từ năm 2004 đến 2006	18
	- Sản xuất từ năm 2007 về sau	22
13	Honda Wayce 110,Modenas Kriss 110,Seaway 110,Victory110, Wish 110	
	Super World 110, Fairy 110	
	- Sản xuất từ năm 1998 đến 2003	16
	- Sản xuất từ năm 2004 đến 2006	18
	- Sản xuất từ năm 2007 về sau	23
14	Honda Spacy	
	- Sản xuất từ năm 1998 đến 2003	40
	- Sản xuất từ năm 2004 đến 2006	60
	- Sản xuất từ năm 2007 về sau	70
	Loại xe trên 110cc- 125cc:	
1	Honda CB	
	- Sản xuất 1985 về trước	11
	- Sản xuất 1986 -1988	12
	- Sản xuất 1989 -1991	13
	- Sản xuất 1992 -1993	14
	- Sản xuất 1994 -1995	16
	- Sản xuất 1996 - 2000	18
	- Sản xuất 2001 - 2004	20
	- Sản xuất 2005 - 2007	25
	- Sản xuất 2008 về sau	28
2	Honda CG, CB,CH, CA,	
	- Sản xuất 1988 về trước	9
	- Sản xuất 1989 -1991	10
	- Sản xuất 1992 -1993	11
	- Sản xuất 1994 -1995	12
	- Sản xuất 1996 - 2000	15
	- Sản xuất 2001 - 2004	18
	- Sản xuất 2005 - 2007	22
	- Sản xuất 2008 về sau	25
3	Honda CBX Custom:	
	- Sản xuất 1985 về trước	10
	- Sản xuất 1986 -1988	11

MỤC	TÊN TÀI SẢN	TRỊ GIÁ XE MỚI (100%)
	- Sản xuất 1989 -1991	12
	- Sản xuất 1992 -1993	13
	- Sản xuất 1994 -1995	14
	- Sản xuất 1996 - 2000	15
	- Sản xuất 2001 - 2004	17
	- Sản xuất 2005 - 2007	20
	- Sản xuất 2008 về sau	24
4	Honda CD	
	- Sản xuất 1985 về trước	9
	- Sản xuất 1986 -1988	10
	- Sản xuất 1989 -1991	11
	- Sản xuất 1992 -1993	13
	- Sản xuất 1994 -1995	15
	- Sản xuất 1996 - 2000	17
	- Sản xuất 2001 - 2004	19
	- Sản xuất 2005 - 2007	20
	- Sản xuất 2008 về sau	22
5	Honda SPACY 125:	
	- Sản xuất 1991 về trước	12
	- Sản xuất 1992 -1993	14
	- Sản xuất 1994 -1995	20
	- Sản xuất 1996 - 2000	30
	- Sản xuất 2001 - 2004	50
	- Sản xuất 2005 - 2007	70
	- Sản xuất 2008 về sau	90
6	Honda Dylan 125cc	
	- Sản xuất 1999 về trước	20
	- Sản xuất 2000 - 2003	40
	- Sản xuất 2004- 2006	60
	- Sản xuất 2007-2007	80
	- Sản xuất 2008 về sau	100
7	Honda @ SH, ES, PES, PS,	
	- Sản xuất 1999 về trước	40
	- Sản xuất 2000 - 2003	60
	- Sản xuất 2004- 2006	80
	- Sản xuất 2007-2007	90
	- Sản xuất 2008 về sau	120
8	Honda Wave 125cc, Zuara 120cc	
	- Sản xuất 1999 về trước	15
	- Sản xuất 2000 - 2003	20
	- Sản xuất 2004- 2006	22
	- Sản xuất 2007-2008	24
	- Sản xuất 2009 về sau	25
9	Honda Sonic 125cc, Zuara FXcc	

MỤC	TÊN TÀI SẢN	TRỊ GIÁ XE MỚI (100%)
	- Sản xuất 1999 về trước	15
	- Sản xuất 2000 - 2003	20
	- Sản xuất 2004- 2006	25
	- Sản xuất 2007-2008	30
	- Sản xuất 2009 về sau	32
10	Honda Custum 125cc, CHA JF04 125cc	
	- Sản xuất 1999 về trước	25
	- Sản xuất 2000 - 2003	30
	- Sản xuất 2004- 2006	35
	- Sản xuất 2007-2008	40
	- Sản xuất 2009 về sau	50
11	Honda Rebel 125cc	
	- Sản xuất 1999 về trước	25
	- Sản xuất 2000 - 2003	30
	- Sản xuất 2004- 2006	40
	- Sản xuất 2007-2008	50
	- Sản xuất 2009 về sau	55
12	Honda Shadow	
	- Sản xuất 1999 về trước	30
	- Sản xuất 2000 - 2003	35
	- Sản xuất 2004- 2006	40
	- Sản xuất 2007-2008	45
	- Sản xuất 2009 về sau	50
13	Honda CBR	
	- Sản xuất 1999 về trước	30
	- Sản xuất 2000 - 2003	40
	- Sản xuất 2004- 2006	45
	- Sản xuất 2007-2008	50
	- Sản xuất 2009 về sau	60
14	Honda Master	30
	Loại xe trên 125cc tới 250cc	
1	Honda CBX 135:	
	- Sản xuất 1985 về trước	10
	- Sản xuất 1986 -1988	12
	- Sản xuất 1989 -1991	13
	- Sản xuất 1992 -1993	14
	- Sản xuất 1994 -1995	18
	- Sản xuất 1996 - 2000	20
	- Sản xuất 2001 - 2004	22
	- Sản xuất 2005 - 2007	27
	- Sản xuất 2008 về sau	35
2	Honda NSR 150:	
	- Sản xuất 1988 về trước	12
	- Sản xuất 1989 -1991	14

MỤC	TÊN TÀI SẢN	TRỊ GIÁ XE MỚI (100%)
	- Sản xuất 1992 -1993	15
	- Sản xuất 1994 -1995	16
	- Sản xuất 1996 - 2000	17
	- Sản xuất 2001 - 2004	20
	- Sản xuất 2005 - 2007	25
	- Sản xuất 2008 về sau	30
3	Honda @ 150, SH 150, ES 150, PES 150, PS 150, SES 150, HI 150	
	- Sản xuất 1999 về trước	50
	- Sản xuất 2000 - 2003	70
	- Sản xuất 2004- 2006	80
	- Sản xuất 2007-2007	100
	- Sản xuất 2008 về sau	122
	- SH 125cc (JF29 SH 125)	110
	- SH 150cc (KF11 SH 150)	140
	- HONDA SH 125 I JF42	66
	- HONDA SH 150 KF 14	80
	- HONDA SH 150 KF 11	133,9
	- HONDA SH 125 JF 29	109,9
	- HONDA SH 125 CC (JF 42 SH 125i)	62
	- HONDA SH 150 CC	74
4	Honda Rebel 250:	
	- Sản xuất 1985 về trước	12
	- Sản xuất 1986 -1988	13
	- Sản xuất 1989 -1991	14
	- Sản xuất 1992 -1993	15
	- Sản xuất 1994 -1995	20
	- Sản xuất 1996 - 2000	30
	- Sản xuất 2001 - 2004	35
	- Sản xuất 2005 - 2007	50
	- Sản xuất 2008 về sau	60
5	Honda Custom LA250:	
	- Sản xuất 1985 về trước	10
	- Sản xuất 1986 -1988	12
	- Sản xuất 1989 -1991	13
	- Sản xuất 1992 -1993	14
	- Sản xuất 1994 -1995	15
	- Sản xuất 1996 - 2000	20
	- Sản xuất 2001 - 2004	25
	- Sản xuất 2005 - 2007	30
	- Sản xuất 2008 về sau	45
6	Honda CBR 250, NSR 250:	
	- Sản xuất 1985 về trước	12
	- Sản xuất 1986 - 1988	14

MỤC	TÊN TÀI SẢN	TRỊ GIÁ XE MỚI (100%)
	- Sản xuất 1989 - 1991	15
	- Sản xuất 1992 - 1993	16
	- Sản xuất 1994 - 1995	20
	- Sản xuất 1996 - 2000	25
	- Sản xuất 2001 - 2004	30
	- Sản xuất 2005 - 2007	50
	- Sản xuất 2008 về sau	60
7	Honda VTF250, VTZ250:	
	- Sản xuất 1985 về trước	9
	- Sản xuất 1986 - 1988	10
	- Sản xuất 1989 - 1991	13
	- Sản xuất 1992 - 1993	15
	- Sản xuất 1994 - 1995	20
	- Sản xuất 1996 - 2000	25
	- Sản xuất 2001 - 2004	35
	- Sản xuất 2005 - 2007	45
	- Sản xuất 2008 về sau	55
8	Honda 150cc đến 200cc các hiệu khác:	
	- Sản xuất 1988 về trước	12
	- Sản xuất 1989 - 1991	14
	- Sản xuất 1992 - 1993	16
	- Sản xuất 1994 - 1995	18
	- Sản xuất 1996 - 2000	20
	- Sản xuất 2001 - 2004	22
	- Sản xuất 2005 - 2007	24
	- Sản xuất 2008 về sau	30
	Loại xe trên 250cc	
1	Honda Rebel 400:	
	- Sản xuất 1985 về trước	10
	- Sản xuất 1986 - 1988	12
	- Sản xuất 1989 - 1991	13
	- Sản xuất 1992 - 1993	14
	- Sản xuất 1994 - 1995	15
	- Sản xuất 1996 - 2000	16
	- Sản xuất 2001 - 2004	20
	- Sản xuất 2005 - 2007	25
	- Sản xuất 2008 về sau	30
2	Honda Custom LA400, CBX400, LV400:	
	- Sản xuất 1985 về trước	12
	- Sản xuất 1986 - 1988	13
	- Sản xuất 1989 - 1991	14
	- Sản xuất 1992 - 1993	15
	- Sản xuất 1994 - 1995	16
	- Sản xuất 1996 - 2000	20

MỤC	TÊN TÀI SẢN	TRỊ GIÁ XE MỚI (100%)
	- Sản xuất 2001 - 2004	22
	- Sản xuất 2005 - 2007	24
	- Sản xuất 2008 về sau	32
3	Honda GN400:	
	- Sản xuất 1985 về trước	12
	- Sản xuất 1986 - 1988	13
	- Sản xuất 1989 - 1991	14
	- Sản xuất 1992 - 1993	15
	- Sản xuất 1994 - 1995	16
	- Sản xuất 1996 - 2000	17
	- Sản xuất 2001 - 2004	18
	- Sản xuất 2005 - 2007	19
	- Sản xuất 2008 về sau	20
4	Honda CBR 400:	
	- Sản xuất 1985 về trước	10
	- Sản xuất 1986 - 1988	11
	- Sản xuất 1989 - 1991	12
	- Sản xuất 1992 - 1993	13
	- Sản xuất 1994 - 1995	14
	- Sản xuất 1996 - 2000	15
	- Sản xuất 2001 - 2004	20
	- Sản xuất 2005 - 2007	22
	- Sản xuất 2008 về sau	25
5	Honda VTF400, VTZ400, VFR400	
	- Sản xuất 1985 về trước	12
	- Sản xuất 1986 - 1988	14
	- Sản xuất 1989 - 1991	16
	- Sản xuất 1992 - 1993	18
	- Sản xuất 1994 - 1995	20
	- Sản xuất 1996 - 2000	30
	- Sản xuất 2001 - 2004	45
	- Sản xuất 2005 - 2007	60
	- Sản xuất 2008 về sau	80
6	Honda STEED 400:	
	- Sản xuất 1955 về trước	30
	- Sản xuất 1996 - 2000	40
	- Sản xuất 2001 - 2004	50
	- Sản xuất 2005 - 2007	70
	- Sản xuất 2008 về sau	90
7	Honda CSR 400	
	- Sản xuất 1995 về trước	30
	- Sản xuất 1996 - 2000	40
	- Sản xuất 2001 - 2004	50
	- Sản xuất 2005 - 2007	70

MỤC	TÊN TÀI SẢN	TRỊ GIÁ XE MỚI (100%)
	- Sản xuất 2008 về sau	90
8	Honda BROR 400:	
	- Sản xuất 1995 về trước	20
	- Sản xuất 1996 - 2000	30
	- Sản xuất 2001 - 2004	40
	- Sản xuất 2005 - 2007	50
	- Sản xuất 2008 về sau	60
9	Honda CBR 600	
	- Sản xuất 1995 về trước	30
	- Sản xuất 1996 - 2000	40
	- Sản xuất 2001 - 2004	60
	- Sản xuất 2005 - 2007	80
	- Sản xuất 2008 về sau	120
10	Honda CBR 600 RR:	
	- Sản xuất 1995 về trước	40
	- Sản xuất 1996 - 2000	70
	- Sản xuất 2001 - 2004	90
	- Sản xuất 2005 - 2007	150
	- Sản xuất 2008 về sau	200
11	Honda STEED 600:	
	- Sản xuất 1995 về trước	30
	- Sản xuất 1996 - 2000	40
	- Sản xuất 2001 - 2004	50
	- Sản xuất 2005 - 2007	80
	- Sản xuất 2008 về sau	100
12	Honda VFR 750:	
	- Sản xuất 1995 về trước	40
	- Sản xuất 1996 - 2000	50
	- Sản xuất 2001 - 2004	60
	- Sản xuất 2005 - 2007	90
	- Sản xuất 2008 về sau	120
13	Honda ShaDow VT 750cc	
	- Sản xuất 1995 về trước	50
	- Sản xuất 1996 - 2000	100
	- Sản xuất 2001 - 2004	150
	- Sản xuất 2005 - 2007	200
	- Sản xuất 2008 về sau	250
14	Honda Hornet CB900	
	- Sản xuất 1995 về trước	50
	- Sản xuất 1996 - 2000	80
	- Sản xuất 2001 - 2004	120
	- Sản xuất 2005 - 2007	150
	- Sản xuất 2008 về sau	180
15	Honda VTX 1800 R3 1795cc	

MỤC	TÊN TÀI SẢN	TRỊ GIÁ XE MỚI (100%)
	- Sản xuất 1995 về trước	60
	- Sản xuất 1996 - 2000	150
	- Sản xuất 2001 - 2004	200
	- Sản xuất 2005 - 2007	250
	- Sản xuất 2008 về sau	300
II	Xe do hãng SUZUKI sản xuất	
	Loại xe 50cc	
1	Loại xe ga mini:	
	- Sản xuất 1985 về trước	3
	- Sản xuất 1986 - 1988	4
	- Sản xuất 1989 - 1991	5
	- Sản xuất 1992 - 1993	6
	- Sản xuất 1994 - 1995	7
	- Sản xuất 1996 - 2000	8
	- Sản xuất 2001 - 2004	9
	- Sản xuất 2005 - 2007	10
	- Sản xuất 2008 về sau	12
2	Loại xe ga to:	
	- Sản xuất 1985 về trước	4
	- Sản xuất 1986 - 1988	5
	- Sản xuất 1989 - 1991	6
	- Sản xuất 1992 - 1993	7
	- Sản xuất 1994 - 1995	8
	- Sản xuất 1996 - 2000	9
	- Sản xuất 2001 - 2004	10
	- Sản xuất 2005 - 2007	12
	- Sản xuất 2008 về sau	14
3	Loại xe số:	
	- Sản xuất 1985 về trước	3
	- Sản xuất 1986 - 1988	4
	- Sản xuất 1989 - 1991	5
	- Sản xuất 1992 - 1993	6
	- Sản xuất 1994 - 1995	7
	- Sản xuất 1996 - 2000	8
	- Sản xuất 2001 - 2004	9
	- Sản xuất 2005 - 2007	10
	- Sản xuất 2008 về sau	12
	Loại xe 70cc	
1	Loại xe ga	
	- Sản xuất 1985 về trước	5
	- Sản xuất 1986 - 1988	6
	- Sản xuất 1989 - 1991	7
	- Sản xuất 1992 - 1993	8
	- Sản xuất 1994 - 1995	9

MỤC	TÊN TÀI SẢN	TRỊ GIÁ XE MỚI (100%)
	- Sản xuất 1996 - 2000	10
	- Sản xuất 2001 - 2004	12
	- Sản xuất 2005 - 2007	15
	- Sản xuất 2008 về sau	18
2	Loại xe số:	
	- Sản xuất 1985 về trước	5
	- Sản xuất 1986 - 1988	6
	- Sản xuất 1989 - 1991	7
	- Sản xuất 1992 - 1993	8
	- Sản xuất 1994 - 1995	9
	- Sản xuất 1996 - 2000	20
	- Sản xuất 2001 - 2004	12
	- Sản xuất 2005 - 2007	14
	- Sản xuất 2008 về sau	16
	Loại xe trên 70cc tới 90cc	
1	Loại xe ga:	
	- Sản xuất 1985 về trước	5
	- Sản xuất 1986 - 1988	6
	- Sản xuất 1989 - 1991	8
	- Sản xuất 1992 - 1993	10
	- Sản xuất 1994 - 1995	11
	- Sản xuất 1996 - 2000	12
	- Sản xuất 2001 - 2004	14
	- Sản xuất 2005 - 2007	15
	- Sản xuất 2008 về sau	16
2	Suzuki FB80:	
	- Sản xuất 1988 về trước	6
	- Sản xuất 1989 - 1991	7
	- Sản xuất 1992 - 1993	8
	- Sản xuất 1994 - 1995	10
	- Sản xuất 1996 - 2000	12
	- Sản xuất 2001 - 2004	14
	- Sản xuất 2005 - 2007	16
	- Sản xuất 2008 về sau	18
	Loại xe trên 90cc tới 110cc	
1	Loại xe ga:	
	- Sản xuất 1988 về trước	5
	- Sản xuất 1989 - 1991	6
	- Sản xuất 1992 - 1993	8
	- Sản xuất 1994 - 1995	10
	- Sản xuất 1996 - 2000	12
	- Sản xuất 2001 - 2004	14
	- Sản xuất 2005 - 2007	16
	- Sản xuất 2008 về sau	18

MỤC	TÊN TÀI SẢN	TRỊ GIÁ XE MỚI (100%)
2	Suzuki FB100:	
	- Sản xuất 1988 về trước	8
	- Sản xuất 1989 -1991	9
	- Sản xuất 1992 -1993	10
	- Sản xuất 1994 -1995	12
	- Sản xuất 1996 - 2000	14
	- Sản xuất 2001 - 2004	16
	- Sản xuất 2005 - 2007	18
	- Sản xuất 2008 về sau	20
3	Suzuki RC100:	
	- Sản xuất 1988 về trước	8
	- Sản xuất 1989 - 1991	9
	- Sản xuất 1992 - 1993	10
	- Sản xuất 1994 - 1995	12
	- Sản xuất 1996 - 2000	14
	- Sản xuất 2001 - 2004	16
	- Sản xuất 2005 - 2007	18
	- Sản xuất 2008 về sau	20
4	Suzuki A100, AX100:	
	- Sản xuất 1988 về trước	8
	- Sản xuất 1989 -1991	9
	- Sản xuất 1992 -1993	10
	- Sản xuất 1994 -1995	12
	- Sản xuất 1996 - 2000	14
	- Sản xuất 2001 - 2004	16
	- Sản xuất 2005 - 2007	18
	- Sản xuất 2008 về sau	20
5	Suzuki Scooter 100:	
	- Sản xuất 1988 về trước	7
	- Sản xuất 1989 -1991	8
	- Sản xuất 1992 -1993	9
	- Sản xuất 1994 -1995	10
	- Sản xuất 1996 - 2000	12
	- Sản xuất 2001 - 2004	14
	- Sản xuất 2005 - 2007	16
	- Sản xuất 2008 về sau	18
6	Suzuki Best Faily 110cc	
	- Sản xuất 1999 về trước	8
	- Sản xuất 2000 - 2003	13
	- Sản xuất 2004 - 2006	15
	- Sản xuất 2007 về sau	18
7	Suzuki Crytal 100 & 110cc, Suzuki Love 110cc, Suzuki Royal 110cc	
	- Sản xuất 1999 về trước	10

MỤC	TÊN TÀI SẢN	TRỊ GIÁ XE MỚI (100%)
	- Sản xuất 1991- 1997	12
	- Sản xuất 1998 - 2003	14
	- Sản xuất 2004- 2007	18
	- Sản xuất từ năm 2008 về sau	22
8	Suzuki Torado 110cc, Suzuki RGSPORT 110	
	- Sản xuất 1993 về trước	12
	- Sản xuất 1994- 2000	14
	- Sản xuất 2001 - 2003	16
	- Sản xuất 2004- 2007	20
	- Sản xuất từ năm 2008 về sau	22
9	Suzuki Viva 110 (kể cả thắng bộ và đĩa)	
	- Sản xuất 1995 về trước	12
	- Sản xuất 1996- 2000	14
	- Sản xuất 2001 - 2003	16
	- Sản xuất 2004- 2007	20
	- Sản xuất từ năm 2008 về sau	22
10	Suzuki Best 110cc	
	- Sản xuất 1998 về trước	12
	- Sản xuất 1999 - 2003	15
	- Sản xuất 2004- 2007	17
	- Sản xuất từ năm 2008 về sau	22
	Loại xe trên 110cc tới 125cc:	
1	Suzuki BL120, K125:	
	- Sản xuất 1988 về trước	10
	- Sản xuất 1989 - 1991	11
	- Sản xuất 1992 - 1993	12
	- Sản xuất 1994 - 1995	13
	- Sản xuất 1996 - 2000	15
	- Sản xuất 2001 - 2004	20
	- Sản xuất 2005 - 2007	25
	- Sản xuất 2008 về sau	30
2	Suzuki GN125, GS125,	
	- Sản xuất 1989 - 1991	11
	- Sản xuất 1992 - 1993	12
	- Sản xuất 1994 - 1995	14
	- Sản xuất 1996 - 2000	20
	- Sản xuất 2001 - 2004	25
	- Sản xuất 2005 - 2007	30
	- Sản xuất 2008 về sau	32
3	Suzuki FIX 125, FX 125:	
	- Sản xuất 1989 - 1991	11
	- Sản xuất 1992 - 1993	12
	- Sản xuất 1994 - 1995	14
	- Sản xuất 1996 - 2000	18

MỤC	TÊN TÀI SẢN	TRỊ GIÁ XE MỚI (100%)
	- Sản xuất 2001 - 2004	25
	- Sản xuất 2005 - 2007	30
	- Sản xuất 2008 về sau	40
4	Suzuki GN125E, 125ER	
	- Sản xuất 1995 về trước	15
	- Sản xuất 1996 - 2000	16
	- Sản xuất 2001 - 2004	20
	- Sản xuất 2005 - 2007	30
	- Sản xuất 2008 về sau	40
5	Suzuki TS125R:	
	- Sản xuất 1988 về trước	15
	- Sản xuất 1989 - 1991	16
	- Sản xuất 1992 - 1993	17
	- Sản xuất 1994 - 1995	20
	- Sản xuất 1996 - 2000	22
	- Sản xuất 2001 - 2004	24
	- Sản xuất 2005 - 2007	30
	- Sản xuất 2008 về sau	40
6	Suzuki RG125T:	
	- Sản xuất 1988 về trước	15
	- Sản xuất 1989 - 1991	17
	- Sản xuất 1992 - 1993	19
	- Sản xuất 1994 - 1995	22
	- Sản xuất 1996 - 2000	25
	- Sản xuất 2001 - 2004	30
	- Sản xuất 2005 - 2007	40
	- Sản xuất 2008 về sau	50
7	Suzuki RM125:	
	- Sản xuất 1988 về trước	10
	- Sản xuất 1989 - 1991	11
	- Sản xuất 1992 - 1993	12
	- Sản xuất 1994 - 1995	13
	- Sản xuất 1996 - 2000	14
	- Sản xuất 2001 - 2004	16
	- Sản xuất 2005 - 2007	19
	- Sản xuất 2008 về sau	22
8	Suzuki WOLF125:	
	- Sản xuất 1995 về trước	20
	- Sản xuất 1996 - 2000	25
	- Sản xuất 2001 - 2004	30
	- Sản xuất 2005 - 2007	40
	- Sản xuất 2008 về sau	50
9	Suzuki VECSTAR 125	
	- Sản xuất 1991 về trước	15

MỤC	TÊN TÀI SẢN	TRỊ GIÁ XE MỚI (100%)
	- Sản xuất 1992 - 1993	17
	- Sản xuất 1994 - 1995	20
	- Sản xuất 1996 - 2000	22
	- Sản xuất 2001 - 2004	25
	- Sản xuất 2005 - 2007	30
	- Sản xuất 2008 về sau	40
10	Suzuki Shogun R- FD 125	
	- Sản xuất 2004 về trước	12
	- Sản xuất 2005 - 2007	15
	- Sản xuất 2008 về sau	20
11	Xe Suzuki Amity 125 kí hiệu UE 125CT	25
12	Xe Suzuki XSTAR 125	
	- Sản xuất 2004 về trước	20
	- Sản xuất 2005 - 2007	22
	- Sản xuất 2008 về sau	25
13	Xe Suzuki X - Bike - FL 125SD	25
14	Xe Suzuki X - Bike - FL 125SCD	25
15	Xe Suzuki X - Bike 125 Night Rider - FL 125ZSCD	25
16	Xe Hayate 125W 125S	24
17	Xe Hayate 125W 125SC; Hayate 125- UW 125S	24
18	Xe Hayate 125- UW 125SC; Hayate 125 Night Rider - W 125ZSC	25
19	Suzuki Skydrive UK 125SC 124 cm3	25
20	Suzuki X-Bikefl 125 SCD	23
	Loại xe trên 125cc tới 250cc	
1	Suzuki WOLF 125	
	- Sản xuất 1995 về trước	20
	- Sản xuất 1996 - 2000	22
	- Sản xuất 2001 - 2004	25
	- Sản xuất 2005 - 2007	30
	- Sản xuất 2008 về sau	35
2	Suzuki WOLF 250	
	- Sản xuất 1995 về trước	20
	- Sản xuất 1996 - 2000	25
	- Sản xuất 2001 - 2004	30
	- Sản xuất 2005 - 2007	40
	- Sản xuất 2008 về sau	50
3	Suzuki EPICURO 152cc	
	- Sản xuất 2000 về trước	40
	- Sản xuất 2001 - 2004	45
	- Sản xuất 2005 - 2007	60
	- Sản xuất 2008 về sau	70
4	Suzuki Brugman 150, Suzuki UC 150	
	- Sản xuất 2000 về trước	45

MỤC	TÊN TÀI SẢN	TRỊ GIÁ XE MỚI (100%)
	- Sản xuất 2001 - 2004	50
	- Sản xuất 2005 - 2007	60
	- Sản xuất 2008 về sau	70
5	Suzuki Avenis 150cc	
	- Sản xuất 1998 về trước	25
	- Sản xuất 1999 - 2004	30
	- Sản xuất 2005 - 2007	40
	- Sản xuất 2008 về sau	50
6	Suzuki AN 150cc	
	- Sản xuất 1998 về trước	25
	- Sản xuất 1999 - 2004	30
	- Sản xuất 2005 - 2007	35
	- Sản xuất 2008 về sau	40
7	Suzuki FXR 150cc	
	- Sản xuất 1998 về trước	20
	- Sản xuất 1999 - 2004	25
	- Sản xuất 2005 - 2007	30
	- Sản xuất 2008 về sau	40
8	Suzuki RG250 (SUZUKI AETC):	
	- Sản xuất 1995 về trước	20
	- Sản xuất 1996 - 2000	25
	- Sản xuất 2001 - 2004	30
	- Sản xuất 2005 - 2007	40
	- Sản xuất 2008 về sau	55
9	Suzuki GOOSEE250:	
	- Sản xuất 1995 về trước	20
	- Sản xuất 1996 - 2000	22
	- Sản xuất 2001 - 2004	25
	- Sản xuất 2005 - 2007	32
	- Sản xuất 2008 về sau	40
10	Suzuki ACROSS250, GN 250,	
	- Sản xuất 1995 về trước	20
	- Sản xuất 1996 - 2000	30
	- Sản xuất 2001 - 2004	40
	- Sản xuất 2005 - 2007	50
	- Sản xuất 2008 về sau	60
11	Suzuki VECSTAR150:	
	- Sản xuất 1992 - 1993	20
	- Sản xuất 1994 - 1995	21
	- Sản xuất 1996 - 2000	22
	- Sản xuất 2001 - 2004	25
	- Sản xuất 2005 - 2007	35
	- Sản xuất 2008 về sau	45
	Loại xe trên 250cc:	

MỤC	TÊN TÀI SẢN	TRỊ GIÁ XE MỚI (100%)
1	Suzuki GSX400:	
	- Sản xuất 1988 về trước	15
	- Sản xuất 1989 - 1991	17
	- Sản xuất 1992 - 1993	19
	- Sản xuất 1994 - 1995	20
	- Sản xuất 1996 - 2000	22
	- Sản xuất 2001 - 2004	30
	- Sản xuất 2005 - 2007	40
	- Sản xuất 2008 về sau	45
2	Suzuki trên 400 cc	
	- Sản xuất 2000 về trước	50
	- Sản xuất 2001 - 2004	80
	- Sản xuất 2005 - 2007	150
	- Sản xuất 2008 về sau	200
III	Xe do hãng YAMAHA sản xuất	
	Loại xe 50cc	
1	Loại xe ga mini:	
	- Sản xuất 1988 về trước	3
	- Sản xuất 1989 - 1991	4
	- Sản xuất 1992 - 1995	5
	- Sản xuất 1996 - 2000	6
	- Sản xuất 2001 - 2004	7
	- Sản xuất 2005 - 2007	8
	- Sản xuất 2008 về sau	10
2	Loại xe ga to:	
	- Sản xuất 1988 về trước	4
	- Sản xuất 1989 - 1991	5
	- Sản xuất 1992 - 1993	6
	- Sản xuất 1994 - 1995	7
	- Sản xuất 1996 - 2000	8
	- Sản xuất 2001 - 2004	10
	- Sản xuất 2005 - 2007	12
	- Sản xuất 2008 về sau	15
3	Yamaha MATEV50, Yamaha T50, Yamaha YB50:	
	- Sản xuất 1988 về trước	4
	- Sản xuất 1989 - 1991	5
	- Sản xuất 1992 - 1993	6
	- Sản xuất 1994 - 1995	7
	- Sản xuất 1996 - 2000	8
	- Sản xuất 2001 - 2004	9
	- Sản xuất 2005 - 2007	12
	- Sản xuất 2008 về sau	15
4	Yamaha DT50:	
	- Sản xuất 1995 về trước	10

MỤC	TÊN TÀI SẢN	TRỊ GIÁ XE MỚI (100%)
	- Sản xuất 1996 - 2000	11
	- Sản xuất 2001 - 2004	12
	- Sản xuất 2005 - 2007	14
	- Sản xuất 2008 về sau	16
5	Yamaha TZR50:	
	- Sản xuất 1991 về trước	12
	- Sản xuất 1992 -1993	13
	- Sản xuất 1994 -1995	14
	- Sản xuất 1996 - 2000	15
	- Sản xuất 2001 - 2004	17
	- Sản xuất 2005 - 2007	20
	- Sản xuất 2008 về sau	25
	Loại xe trên 50cc tới dưới 100cc	
1	Loại xe ga:	
	- Sản xuất 1988 về trước	5
	- Sản xuất 1989 -1991	6
	- Sản xuất 1992 -1993	8
	- Sản xuất 1994 -1995	10
	- Sản xuất 1996 - 2000	12
	- Sản xuất 2001 - 2004	14
	- Sản xuất 2005 - 2007	16
	- Sản xuất 2008 về sau	18
2	Yamaha MATEV80, T80,YB80	
	- Sản xuất 1988 về trước	8
	- Sản xuất 1989 -1991	9
	- Sản xuất 1992 -1993	10
	- Sản xuất 1994 -1995	12
	- Sản xuất 1996 - 2000	14
	- Sản xuất 2001 - 2004	16
	- Sản xuất 2005 - 2007	18
	- Sản xuất 2008 về sau	22
3	Yamaha YZ80:	
	- Sản xuất 1995 về trước	12
	- Sản xuất 1996 - 2000	14
	- Sản xuất 2001 - 2004	16
	- Sản xuất 2005 - 2007	20
	- Sản xuất 2008 về sau	25
	Loại xe từ 100cc tới 125cc	
1	Yamaha YB100, FB100:	
	- Sản xuất 1988 về trước	8
	- Sản xuất 1989 -1991	9
	- Sản xuất 1992 -1993	10
	- Sản xuất 1994 -1995	12
	- Sản xuất 1996 - 2000	14

MỤC	TÊN TÀI SẢN	TRỊ GIÁ XE MỚI (100%)
	- Sản xuất 2001 - 2004	16
	- Sản xuất 2005 - 2007	18
	- Sản xuất 2008 về sau	20
2	Yamaha MATE100:	
	- Sản xuất 1988 về trước	7
	- Sản xuất 1989 - 1991	9
	- Sản xuất 1992 - 1993	10
	- Sản xuất 1994 - 1995	12
	- Sản xuất 1996 - 2000	14
	- Sản xuất 2001 - 2004	16
	- Sản xuất 2005 - 2007	18
	- Sản xuất 2008 về sau	20
3	Yamaha SS110:	
	- Sản xuất 1988 về trước	8
	- Sản xuất 1989 - 1991	9
	- Sản xuất 1992 - 1993	10
	- Sản xuất 1994 - 1995	12
	- Sản xuất 1996 - 2000	14
	- Sản xuất 2001 - 2004	16
	- Sản xuất 2005 - 2007	20
	- Sản xuất 2008 về sau	25
4	Yamaha F1-Z110:	
	- Sản xuất 1988 về trước	12
	- Sản xuất 1989 - 1991	13
	- Sản xuất 1992 - 1993	14
	- Sản xuất 1994 - 1995	15
	- Sản xuất 1996 - 2000	16
	- Sản xuất 2001 - 2004	18
	- Sản xuất 2005 - 2007	20
	- Sản xuất 2008 về sau	25
5	Yamaha FORCE-1 110:	
	- Sản xuất 1988 về trước	12
	- Sản xuất 1989 - 1991	13
	- Sản xuất 1992 - 1993	14
	- Sản xuất 1994 - 1995	15
	- Sản xuất 1996 - 2000	16
	- Sản xuất 2001 - 2004	18
	- Sản xuất 2005 - 2007	20
	- Sản xuất 2008 về sau	25
6	Yamaha RX 125:	
	- Sản xuất 1988 về trước	11
	- Sản xuất 1989 - 1991	14
	- Sản xuất 1992 - 1993	15
	- Sản xuất 1994 - 1995	16

MỤC	TÊN TÀI SẢN	TRỊ GIÁ XE MỚI (100%)
	- Sản xuất 1996 - 2000	20
	- Sản xuất 2001 - 2004	25
	- Sản xuất 2005 - 2007	30
	- Sản xuất 2008 về sau	35
7	Yamaha JZM125:	
	- Sản xuất 1988 về trước	17
	- Sản xuất 1989 -1991	20
	- Sản xuất 1992 -1993	22
	- Sản xuất 1994 -1995	24
	- Sản xuất 1996 - 2000	30
	- Sản xuất 2001 - 2004	35
	- Sản xuất 2005 - 2007	40
	- Sản xuất 2008 về sau	45
8	Yamaha YD125:	
	- Sản xuất 1991 về trước	12
	- Sản xuất 1992 -1993	14
	- Sản xuất 1994 -1995	18
	- Sản xuất 1996 - 2000	20
	- Sản xuất 2001 - 2004	25
	- Sản xuất 2005 - 2007	30
	- Sản xuất 2008 về sau	35
9	Yamaha DT125R, TZR 125:	
	- Sản xuất 1991 về trước	15
	- Sản xuất 1992 - 1993	20
	- Sản xuất 1994 - 1995	22
	- Sản xuất 1996 - 2000	24
	- Sản xuất 2001 - 2004	26
	- Sản xuất 2005 - 2007	30
	- Sản xuất 2008 về sau	35
10	Yamaha VIRAGO:	
	- Sản xuất 1995 về trước	20
	- Sản xuất 1996 - 2000	22
	- Sản xuất 2001 - 2004	30
	- Sản xuất 2005 - 2007	35
	- Sản xuất 2008 về sau	40
11	Yamaha CYGNUS125:	
	- Sản xuất 1991 về trước	15
	- Sản xuất 1992 -1993	17
	- Sản xuất 1994 -1995	20
	- Sản xuất 1996 - 2000	25
	- Sản xuất 2001 - 2004	35
	- Sản xuất 2005 - 2007	50
	- Sản xuất 2008 về sau	60

MỤC	TÊN TÀI SẢN	TRỊ GIÁ XE MỚI (100%)
12	Yamaha Cryton 102cc, Yamaha SRE 102cc,(Không phân biệt thắng bộ hay thắng đĩa)	
	- Sản xuất 1995 về trước	8
	- Sản xuất 1996 - 2000	10
	- Sản xuất 2001 - 2003	12
	- Sản xuất 2004 - 2007	15
	- Sản xuất 2008 về sau	18
13	Yamaha Sirius	
	- Sản xuất 1995 về trước	7
	- Sản xuất 1996 - 2000	9
	- Sản xuất 2001 - 2003	12
	- Sản xuất 2004 - 2007	13
	- Sản xuất 2008 về sau	15
	Riêng	
	- Loại phanh cơ kí hiệu 5HU8	12
	- Loại phanh đĩa kí hiệu 5HU9	13
	- Loại phanh cơ kí hiệu 3S31; 5C6; 5C63 (vành nan hoa)	18
	- Loại phanh đĩa kí hiệu 3S41; 5C62; 5C64 (vành đúc)	20,5
	- Yamaha Sirius 5C63 (phanh cơ, vành tam)	17,5
	- Yamaha Sirius 5C64 (phanh đĩa, vành đúc)	20,3
	- Yamaha Sirius 5C64 (phanh đĩa, vành tam)	18,5
	- Yamaha Sirius RL 5C64 (phanh đĩa, vành đúc)	20,6
14	Yamaha Jupiter 102cc, 110cc	
	- Sản xuất 2000 về trước	10
	- Sản xuất 2001 - 2003	16
	- Sản xuất 2004 - 2007	18
	- Sản xuất 2008 về sau	20
	Riêng: Loại Yamaha Jupiter MX phanh cơ (2S11)	21
	- Loại Yamaha Jupiter MX phanh đĩa	22
	- Loại Yamaha Jupiter MX phanh đĩa, vành đĩa (4B21)	24
	- Loại Yamaha Jupiter MX phanh cơ 5B9; 5B94	21
	- Loại Yamaha Jupiter MX phanh đĩa (5B92; 5B95)	22
	- Loại Yamaha Jupiter MX vành đúc 5B93; 5B96	24
	- Loại Yamaha Jupiter Gravita - 5B95	22
	- Loại Yamaha Jupiter Gravita - 5B96	25
	- Yamaha Gravita 31C2 113,7 cm3	25
	- Jupiter RC 31C3	26,6
15	Yamaha Mio Amore	15
16	Yamaha Mio Classico	15
	Riêng Yamaha Mio - Classico - hiệu 4D11, 4D12	20
	Riêng Yamaha Classico 23C1, phanh đĩa - vành đúc	20
17	Yamaha Mio Maximo	17
	Riêng Mio Maximo 4P82; Maximo 23B2	20
18	Yamaha Taurus phanh cơ - 16S2	15

MỤC	TÊN TÀI SẢN	TRỊ GIÁ XE MỚI (100%)
19	Yamaha Taurus phanh đĩa - 16S1	16
20	Yamaha Taurus phanh cơ - 16S4	16
	- Yamaha Taurus LS 16SC (phanh cơ)	15,4
	- Yamaha Taurus LS 16SB (phanh đĩa)	16,4
	- Yamaha Taurus phanh đĩa - 16S3	17
	- Yamaha Luvias 44S1 124,9 cm3	26,9
	- Yamaha Nozza 1DR1	34,5
	- Yamaha BW's	60
	- Yamaha Cuxi (FI)	32,9
	- Yamaha Lexam (phanh đĩa, vành đúc)	25,5
	- Yamaha Lexam (phanh đĩa, vành nan hoa)	25
21	Yamaha Force125cc	
	- Sản xuất 2000 về trước	30
	- Sản xuất 2001 - 2003	40
	- Sản xuất 2004 - 2007	45
	- Sản xuất 2008 về sau	50
22	Yamaha SV MAX 125cc	
	- Sản xuất 2000 về trước	20
	- Sản xuất 2001 - 2003	35
	- Sản xuất 2004 - 2007	40
	- Sản xuất 2008 về sau	50
23	Yamaha Flame 125	
	- Sản xuất 2000 về trước	15
	- Sản xuất 2001 - 2003	20
	- Sản xuất 2004 - 2007	25
	- Sản xuất 2008 về sau	35
24	Xe Exciter 1S91; 1S93	26
25	Xe Exciter 1S92; 1S94	28
26	Xe Yamaha Exciter 1S9A	39
27	Xe Yamaha Exciter 55PI	46
28	Yamaha Exciter GP 55P2	39,2
29	Yamaha Exciter RC 55P1	39
30	Yamaha Exciter R 1S9A	37
	Loại xe trên 125cc tới 250cc	
1	Yamaha CYGNUS150:	
	- Sản xuất 1991 về trước	12
	- Sản xuất 1992 -1993	20
	- Sản xuất 1994 -1995	25
	- Sản xuất 1996 - 2000	30
	- Sản xuất 2001 - 2004	40
	- Sản xuất 2005 - 2007	50
	- Sản xuất 2008 về sau	60
2	Yamaha JZM150:	
	- Sản xuất 1993 về trước	20

MỤC	TÊN TÀI SẢN	TRỊ GIÁ XE MỚI (100%)
	- Sản xuất 1994 - 1995	25
	- Sản xuất 1996 - 2000	30
	- Sản xuất 2001 - 2004	40
	- Sản xuất 2005 - 2007	55
	- Sản xuất 2008 về sau	60
3	Yamaha DT200WR:	
	- Sản xuất 1995 về trước	20
	- Sản xuất 1996 - 2000	30
	- Sản xuất 2001 - 2004	35
	- Sản xuất 2005 - 2007	40
	- Sản xuất 2008 về sau	50
4	Yamaha TW200:	
	- Sản xuất 1995 về trước	18
	- Sản xuất 1996 - 2000	22
	- Sản xuất 2001 - 2004	25
	- Sản xuất 2005 - 2007	30
	- Sản xuất 2008 về sau	40
5	Yamaha SERO W225:	
	- Sản xuất 1995 về trước	20
	- Sản xuất 1996 - 2000	24
	- Sản xuất 2001 - 2004	30
	- Sản xuất 2005 - 2007	40
	- Sản xuất 2008 về sau	50
6	Yamaha YD250:	
	- Sản xuất 1995 về trước	20
	- Sản xuất 1996 - 2000	24
	- Sản xuất 2001 - 2004	30
	- Sản xuất 2005 - 2007	40
	- Sản xuất 2008 về sau	50
7	Yamaha TZR250, FZR 250R:	
	- Sản xuất 1995 về trước	25
	- Sản xuất 1996 - 2000	30
	- Sản xuất 2001 - 2004	40
	- Sản xuất 2005 - 2007	50
	- Sản xuất 2008 về sau	60
8	Yamaha ZAAL 250:	
	- Sản xuất 1995 về trước	20
	- Sản xuất 1996 - 2000	25
	- Sản xuất 2001 - 2004	30
	- Sản xuất 2005 - 2007	40
	- Sản xuất 2008 về sau	50
9	Yamaha SR V250:	
	- Sản xuất 1995 về trước	20
	- Sản xuất 1996 - 2000	25

MỤC	TÊN TÀI SẢN	TRỊ GIÁ XE MỚI (100%)
	- Sản xuất 2001 - 2004	30
	- Sản xuất 2005 - 2007	40
	- Sản xuất 2008 về sau	50
10	Yamaha XV250, Yamaha GO250:	
	- Sản xuất 1995 về trước	25
	- Sản xuất 1996 - 2000	30
	- Sản xuất 2001 - 2004	40
	- Sản xuất 2005 - 2007	55
	- Sản xuất 2008 về sau	70
11	Yamaha SRX250:	
	- Sản xuất 1995 về trước	20
	- Sản xuất 1996 - 2000	24
	- Sản xuất 2001 - 2004	30
	- Sản xuất 2005 - 2007	40
	- Sản xuất 2008 về sau	50
12	Yamaha VIRGINA250:	
	- Sản xuất 1988 về trước	17
	- Sản xuất 1989 - 1991	18
	- Sản xuất 1992 - 1993	20
	- Sản xuất 1994 - 1995	25
	- Sản xuất 1996 - 2000	30
	- Sản xuất 2001 - 2004	35
	- Sản xuất 2005 - 2007	40
	- Sản xuất 2008 về sau	45
	Loại xe trên 250cc	
1	Yamaha VIRGINA400:	
	- Sản xuất 1985 về trước	14
	- Sản xuất 1986 - 1988	18
	- Sản xuất 1989 - 1991	19
	- Sản xuất 1992 - 1 993	20
	- Sản xuất 1994 - 1995	22
	- Sản xuất 1996 - 2000	25
	- Sản xuất 2001 - 2004	30
	- Sản xuất 2005 - 2007	40
	- Sản xuất 2008 về sau	50
2	Yamaha FRZ 400:	
	- Sản xuất 1995 về trước	40
	- Sản xuất 1996 - 2000	50
	- Sản xuất 2001 - 2004	60
	- Sản xuất 2005 - 2007	70
	- Sản xuất 2008 về sau	80
3	Yamaha SV400, VTE GO:	
	- Sản xuất 1995 về trước	40
	- Sản xuất 1996 - 2000	50

MỤC	TÊN TÀI SẢN	TRỊ GIÁ XE MỚI (100%)
	- Sản xuất 2001 - 2004	60
	- Sản xuất 2005 - 2007	70
	- Sản xuất 2008 về sau	80
4	Yamaha SR500:	
	- Sản xuất 1995 về trước	25
	- Sản xuất 1996 - 2000	30
	- Sản xuất 2001 - 2004	40
	- Sản xuất 2005 - 2007	50
	- Sản xuất 2008 về sau	60
5	Yamaha SRX600:	
	- Sản xuất 1995 về trước	30
	- Sản xuất 1996 - 2000	40
	- Sản xuất 2001 - 2004	50
	- Sản xuất 2005 - 2007	60
	- Sản xuất 2008 về sau	70
6	Yamaha FZ6-N 600:	
	- Sản xuất 1995 về trước	50
	- Sản xuất 1996 - 2000	70
	- Sản xuất 2001 - 2004	90
	- Sản xuất 2005 - 2007	120
	- Sản xuất 2008 về sau	150
7	Yamaha FZX750:	
	- Sản xuất 1995 về trước	40
	- Sản xuất 1996 - 2000	50
	- Sản xuất 2001 - 2004	60
	- Sản xuất 2005 - 2007	75
	- Sản xuất 2008 về sau	90
III	Xe do hãng KAWASAKI sản xuất	
	Loại xe 50cc	
1	Loại xe ga mini:	
	- Sản xuất 1988 về trước	3
	- Sản xuất 1989 -1991	4
	- Sản xuất 1992 -1993	5
	- Sản xuất 1994 -1995	6
	- Sản xuất 1996 - 2000	8
	- Sản xuất 2001 - 2004	10
	- Sản xuất 2005 - 2007	12
	- Sản xuất 2008 về sau	15
2	Loại xe ga to:	
	- Sản xuất 1988 về trước	6
	- Sản xuất 1989 -1991	7
	- Sản xuất 1992 -1993	8
	- Sản xuất 1994 -1995	9
	- Sản xuất 1996 - 2000	10

MỤC	TÊN TÀI SẢN	TRỊ GIÁ XE MỚI (100%)
	- Sản xuất 2001 - 2004	12
	- Sản xuất 2005 - 2007	14
	- Sản xuất 2008 về sau	16
3	KAWASAKI KSR I (50)	
	- Sản xuất 1995 về trước	10
	- Sản xuất 1996 - 2000	12
	- Sản xuất 2001 - 2004	14
	- Sản xuất 2005 - 2007	15
	- Sản xuất 2008 về sau	16
	Loại xe trên 50cc tới dưới 100cc	
1	KAWASAKI KSR II (80)	
	- Sản xuất 1995 về trước	15
	- Sản xuất 1996 - 2000	17
	- Sản xuất 2001 - 2004	18
	- Sản xuất 2005 - 2007	20
	- Sản xuất 2008 về sau	25
2	Loại xe số:	
	- Sản xuất 1988 về trước	7
	- Sản xuất 1989 - 1991	8
	- Sản xuất 1992 - 1993	9
	- Sản xuất 1994 - 1995	10
	- Sản xuất 1996 - 2000	12
	- Sản xuất 2001 - 2004	14
	- Sản xuất 2005 - 2007	16
	- Sản xuất 2008 về sau	18
3	Kawasaki MAGNUM80:	
	- Sản xuất 1988 về trước	8
	- Sản xuất 1989 - 1991	9
	- Sản xuất 1992 - 1993	10
	- Sản xuất 1994 - 1995	12
	- Sản xuất 1996 - 2000	14
	- Sản xuất 2001 - 2004	16
	- Sản xuất 2005 - 2007	18
	- Sản xuất 2008 về sau	20
	Loại xe 100cc tới 125cc:	
1	Kawasaki TUXEDO 100:	
	- Sản xuất 1988 về trước	8
	- Sản xuất 1989 - 1991	10
	- Sản xuất 1992 - 1993	11
	- Sản xuất 1994 - 1995	12
	- Sản xuất 1996 - 2000	13
	- Sản xuất 2001 - 2004	15
	- Sản xuất 2005 - 2007	17
	- Sản xuất 2008 về sau	20

MỤC	TÊN TÀI SẢN	TRỊ GIÁ XE MỚI (100%)
2	Kawasaki GTO CINSPO T125:	
	- Sản xuất 1988 về trước	12
	- Sản xuất 1989 - 1991	13
	- Sản xuất 1992 - 1993	14
	- Sản xuất 1994 - 1995	15
	- Sản xuất 1996 - 2000	18
	- Sản xuất 2001 - 2004	20
	- Sản xuất 2005 - 2007	24
	- Sản xuất 2008 về sau	26
3	Kawasaki KDX 125 SR:	
	- Sản xuất 1995 về trước	15
	- Sản xuất 1996 - 2000	20
	- Sản xuất 2001 - 2004	25
	- Sản xuất 2005 - 2007	30
	- Sản xuất 2008 về sau	40
4	Kawasaki Neo Max 100 (kể cả có đề hay không đề)	
	- Sản xuất 1990 về trước	8
	- Sản xuất 1991 - 1995	10
	- Sản xuất 1996 - 2000	12
	- Sản xuất 2000 - 2004	14
	- Sản xuất 2005 - 2007	18
	- Sản xuất 2008 về sau	20
5	Kawasaki Cheer 110	
	- Sản xuất 1990 về trước	10
	- Sản xuất 1991 - 1995	12
	- Sản xuất 1996 - 2000	14
	- Sản xuất 2000 - 2004	16
	- Sản xuất 2005 - 2007	18
	- Sản xuất 2008 về sau	20
6	Xe KSR KL 110B-111cc	
	- Sản xuất 1990 về trước	20
	- Sản xuất 1991 - 1995	25
	- Sản xuất 1996 - 2000	35
	- Sản xuất 2000 - 2004	40
	- Sản xuất 2005 - 2007	50
	- Sản xuất 2008 về sau	60
	Loại xe trên 125cc tới 250cc	
1	Kawasaki KR 150 SE:	
	- Sản xuất 1988 về trước	14
	- Sản xuất 1989 - 1991	16
	- Sản xuất 1992 - 1993	18
	- Sản xuất 1994 - 1995	20
	- Sản xuất 1996 - 2000	25
	- Sản xuất 2001 - 2004	30

MỤC	TÊN TÀI SẢN	TRỊ GIÁ XE MỚI (100%)
	- Sản xuất 2005 - 2007	35
	- Sản xuất 2008 về sau	45
2	Kawasaki VICTOR 150:	
	- Sản xuất 1988 về trước	14
	- Sản xuất 1989 - 1991	16
	- Sản xuất 1992 - 1993	18
	- Sản xuất 1994 - 1995	20
	- Sản xuất 1996 - 2000	22
	- Sản xuất 2001 - 2004	25
	- Sản xuất 2005 - 2007	35
	- Sản xuất 2008 về sau	40
3	Kawasaki KDX 200 SR:	
	- Sản xuất 1995 về trước	35
	- Sản xuất 1996 - 2000	40
	- Sản xuất 2001 - 2004	50
	- Sản xuất 2005 - 2007	60
	- Sản xuất 2008 về sau	70
4	Kawasaki KDX 250 SR:	
	- Sản xuất 1995 về trước	40
	- Sản xuất 1996 - 2000	45
	- Sản xuất 2001 - 2004	55
	- Sản xuất 2005 - 2007	65
	- Sản xuất 2008 về sau	75
5	Kawasaki ZZ - R250:	
	- Sản xuất 1995 về trước	40
	- Sản xuất 1996 - 2000	50
	- Sản xuất 2001 - 2004	60
	- Sản xuất 2005 - 2007	70
	- Sản xuất 2008 về sau	80
6	Kawasaki ZXR 250:	
	- Sản xuất 1995 về trước	50
	- Sản xuất 1996 - 2000	60
	- Sản xuất 2001 - 2004	70
	- Sản xuất 2005 - 2007	80
	- Sản xuất 2008 về sau	90
7	Kawasaki ZXR250R:	
	- Sản xuất 1995 về trước	55
	- Sản xuất 1996 - 2000	65
	- Sản xuất 2001 - 2004	75
	- Sản xuất 2005 - 2007	85
	- Sản xuất 2008 về sau	95
8	Kawasaki ELIMINATOR 250:	
	- Sản xuất 1995 về trước	30
	- Sản xuất 1996 - 2000	40

MỤC	TÊN TÀI SẢN	TRỊ GIÁ XE MỚI (100%)
	- Sản xuất 2001 - 2004	45
	- Sản xuất 2005 - 2007	50
	- Sản xuất 2008 về sau	60
9	Kawasaki ESTRELLA 250:	
	- Sản xuất 1995 về trước	30
	- Sản xuất 1996 - 2000	40
	- Sản xuất 2001 - 2004	45
	- Sản xuất 2005 - 2007	50
	- Sản xuất 2008 về sau	60
	Loại xe trên 200cc đến 400cc	
10	Kawasaki ELIMINATOR 400:	
	- Sản xuất 1995 về trước	40
	- Sản xuất 1996 - 2000	50
	- Sản xuất 2001 - 2004	60
	- Sản xuất 2005 - 2007	70
	- Sản xuất 2008 về sau	80
11	Kawasaki VULCAN 400:	
	- Sản xuất 1995 về trước	35
	- Sản xuất 1996 - 2000	45
	- Sản xuất 2001 - 2004	55
	- Sản xuất 2005 - 2007	65
	- Sản xuất 2008 về sau	75
12	Kawasaki KLE 400:	
	- Sản xuất 1995 về trước	30
	- Sản xuất 1996 - 2000	35
	- Sản xuất 2001 - 2004	40
	- Sản xuất 2005 - 2007	55
	- Sản xuất 2008 về sau	65
	Loại xe trên 400cc	
	Kawasaki VULCAN	
	- Sản xuất 1995 về trước	80
	- Sản xuất 1996 - 2000	120
	- Sản xuất 2001 - 2004	150
	- Sản xuất 2005 - 2007	200
	- Sản xuất 2008 về sau	220
B	XE DO CÁC NƯỚC ASEAN LẮP RÁP	
	Loại xe 100cc:	
1	Honda Astrea Prima không đề điện:	
	- Sản xuất 1988 về trước	8
	- Sản xuất 1989 -1991	9
	- Sản xuất 1992 -1993	10
	- Sản xuất 1996 - 2000	11
	- Sản xuất 2001 - 2004	12
	- Sản xuất 2005 - 2007	14

MỤC	TÊN TÀI SẢN	TRỊ GIÁ XE MỚI (100%)
	- Sản xuất 2008 về sau	15
2	Honda Astrea Prima có đề điện:	
	- Sản xuất 1988 về trước	9
	- Sản xuất 1989 -1991	10
	- Sản xuất 1992 -1993	11
	- Sản xuất 1994 -1995	12
	- Sản xuất 1996 - 2000	13
	- Sản xuất 2001 - 2004	14
	- Sản xuất 2005 - 2007	16
	- Sản xuất 2008 về sau	18
3	Honda Astrea Grand:	
	- Sản xuất 1989 -1991	10
	- Sản xuất 1992 -1993	11
	- Sản xuất 1994 -1995	12
	- Sản xuất 1996 - 2000	13
	- Sản xuất 2001 - 2004	14
	- Sản xuất 2005 - 2007	15
	- Sản xuất 2008 về sau	16
4	Honda Win100:	
	- Sản xuất 1988 về trước	10
	- Sản xuất 1989 -1991	11
	- Sản xuất 1992 -1993	12
	- Sản xuất 1994 - 1995	13
	- Sản xuất 1996 - 2000	14
	- Sản xuất 2001 - 2004	16
	- Sản xuất 2005 - 2008	18
	- Sản xuất 2009 về sau	20
5	Honda Dream I:	
	- Sản xuất 1988 về trước	9
	- Sản xuất 1989 - 1991	10
	- Sản xuất 1992 - 1993	11
	- Sản xuất 1994 - 1995	12
	- Sản xuất 1996 - 2000	13
	- Sản xuất 2001 - 2004	15
	- Sản xuất 2005 - 2007	16
	- Sản xuất 2008 về sau	17
6	Honda Dream II:	
	- Sản xuất 1988 về trước	11
	- Sản xuất 1989 - 1991	12
	- Sản xuất 1992 - 1993	13
	- Sản xuất 1994 - 1995	14
	- Sản xuất 1996 - 2000	18
	- Sản xuất 2001 - 2004	20
	- Sản xuất 2005 - 2007	22

MỤC	TÊN TÀI SẢN	TRỊ GIÁ XE MỚI (100%)
	- Sản xuất 2008 về sau	
*	Honda Dream II kiểu mới:	25
	- Sản xuất 1993 về trước	
	- Sản xuất 1994 - 1995	12
	- Sản xuất 1996 - 2000	14
	- Sản xuất 2001 - 2004	16
	- Sản xuất 2005 - 2007	18
	- Sản xuất 2008 về sau	22
*	Honda Wave 100	25
*	Honda Wave 110	20
7	Honda EX100:	21
	- Sản xuất 1988 về trước	
	- Sản xuất 1989 - 1991	10
	- Sản xuất 1992 - 1993	11
	- Sản xuất 1994 - 1995	12
	- Sản xuất 1996 - 2000	13
	- Sản xuất 2001 - 2004	14
	- Sản xuất 2005 - 2007	15
	- Sản xuất 2008 về sau	16
8	Kawasaki NEO MAX100	18
	Loại không có đề điện:	
	- Sản xuất 1992 - 1993	
	- Sản xuất 1994 - 1995	11
	- Sản xuất 1996 - 2000	12
	- Sản xuất 2001 - 2004	13
	- Sản xuất 2005 - 2007	14
	- Sản xuất 2008 về sau	15
	Loại có đề điện:	16
	- Sản xuất 1989 - 1991	
	- Sản xuất 1992 - 1993	12
	- Sản xuất 1994 - 1995	13
	- Sản xuất 1996 - 2000	14
	- Sản xuất 2001 - 2004	15
	- Sản xuất 2005 - 2007	16
	- Sản xuất 2008 về sau	18
9	Suzuki Crystal 100:	20
	- Sản xuất 1988 về trước	
	- Sản xuất 1989 - 1991	7
	- Sản xuất 1992 - 1993	8
	- Sản xuất 1994 - 1995	9
	- Sản xuất 1996 - 2000	10
	- Sản xuất 2001 - 2004	11
	- Sản xuất 2005 - 2007	12
	- Sản xuất 2008 về sau	14
		16

MỤC	TÊN TÀI SẢN	TRỊ GIÁ XE MỚI (100%)
	Loại xe trên 100cc tới 125cc	
1	Honda GL Max 125:	
	- Sản xuất 1989 - 1990	14
	- Sản xuất 1991 - 1993	15
	- Sản xuất 1994 - 1995	16
	- Sản xuất 1996 - 2000	17
	- Sản xuất 2001 - 2004	18
	- Sản xuất 2005 - 2007	
	- Sản xuất 2008 về sau	
2	Honda GLPRO 145:	
	- Sản xuất 1989 - 1990	12
	- Sản xuất 1991 - 1993	15
	- Sản xuất 1994 - 1995	17
	- Sản xuất 1996 - 2000	18
	- Sản xuất 2001 - 2004	20
	- Sản xuất 2005 - 2007	25
	- Sản xuất 2008 về sau	30
3	Honda NOVAC 110:	
	- Sản xuất 1989 - 1990	10
	- Sản xuất 1991 - 1993	11
	- Sản xuất 1994 - 1995	12
	- Sản xuất 1996 - 2000	13
	- Sản xuất 2001 - 2004	14
	- Sản xuất 2005 - 2007	16
	- Sản xuất 2008 về sau	18
4	Honda COSMOT 110:	
	- Sản xuất 1991 về trước	10
	- Sản xuất 1994 - 1995	11
	- Sản xuất 1996 - 2000	12
	- Sản xuất 2001 - 2004	14
	- Sản xuất 2005 - 2007	16
	- Sản xuất 2008 về sau	18
5	Suzuki Viva 110:	
	- Sản xuất 1993 về trước	
	- Sản xuất 1994 - 1995	14
	- Sản xuất 1996 - 2000	18
	- Sản xuất 2001 - 2004	20
	- Sản xuất 2005 - 2007	22
	- Sản xuất 2008 về sau	24
6	Suzuki ROYAL 110:	
	- Sản xuất 1993 về trước	12
	- Sản xuất 1994 - 1995	13
	- Sản xuất 1996 - 2000	14
	- Sản xuất 2001 - 2004	15

MỤC	TÊN TÀI SẢN	TRỊ GIÁ XE MỚI (100%)
	- Sản xuất 2005 - 2007	17
	- Sản xuất 2008 về sau	20
7	Suzuki TORADO 110:	
	- Sản xuất 1993 về trước	12
	- Sản xuất 1994 - 1995	13
	- Sản xuất 1996 - 2000	14
	- Sản xuất 2001 - 2004	15
	- Sản xuất 2005 - 2007	17
	- Sản xuất 2008 về sau	20
8	Suzuki RGSPORT 110:	
	- Sản xuất 1993 về trước	15
	- Sản xuất 1994 - 1995	16
	- Sản xuất 1996 - 2000	18
	- Sản xuất 2001 - 2004	20
	- Sản xuất 2005 - 2007	22
	- Sản xuất 2008 về sau	25
	Loại xe trên 125 tới 250cc	
1	Vespa Piaggio 150:	
	- Sản xuất 1988 về trước	11
	- Sản xuất 1989 - 1991	13
	- Sản xuất 1992 - 1993	14
	- Sản xuất 1994 - 1995	15
	- Sản xuất 1996 - 2000	16
	- Sản xuất 2001 - 2004	18
	- Sản xuất 2005 - 2007	20
	- Sản xuất 2008 về sau	22
2	Vespa Exel 150:	
	- Sản xuất 1988 về trước	10
	- Sản xuất 1989 - 1991	11
	- Sản xuất 1992 - 1993	12
	- Sản xuất 1994 - 1995	13
	- Sản xuất 1996 - 2000	14
	- Sản xuất 2001 - 2004	16
	- Sản xuất 2005 - 2007	18
	- Sản xuất 2008 về sau	20
C	XE DO ITALIA SẢN XUẤT	
1	Xe Aprilia Sport Scarabeo 100 cc	40
2	Xe Aprilia Sport 125cc, Aprilia Sport RS 125 cc	45
3	Xe Aprilia Mojito 125cc	50
4	Xe Aprilia Scarabeo 125 cc	52
5	Xe Piaggio Vespa LXV 125	85
6	Xe Piaggio Vespa GTS 125	90
7	Xe Honda SH 300i	120

MỤC	TÊN TÀI SẢN	TRỊ GIÁ XE MỚI (100%)
8	HONDA SH 125 CC	130
9	HONDA SH 150 CC	150
D	CÁC LOẠI XE VESPA	
	Loại xe 50cc	
1	Vespa 50:	
	- Sản xuất 1988 về trước	4
	- Sản xuất 1989 - 1991	6
	- Sản xuất 1992 - 1993	7
	- Sản xuất 1994 - 1995	8
	- Sản xuất 1996 - 2000	9
	- Sản xuất 2001 - 2004	10
	- Sản xuất 2005 - 2007	12
	- Sản xuất 2008 về sau	15
2	VELOFAX - PLAGGIO	
	- Sản xuất 1993 về trước	8
	- Sản xuất 1994 - 1995	10
	- Sản xuất 1996 - 2000	12
	- Sản xuất 2001 - 2004	14
	- Sản xuất 2005 - 2007	16
	- Sản xuất 2008 về sau	18
3	Các loại xe ga 50:	
	- Sản xuất 1988 về trước	3
	- Sản xuất 1989 - 1991	4
	- Sản xuất 1992 - 1993	5
	- Sản xuất 1994 - 1995	7
	- Sản xuất 1996 - 2000	9
	- Sản xuất 2001 - 2004	10
	- Sản xuất 2005 - 2007	12
	- Sản xuất 2008 về sau	14
	Loại xe trên 50cc đến 125cc:	
1	Vespa Piaggio 125:	
	- Sản xuất 1988 về trước	10
	- Sản xuất 1989 - 1991	12
	- Sản xuất 1992 - 1993	13
	- Sản xuất 1994 - 1995	15
	- Sản xuất 1996 - 2000	25
	- Sản xuất 2001 - 2004	35
	- Sản xuất 2005 - 2007	45
	- Sản xuất 2008 về sau	60
2	Vespa TYPHOON PIAGGIO 125:	
	- Sản xuất 1993 về trước	15
	- Sản xuất 1994 - 1995	17
	- Sản xuất 1996 - 2000	19
	- Sản xuất 2001 - 2004	22

MỤC	TÊN TÀI SẢN	TRỊ GIÁ XE MỚI (100%)
	- Sản xuất 2005 - 2007	25
	- Sản xuất 2008 về sau	30
3	Vespa Piaggio GTS 125	
	- Sản xuất 1995 về trước	40
	- Sản xuất 1996 - 2000	50
	- Sản xuất 2001 - 2004	70
	- Sản xuất 2005 - 2007	90
	- Sản xuất 2008 về sau	100
4	Xe Vespa Piaggio LIBERTY 125cc	
	- Sản xuất 1988 về trước	35
	- Sản xuất từ năm 1999 đến 2003	40
	- Sản xuất từ năm 2004 đến 2006	50
	- Sản xuất từ năm 2007 về sau	57
5	Xe Vespa Piaggio X9 125 cc	
	- Sản xuất 1999 về trước	40
	- Sản xuất từ năm 2000 đến 2003	60
	- Sản xuất từ năm 2004 đến 2006	70
	- Sản xuất từ năm 2007 về sau	80
6	Xe Vespa Piaggio ZIP 125 cc	
	- Sản xuất 1999 về trước	20
	- Sản xuất từ năm 2000 đến 2003	30
	- Sản xuất từ năm 2004 đến 2006	35
	- Sản xuất từ năm 2007 về sau	45
7	Xe Vespa Piaggio BEVERLY 125	
	- Sản xuất 2001 về trước	50
	- Sản xuất từ năm 2002 đến 2005	60
	- Sản xuất từ năm 2006 về sau	70
8	Xe Vespa Piaggio GRANTUSMO 125	
	- Sản xuất 2003 về trước	55
	- Sản xuất từ năm 2004 đến 2006	70
	- Sản xuất từ năm 2007 về sau	80
9	Xe Vespa Piaggio ET 4 125 cc	
	- Sản xuất 2003 về trước	50
	- Sản xuất từ năm 2004 đến 2006	60
	- Sản xuất từ năm 2007 về sau	66,7
10	Xe Vespa Piggio LX 125 cc	
	- Sản xuất 2003 về trước	60
	- Sản xuất từ năm 2004 đến 2006	70
	- Sản xuất từ năm 2007 về sau	80
	Xe trên 125cc đến 400cc:	
1	Xe Vespa Piaggio 150	
	- Sản xuất 1990 về trước	10
	- Sản xuất từ năm 1991 đến 1997	12

MỤC	TÊN TÀI SẢN	TRỊ GIÁ XE MỚI (100%)
	- Sản xuất từ năm 1998 đến 2003	15
	- Sản xuất từ năm 2004 đến 2006	20
	- Sản xuất từ năm 2007 về sau	22
2	Xe Vespa Exel 150	
	- Sản xuất 1990 về trước	8
	- Sản xuất từ năm 1991 đến 1997	10
	- Sản xuất từ năm 1998 đến 2003	12
	- Sản xuất từ năm 2004 đến 2006	15
	- Sản xuất từ năm 2007 về sau	18
3	Xe Vespa COSA 2 150 cc	
	- Sản xuất 1995 về trước	20
	- Sản xuất từ năm 1996 đến 2000	30
	- Sản xuất từ năm 2001 đến 2003	40
	- Sản xuất từ năm 2004 đến 2006	45
	- Sản xuất từ năm 2007 về sau	50
4	Xe Vespa T 5 150 cc, Vespa V6	
	- Sản xuất 1995 về trước	8
	- Sản xuất từ năm 1996 đến 2000	10
	- Sản xuất từ năm 2001 đến 2003	12
	- Sản xuất từ năm 2004 đến 2006	15
	- Sản xuất từ năm 2007 về sau	18
5	Xe Vespa Piaggio 200	
	- Sản xuất 1988 về trước	12
	- Sản xuất 1989 - 1991	14
	- Sản xuất 1992 - 1993	16
	- Sản xuất 1994 - 1995	20
	- Sản xuất 1996 - 2000	22
	- Sản xuất 2001 - 2004	25
	- Sản xuất 2005 - 2007	35
	- Sản xuất 2008 về sau	40
6	Xe Vespa Piggio LX 150 cc sản xuất năm 2004 về sau	
	- Sản xuất từ năm 2004 đến 2006	70
	- Sản xuất từ năm 2007 về sau	80,5
	- Piaggio VESPA PX 125 cc	130
	- Piaggio Zip 100-310	27,9
	- Paggio Vespa LX 125 ie-300	67
	- Piaggio Fly 125	39,9
	- Piaggio Liberty 125 i.e-100	56,8
	- Piaggio Liberty 150 i.e-200	70,7
	- LIBERTY 125 IE	57
	- ZIP 100-310	27,9
	- VESPA LX 125 IE	66,7
	- FLY 125	51,2

MỤC	TÊN TÀI SẢN	TRỊ GIÁ XE MỚI (100%)
	- VESPA S 125 IE	69,5
	- VESPA S 150 IE	82
E	XE DO C.H PHÁP SẢN XUẤT:	
1	Peugeot 101:	2
2	Peugeot 102:	3
3	Peugeot 102 City:	
	- Sản xuất trước 2000	2
	- Sản xuất sau 2000	
4	Peugeot 102 Tweti:	
	- Sản xuất trước 2000	2
	- Sản xuất sau 2000	4
5	Peugeot 103:	
	- Sản xuất 1988 về trước	2
	- Sản xuất 1989 - 1991	3
	- Sản xuất 1992 -1993	4
	- Sản xuất 1994 -2000	5
	- Sản xuất sau 2000	6
6	Peugeot 104, 105:	2
7	Peugeot kiểu mới:	
	- Sản xuất 1994 -1995	6
	- Sản xuất 1996	8
8	Mobilrtte AV92, AV95, AV88:	2
F	XE DO CHLB ĐỨC SẢN XUẤT:	
1	Simson BS50, BS51 loại 3 số:	
	- Sản xuất trước 1988	2
	- Sản xuất sau 1988	5
2	Simson BS51 loại 4 số:	
	- Sản xuất trước 1988	4
	- Sản xuất sau 1988	7
3	Simson BS51 điện bán dẫn:	
	- Sản xuất trước 1988	6
	- Sản xuất sau 1988	7
4	Simson Comfort 51:	
	- Sản xuất trước 1988	4
	- Sản xuất sau 1988	6
5	Simson Comfort 70:	
	- Sản xuất trước 1988	4
	- Sản xuất sau 1988	7
6	Simson nữ:	
	- Sản xuất trước 1988	2
	- Sản xuất sau 1988	4
7	ETZ 150 không phanh dầu:	
	- Sản xuất trước 1988	5
	- Sản xuất sau 1988	6

MỤC	TÊN TÀI SẢN	TRỊ GIÁ XE MỚI (100%)
	ETZ 150 không phanh dầu:	
	- Sản xuất trước 1988	5
	- Sản xuất sau 1988	7
G	XE DO SEC \$ SLOVAKIA SẢN XUẤT	
1	Xe ga Babetta, JAVA:	
2	CEZET 125:	
	- Sản xuất trước 1988	2
	- Sản xuất sau 1988	4
3	CEZET 350:	
	- Sản xuất trước 1988	4
	- Sản xuất sau 1988	6
4	JAVA 350:	
	- Sản xuất từ 1978 về trước (đời cũ)	2
	- Sản xuất từ 1979 - 1985 (đời trung)	4
	- Sản xuất sau 1985 (đời mới)	6
H	XE DO CÁC NƯỚC SNG SẢN XUẤT	
1	MINCK 125:	
	- Sản xuất trước 1988	4
	- Sản xuất sau 1988	5
2	BOXOH 175:	
	- Sản xuất trước 1988	2
	- Sản xuất sau 1988	5
3	TULA 250:	
	- Sản xuất trước 1988	2
	- Sản xuất sau 1988	5
4	TOKI 360:	
	- Sản xuất trước 1988	2
	- Sản xuất sau 1988	5
5	Các loại xe ga:	2
I	XE DO TRUNG QUỐC SẢN XUẤT:	
I	Các loại xe ga:	
	Xe 50cc:	
	- Sản xuất từ năm 2000 trở về trước	6,5
	- Sản xuất 2000 về sau	8
	Xe trên 50cc tới dưới 125cc:	
	- Sản xuất từ năm 2000 trở về trước	8
	- Sản xuất 2000 về sau	12
	Riêng: Xe Honda SCR 110 (WHI 10T)	32
	Xe ga Piaggio Zip 100	28
	Xe từ 125cc trở lên:	
1	SDH 125cc	28
2	Joing 125cc	26
3	Yamaha Cygnus - Z 125cc	26

MỤC	TÊN TÀI SẢN	TRỊ GIÁ XE MỚI (100%)
4	Các loại xe khác	
	- Sản xuất từ năm 2000 trở về trước	12
	- Sản xuất 2000 đến 2005	14
	- Sản xuất 2005 về sau	16
II	Các loại xe số:	
	Xe 50cc:	
	- Sản xuất 1994 - 1995	6,5
	- Sản xuất 1996 về sau	6,5
	Xe trên 50cc tới dưới 110cc	
1	Sản xuất trước năm 1996	5
2	Atex 100	7,5
3	Best	7
4	Bxim	8
5	DaiYang 100	7,5
6	DaMe	8
7	Damsel	7,5
8	Darling	7,5
9	Dioam	7
10	Dragon	7
11	Drety	8
12	Drum	7
13	Fairy	7,5
14	Fanlim	7,5
15	Faster	7,5
16	Friendly	7,5
17	FX	8
18	Halong	7,5
19	Holder	8
20	Honlei	7
21	Jiulong	8
22	Lifan 100	7,5
23	Longstar	8
24	Luoja	7,5
25	Majesty	7,5
26	Mingxinh 100, Wang Guan 100	7,5
27	Nature	6,5
28	Neina	7
29	Omantic	7,5
30	Plus	7
31	Prealin	8
32	Qing Qi 100	7,5
33	Qui K NeW Ware	7
34	Rinrin	7,5
35	Romantic	7,5

MỤC	TÊN TÀI SẢN	TRỊ GIÁ XE MỚI (100%)
36	Sanye 100	
37	Vecstar	7,5
38	Victory	7,5
39	Wakeup	7,5
40	Ware	7,5
41	Water	7,5
42	Wavin	7,5
43	Way	7,5
44	Wazelet	8
45	Welcome	8
46	Wonder	7
47	Xingshi	7,5
48	Zonseng 100	7,5
I	XE DO THÁI LAN SẢN XUẤT	
1	Damsel 100cc	18
2	Dame 100cc	19
3	Best 110cc, wana 110cc	20
4	Honda Air Blade do Thái Lan SX	68
K	XE DO HÀN QUỐC SẢN XUẤT	
	Loại xe 50cc	
1	Dalim ga 50cc	
	- SX từ năm 2000 về trước	7
	- SX 2001 - 2005	8
	- SX 2006 về sau	10
2	Dalim MESSAGE 50cc	
	- SX từ năm 2000 về trước	10
	- SX 2001 - 2005	12
	- SX 2006 về sau	14
3	Xe số 50cc (các hiệu) sản xuất từ 2000 về sau	70
	Loại xe trên 50cc đến 100cc	
1	Sanyang, Dealim, City 100:	
	- SX từ năm 2000 về trước	11
	- SX 2001 - 2005	15
	- SX 2006 về sau	18
2	Siva, Hado, Centi 100, Inco 100	13
3	Damsel	13
4	Marcato	13
5	Majesty	13
6	Stream	13
7	Ama	13
8	Deahan	12
9	Corifer	12
10	Deahan Best	11,5

MỤC	TÊN TÀI SẢN	TRỊ GIÁ XE MỚI (100%)
11	Haesun II	12
12	Halim	14,5
13	Hansum	12
14	Siva Korea	12,5
15	Super Haesun	12
16	Honda City 100:	
	- Sản xuất 1998 về trước	8
	- Sản xuất 1999 - 2002	9
	- Sản xuất 2003- 2005	10
	- Sản xuất 2006 - 2008	11
	- Sản xuất 2009 về sau	16
17	Dealim 50 ga:	10
	Loại xe từ 110 cc đến 150cc	
1	Hyosung 125, Dealim 125:	
	- SX từ năm 2000 về trước	15
	- SX 2001 - 2005	20
	- SX 2006 về sau	25
2	HAESUN 125	
	HAESUN 125F	16
	HAESUN 125F1	12
	HAESUN 125F2	22
	HAESUN 125F3	12
	HAESUN 125F5	12
	HAESUN 125F6	14
	HAESUN 125F-G	18
	HAESUN F14 - FH	9
	HAESUN TAY GA 125F	15
	HAESUN TAY GA 125F2	20
	HAESUN TAY GA 125F-G	18
	HAESUN TAY GA 125SP	15
L	XE ĐÀI LOAN SẢN XUẤT, LẮP RÁP	
	KIMCO DX100:	10
1	Xe ga 50cc:	
	- SX từ năm 2000 về trước	9
	- SX 2000 về sau	10
2	Xe ga trên 50cc tới dưới 125cc:	
	- SX từ năm 2000 về trước	12
	- SX 2000 về sau	13
3	Xe ga 125cc- 150cc:	
	- SX từ năm 2000 về trước	13
	- SX 2000 về sau	14
4	Xe số 50cc hiệu SANYANG:	7
5	Xe số trên 50cc tới dưới 125cc hiệu SANYANG::	10
6	VESPA T5 150 và các hiệu khác:	11

MỤC	TÊN TÀI SẢN	TRỊ GIÁ XE MỚI (100%)
*	Loại không đề điện:	15
*	Loại có đề điện:	9
	VESPA dưới 50:	9
M	XE DO AN ĐỘ SẢN XUẤT	
1	Xe ga HERO PUCH:	
	- SX từ năm 2000 về trước	4
	- SX 2000 về sau	6
2	Hiệu BAJA 150:	
	- SX từ năm 2000 về trước	6
	- SX 2000 về sau	8
N	XE DO VIỆT NAM SẢN XUẤT VÀ LẮP RÁP	
	(Hàng nội địa hoá)	
I	HÃNG VMEP (SYM)	
1	Enjoy 50:	
	- Sản xuất từ năm 1991 đến 1997	7
	- Sản xuất từ năm 1998 đến 2003	8
	- Sản xuất từ năm 2004 đến 2006	9
	- Sản xuất từ năm 2007 về sau	10
2	Angel	
	- Angle 80	10
	- Angle II VAD 100cc thẳng đĩa	13,6
	- Angle II VAG 100cc	13,8
	- Angle α 100cc	11,8
	- Angle 97cc	11,1
	- Angle 100	13,7
	- Angle 100 VA2 100 cc thẳng bộ	12,6
	- Angle 107 cc	14
	- Angle Him 58	12,8
	- Angle X 97cc	13
	- Angle X 90 cc	13
	- Angel (phanh cơ)	15,4
	- Angel (phanh đĩa)	16,8
	- Angel +EZ110R-VDB	12
	- Angel EZ (phanh cơ)	12,7
	- Angel EZ (phanh đĩa)	13,7
	- Angel VCA	15,9
3	Magic 100:	
	- SX từ năm 2000 về trước	11
	- Sản xuất 2001 - 2004	12
	- Sản xuất 2005 - 2007	13
	- Sản xuất 2008 về sau	14
4	Magic VA1 110cc	16
5	Magic VAA 110cc	14

MỤC	TÊN TÀI SẢN	TRỊ GIÁ XE MỚI (100%)
6	Magic VA9 110cc	15
7	Passing 110:	
	- SX từ năm 2000 về trước	10
	- Sản xuất 2001 - 2004	11
	- Sản xuất 2005 - 2007	12
	- Sản xuất 2008 về sau	14
8	Bonus 125:	
	- SX từ năm 2000 về trước	12
	- Sản xuất 2001 - 2004	14
	- Sản xuất 2005 - 2007	15
	- Sản xuất 2008 về sau	16
9	Husky 150:	
	- Sản xuất 1991 - 1992	17
	- Sản xuất 1993 - 1995	18
	- Sản xuất 1996 - 2000	19
	- Sản xuất 2001 - 2004	20
	- Sản xuất 2005 - 2007	22
	- Sản xuất 2008 về sau	24
10	Elegant 97cc (kiểu dáng Wave)	10,8
11	Attila	
	Attila thẳng bộ 125cc	24
	Attila thẳng đĩa 125cc	26
	Attila Victoria VT3	28
	Attila Victoria VT4	26
	Attila Victoria VTA	23,2
	Attila Victoria VTB	30
	Attila Victoria VTC	28
	Attila Victoria M9G 125cc, thẳng bộ	27
	Attila Victoria M9G 125cc, thẳng đĩa	29
	Attila M9B 125	22,8
	Attila M9T 125	24.8.
	SYM Attila Elizabeth EFI-VUA	34,5
	SYM Attila Elizabeth EFI-VUB	32,5
	SYM Attila Elizabeth (phanh cơ) VTC	29
	SYM Attila Elizabeth (phanh đĩa VTC	31
	SYM Attila Elizabeth (SAC)	9,8
	SYM Attila Elizabeth EFI	36
	SYM Attila Victoria (phanh cơ)	24
	SYM Attila Victoria (phanh đĩa)	26
	SYM Boss	9
	SYM Elegant II (phanh cơ)	11,2
	SYM Enjoy-KAD	15,9
	SYM Joyride phun xăng điện tử (EFI)	31
	SYM Joyride-VWA	28

MỤC	TÊN TÀI SẢN	TRỊ GIÁ XE MỚI (100%)
	SYM Joyride-VWB	26
	SYM Joyride-VWD	29
	SYM Joyride-VWE	44
	SYM Shark 125	47
	SYM Shark 170-VVC	60
	SHARK 125 (V V B)	39
	ATTILA PASSING (KAS)	22
	ATTILA PASSING (KAT)	23
	ATTILA PASSING (VTK)	29,5
	ATTILA PASSING (VTL)	27,5
	ATTILA PASSING (VUC)	33,5
	ANGCLA (VCA)	16,9
	ANGCLA (VCB)	17,9
12	Excel	
	Excel 150cc kiểu dáng @	38
	Xe EXCEL 150 cc (H5K)	32,8
	Exciter IS 94	31,5
	Excel II - US1	35
	Excel II - US15	37
	Exciter R 1S9A	33,5
	Exciter RC 55P1	38,8
	Exciter GP- 55P2	39
	Exciter 55P1	40,5
13	Xe HUSKY 150 cc	25
14	Fashion	
	Fashion 125 cc	20
	Fashion C110	8
	Fashion HM8	9,5
	Fashion SM6T 108cc	10
15	RS	
	RS- Sanda 110cc	10,5
	RS 107cc	10,5
	RS II (Sanda) 97cc (kiểu dáng Dream)	8,8
	Sanda Amigo	9
	Sanda RS 110cc	7,5
	Sanda Boss, 97cc	8,6
	Salut 107cc	10,5
	Salut, 100cc	8
	Star 110 H3H	18
	Star 110 M3G	18
	Star Nettin VR3	14,4
	Star thẳng bố, kiểu dáng wave	16
	Star thẳng đĩa, kiểu dáng wave	17
16	Pream	8

MỤC	TÊN TÀI SẢN	TRỊ GIÁ XE MỚI (100%)
II	HÃNG XE YAMAHA	
1	Cyhnus - ZY 125cc	22
2	Cyhnus - 125 ga	25
3	Jupiter 5 VT1, 110cc	21
4	Jupiter 5 VT2, 110cc	22
5	Jupiter MX, 110cc, thắng bố	21
6	Jupiter MX, 110cc, thắng đĩa	22
7	Jupiter MX, 110cc, bánh đúc đĩa	24
8	Jupiter 5B 91 100cc	20,5
9	Jupiter - 5B91	21
10	Jupiter - 5B92 110cc	21,9
11	Jupiter - 5B93 110cc	24
12	Jupiter - 5B94 110cc	22,6
13	Jupiter - 5B95 110cc	24
14	Jupiter - 5B96 110cc	24
15	JUPITER RC 31 C5	26,6
16	JUPITER RC 31 C3	26,6
17	JUPITER GRAVITA 31 C2	24,4
18	GRAVITA STD 31 C4	24,4
19	Mio 5WP1	16,3
20	Mio 5WP1, 115cc thắng đĩa	18
21	Mio 5WP2, 113,7cc	15,5
22	Mio 5WP2, 115cc thắng bố	17
23	Mio 5WP3, 5WP5 113,7cc	17,5
24	Mio 5WP4, 113,7cc	17,5
25	Mio 5WP9, WP3, WP4 125cc	17
26	Mio 5WPA..PW2,125cc	15
27	Mio Clasico 5 WP9, WP1 125cc	16,5
28	Mio tronore	15,3
29	Mio Ultimo (đùm)	18
	- Yamaha Mio Ultimo 23B3 (phanh đĩa, vành đúc)	22
	- Yamaha Mio Ultimo 23C1 (phanh đĩa, vành đúc)	23,5
	- Yamaha Mio Ultimo 23B1 (phanh cơ, vành tấm)	20
30	Nouvo 125cc (đùm)	24,1
31	Nouvo (tay ga 125cc)	24
32	Nouvo 5VP1, 113,7cc	20,5
33	Nouvo 5P - 11	34
34	Yamaha - YW 125 CB (125cc),	50
35	Nouvo 2 B51	23,5
	- Yamaha Nouvo LX 135	33,9
	- Yamaha Nouvo LX-RC/LTD 5P15	34,2
36	Nouvo 2 B52	24
37	Sirius 5HV8 113,7cc	20
38	Sirius 5HV9 113,7cc	21

MỤC	TÊN TÀI SẢN	TRỊ GIÁ XE MỚI (100%)
39	Sirius 3S31	15
40	Sirius 3S41	16
41	Sirius 5HU8 125cc	17
42	Sirius 5HU9 125cc	18
43	Sirius 5c 61, thắng bó	15
44	Sirius 5c 61, thắng đĩa	16
45	Sirius 5c 61	15
46	Sirius 5c 63	18
47	Sirius 5c 64	20,5
	- Sirius 5c 6 4 đĩa đúc 5C6F	20
	- Sirius 5c 64 đĩa đúc 5C6G	20,3
48	Sirius - 5c61 110cc	15
49	Sirius - 113,7 cc	15
50	Tupiter α 110cc	21,2
51	Yamaha Avenue ZY 125T-2	16
52	Yamaha Cryton 102cc, Yamaha SRE 102cc(Không phân biệt thắng bó hay thắng đĩa)	18
53	Yamaha Taurus phanh cơ	15,5
54	Yamaha Taurus phanh đĩa	16,5
55	Yamaha Force125cc	40
56	Yamaha SV MAX 125cc	50
57	Yamaha Flame 125	30
58	Xe Exciter 1S91; 1S93	28
59	Xe Exciter 1S92; 1S94	39
60	Excel	36,5
61	Excel II-US1	35
62	Excel II-US5	37,5
C	HÃNG SUZUKI	
1	Amity 125 ga	26
2	Hayate 125 ga	25
3	Shogun 125cc	25
4	Shogun	16
5	Suzuki GX 125 HS	40
6	Shogun RFD XSD, 125cc	24,5
7	Smash FD 110 XCD 110cc	15,2
8	Smash Revo 110cc(đùm)	15,5
9	Smash Revo 110cc(đĩa)	16,5
10	Smash 110cc	13
11	Viva CDX	22,5
12	Viva FD 110 CDX 110cc	21,3
13	Viva FD 110 CSD 110cc	22,3
14	Viva R (VVR, 110cc)	22
D	HÃNG HONDA	
1	Click 125cc	25

MỤC	TÊN TÀI SẢN	TRỊ GIÁ XE MỚI (100%)
2	Click exceed 108cc	26
3	Click exceed 109cc	25,7
4	Click ga 110cc	25
5	Honda Z 110S	14,9
6	Joying 125cc	25
7	Joying 150cc	50
8	SCK 125cc	23
9	SCR125cc	24
10	Stream 120 ga@	25
11	Stream 125@	25
12	Future (cũ) 110cc	24,9
13	Future II 125	22,3
14	Future Neo (đùm)	21
15	FUTURE NEO GT KVLS	28
	- FUTURE NEO FI	30
	- Honda Future X	29
	- Honda PCX	60
16	Spacy 100	34
17	Spacy 125cc	40
18	Super dream 100cc	17
19	Wave ZX	14,4
20	Wave α (cũ)	12,9
21	Wave α +	13,3
22	Wave 100S 97cc	16,5
23	Wave alpha 110cc	12,6
24	Wave RS 108cc	15,5
25	Wave RS 97cc	14,9
26	Wave S, 100cc, dáng wave	16,5
27	Wave S KVRV 100cc	14,7
28	Wave α (mới), 100cc, dáng wave	14,99
29	Wave α 97cc (mới)	14,9
30	Wave RS 97cc	15,3
31	Waves 97cc	12,6
32	Wave 110 RS (Phanh đĩa, vành nan hoa)	18
33	Wave 110 RS (Phanh đĩa, vành đúc)	20
34	Wave RSV KVRV	18
35	AIRBLADE 108cc	32
36	AIRBLADE KVG F1 108cc	39
	- Airblade FI màu đặc biệt	38
	- Honda Air Blade FI Repsol	39
	- Honda Air Blade JF27 FI (màu trắng đỏ đen, đen đỏ)	38
	- Honda Air Blade JF27 FI (màu đen bạc, trắng bạc đen, đỏ bạc đen)	37
37	Honda LEAD 108cc	34,5

MỤC	TÊN TÀI SẢN	TRỊ GIÁ XE MỚI (100%)
38	Honda Fuma SDH 125-23	30
39	HONDA SCR 110	25
40	HONDA SH 125CC	110
41	HONDA PS 125	80
42	HONDA DYLAN 125	60
43	HONDA SH HOLDAR	40
44	Honda CBX (Rinber)	55
45	Honda Custum LA, VTF, VTZ, Master	45
46	Honda NSR	55
47	HONDA SH 150CC	134
48	HONDA DYLAN 150	90
49	HONDA PS 150	90
50	HONDA CBR 150	55
51	Honda JC 35 Future X	24
52	Honda JC 35 Future X FI	29
53	Honda JC 35 Future X FI (C)	30
54	Honda Vision JF 33	30
55	Honda HC120 Wave α	16
56	Honda JA08 Wave RSX FI AT (C) (vành đúc)	30,6
57	Honda JA08 Wave RSX FI AT (vành nan hoa)	29,6
58	Honda JC432-Wave 110 RSX (C) Vành đúc	24
59	Honda JC432 Wave 110 RSX (vành nan hoa)	20,2
60	Honda JC432-Wave RSX Vành tằm	19
61	Honda JC43 Wave RSX (phanh đĩa vành nan hoa)	18,8
62	Honda Wave RSX vành đúc	21
63	Honda JC520 Wave RS (C) Vành đúc	19,5
64	Honda JC520-Wave RS Vành tằm	18
65	Honda JC521-Wave S Phanh cơ	16,8
66	Honda JC521-Wave S Phanh đĩa (D)	17,8
67	Honda JF27 Air Blade FI (màu đặc biệt)	38
68	Honda JF27 Air Blade FI (màu thường)	37
69	Honda JF30 PCX 125	58
70	Honda KF11 SH 150	134
71	Honda Wave RSX FI AT (C) Vành đúc	31
72	Honda Wave RSX FI AT Vành nan hoa	30
73	Honda Breeze (WH110T-3)	40
74	Honda HA08 Super Dream	17
75	Honda Mojet 125 (SDH125-28)	40

MỤC	TÊN TÀI SẢN	TRỊ GIÁ XE MỚI (100%)
E	CÁC HẠNG XE KHÁC CỦA VIỆT NAM SẢN XUẤT, LẮP RÁP	
1	Aduka 110cc	5,5
2	Aduka 107cc	5,5
3	Aduka α 110cc	5,5
4	Alison 107cc	5,5
5	Alison	6
6	Alison 110cc	5,5
7	Amgdo 107cc	5,7
8	Ango X, 100cc, dáng Dream	4,9
9	Ango X, 110cc, dáng Wave	5
10	Angox 110cc	5,3
11	Angox 97cc	5,5
12	Anssi 107cc	5,5
13	Ansst 107cc	5
14	Apont 100cc, dáng wave	5
15	Apuka 107cc	5
16	Arrow 107cc	6
17	Asenal 110cc	6
18	Asiana 97cc	5
19	Atz 107cc	6,1
20	Auriga 97cc	6
21	Avarice 110cc	5,5
22	Avona 110cc	5
23	Awad 100cc	4,8
24	Award 100cc	5
25	Award 110 dream	5,2
26	Award 110 ware	5,5
27	Award 107cc	5,5
28	Award 97cc	5,5
29	Awara 97cc	5,2
30	Axiana 97cc(kiểu dáng Wave)	5
31	Acestar 97cc	8,8
32	Ama	9
33	Amaze 108cc	6
34	Anard	7
35	Anber 97	7,2
36	Anglex 97	13,3
37	Argll 97cc	12,2
38	Atatie 100cc	6,8
39	Atlantie	6,3
40	Avona 109cc	6,5
41	Avona 100cc	5
42	Anssi	4,5
43	Astrea	4,3
44	Bazan 107cc	5,5

MỤC	TÊN TÀI SẢN	TRỊ GIÁ XE MỚI (100%)
45	Bazan 97cc (kiểu dáng wave)	5
46	Bazan α 110cc	5,5
47	Bazan 100cc	4,8
48	Bazan 110cc	5
49	Begin	5,5
50	Belita	5,5
51	Belita II 110	5,5
52	Belita 107cc	6,9
53	Bacmy 107cc	6
54	Balmy 108cc	5
55	Backhand 110cc	8,5
56	Backhand 97cc	7,5
57	Best Union	10
58	Besterry 100cc	6
59	Besterry 110cc	9
60	Bestfairy 100cc	5,8
61	Bimda 97cc	7
62	Binoda 97cc	6
63	Dody 97cc	5
64	Dody 107cc (kiểu dáng dream)	5
65	Bonny 107cc	5,2
66	Bonny 100cc	4,8
67	Bonny 110cc	5,5
68	Calix 110cc	5,3
69	Calym 107cc	6,5
70	Calym, 100cc, dáng dream	5,5
71	Calym, 107cc, dáng Wave	5
72	Canary 110 Ware	5,5
73	Calyan 97cc	9
74	Ciriz 107cc	6
75	Ciriz 110cc	5,5
76	Ciriz 97cc kiểu dáng dream	5,5
77	Ciriz 110cc futuseneo	6
78	Citi new 110cc	5,5
79	Citi new, 100cc, dáng wave	6,5
80	Citineo	5,5
81	Citineu 100	5,2
82	Comely 107cc(kiểu dáng wave)	6
83	Chicilong 97cc	6
84	Cicero 97cc	6,3
85	Cicero kiểu dáng Ware	5,7
86	Ciriz	7,9
87	Cise picalin	8
88	CPI	7
89	CPI LT 110F	6,5
90	CPI 110cc	6

MỤC	TÊN TÀI SẢN	TRỊ GIÁ XE MỚI (100%)
91	Cuccessful	7
92	Cuangta 110cc	5,5
93	Cupfa 110cc	7,1
94	Cupfa 107cc	8
95	Cupfa 97cc	21
96	Cupa RS 110cc	5,5
97	Cuppa 107cc	8
98	Citinew	4,3
99	Citikorev	5,5
100	Citi @	4,3
101	Citia	5,3
102	Daehan 110cc	7,5
103	Daehan 97cc	8
104	Daehan 107cc	9,9
105	Daehan II @	21
106	Daehan II 97cc	10
107	Daehan II dream 100	8,8
108	Daehan II W 110	9,5
109	Daehan II kiểu dáng Ware	9,5
110	Daehan nova 100cc	10
111	Daehan nova 110cc	9
112	Daehan nova 107cc	11,4
113	Daehan 125cc	16
114	Daehan Smart 125cc (kiểu cũ)	14
115	Daehan Smart 125cc (kiểu mới)	16
116	Daehan Sunny 125cc	17
117	Daehan Sunny 125cc (kiểu mới)	21
118	Daehan super 110cc	8,5
119	Daehan super 97cc	7,8
120	Daehan super, 110cc, dáng wave	8
121	Dame	6,1
122	Damsan 107cc	5,7
123	Damsan 97cc	5
124	Damsan 100cc	4,8
125	Damsan 110cc	5
126	Damsel	6
127	Davic	6
128	David 107cc	5,3
129	Demand 110	5
130	Dinda 110cc	5,5
131	Drao 110cc	5,7
132	Durab 110cc	6
133	Durab	5,8
134	Darling	9,5
135	Dassion 107cc	6
136	Dayang	7

MỤC	TÊN TÀI SẢN	TRỊ GIÁ XE MỚI (100%)
137	Daystar 125cc	52,5
138	Daze	6
139	Deam	6,3
140	Demand	5,2
141	Deary 97cc	5,7
142	Delight 107cc	5,8
143	Denrim 97cc	7,2
144	Denrim 107cc	7,5
145	Detech	8,2
146	Diamo 100cc	6,3
147	Dioam	6,6
148	Domvs Dacyan 97cc	5,5
149	Dragon	6,3
150	Draha 107cc	6
151	Drama 110cc	6,5
152	Drama 97cc	6
153	Drastie 107cc	6
154	Drealin	7,4
155	Drealin II 107cc	10,5
156	Drini 97cc	5,5
157	Drum	8
158	Ducal 110	5,8
159	Ducal 97cc	7,5
160	Dukaj 100	6,8
161	Dyor	27,9
162	Dosilx	4,5
163	Elegant	10
164	Elgio 107cc	5,6
165	Elgo 110 ware	5,2
166	Espero V110	5,5
167	EMPIRE 100cc	6
168	Espalil 97cc	6
169	Especial 100cc, 110cc	6,5
170	Espero	7,5
171	Espero 97cc	6,5
172	Fairy 97cc	6
173	Fanlim (anhpha) 97cc	6,2
174	FANLIM (ANPHA) 97	6,2
175	Famila 110cc	5,5
176	Famyla	5,5
177	Famyla 107cc (kiểu dáng wave)	5,3
178	Famyla 110cc Futuseneo	7,4
179	Famlim II 97cc	6,5
180	Fanlim 97cc, dáng dream	5,5
181	Fanlim 97cc	6
182	Fanlom 97cc	5

MỤC	TÊN TÀI SẢN	TRỊ GIÁ XE MỚI (100%)
183	Fanton 110cc	5,5
184	Favour 107cc	5,2
185	Feelin 110cc	5,5
186	Ferrolt 110cc	5,4
187	Fervor 108cc	5,3
188	Fervor 100cc	4,6
189	Fervor 110cc	5
190	Figo 110cc	6
191	Forestry	5,8
192	Fosic 107cc(kiểu dáng wave)	7
193	Fusin 97cc(kiểu dáng wave)	7
194	Fuiki 107cc	6,2
195	Fujiki 107cc(kiểu dáng wave)	6,2
196	Funiki 97cc	6,1
197	Fuski 107cc	6
198	Fuski	6
199	Fuski 97cc (kiểu dáng wave)	5,3
200	Fuski 100cc	5,2
201	Fuski 97cc	5,2
202	Futaki 97cc	5
203	Fuzix 110cc	6,1
204	Fvgtar 97cc	5,5
205	Fashion 100cc	7,6
206	Fashion 107cc	8
207	Fashion 125cc	24,4
208	Faster kiểu dáng Specy	10
209	Favour 108cc	5,5
210	Favour 97cc	6
211	Feeling 107cc	6,6
212	Fervor	5,5
213	Fimex	9,3
214	Flad 100cc	6
215	Flash	5,8
216	Flad 110cc	6,2
217	Focol 107cc	5,5
218	Folish 107cc	5,5
219	Friend 107cc	6
220	Friend 97cc	7,4
221	Friend way 107cc	7
222	Friend way 97cc	6,5
223	Fugiar 100cc	7,8
224	Fugiar 110cc	6,5
225	Fulai 107cc	6,3
226	Fulai 97cc	5,8
227	Funny 107cc	6
228	Funeomoto	7

MỤC	TÊN TÀI SẢN	TRỊ GIÁ XE MỚI (100%)
229	Fusaco 100cc	7,5
230	Fusaco 107cc	5,5
231	Fusaco 110cc(kiểu dáng ware)	5,3
232	Fusaco 110cc	6
233	Fusenco 97cc	6
234	Fusin 100cc	6,5
235	Fusin 110cc	9,2
236	Fusin ZX	6,5
237	Fusin 97cc	7
238	Fusin 124,6cc	12,5
239	Fusin 110cc	6,5
240	Fusin 125cc	8,5
241	Fusin 50cc	6,5
242	Fusin ga các loại	16,3
243	Fusin ZX 110cc	7,5
244	Fuzeko 107cc	6,5
245	FX	6,5
246	G Sym, 110cc, dáng wave	6,8
247	Ganassi, 107cc, dáng wave	4,8
248	Ganassi, 97cc, dáng dream	4,5
249	Ganari	7
250	GCV	6,5
251	Genie 97cc	5
252	Glad 108cc	5,5
253	Glad 100cc	6
254	Glad 110cc	6,2
255	Glit	5,5
256	Glint 108cc	5,2
257	Gomax	5,6
258	Guanta 110cc	7
259	Guida 97cc	6,8
260	Guida 50cc	5
261	GVC	8,5
262	Hacoley 97cc	7,4
263	Haesun 100cc	6,5
264	Haesun 110cc	7
265	Haesun RC	5
266	Haesun (FU)	8,5
267	Haesun (JS)	8,5
268	Haesun 125cc thẳng đĩa	29,5
269	Haesun F14 - F109	10
270	Haesun F2 125cc	22,3
271	Haesun V110	6,5
272	Haesun ga 125cc thẳng đùm	23,7
273	Haesun II kiểu dáng Dream	9,5
274	Halim 124,9cc	28,5

MỤC	TÊN TÀI SẢN	TRỊ GIÁ XE MỚI (100%)
275	Halim 100cc kiểu dáng Dream	10,1
276	Hamada 110cc	5,5
277	Hamada 100cc	4,6
278	Hamaiza 110	5
279	Halim 50cc	10
280	Halim 97cc	8,5
281	Halim IV	11
282	Halim kiểu dáng wave 97cc	9,9
283	Halley	7,8
284	Halong kiểu 100cc	6,2
285	Halong kiểu 110cc	6
286	Hamco 97cc	8,4
287	Hamco 107cc	6,4
288	Handle 100cc	7
289	Hansom 97cc	8,5
290	Hansam 100cc	6
291	Hasinaga 125cc	28,2
292	Hasom	15,5
293	Hasun II	9,5
294	Havico 100cc	6
295	Havico 107cc	5,5
296	Havico 110cc	6,5
297	Hecmec, 110cc, dáng wave	5,5
298	Hecmec 97cc, dáng dream	5
299	Hisuda 110cc	6
300	Hoasun 97cc - 107cc	5,5
301	Honciti 100cc	7
302	Honlei 107cc	6,1
303	Honlei 97cc	6,8
304	Honlei Vina, 107cc, dáng wave	5,5
305	Honor 97cc	6,5
306	Honor 107cc	5
307	Honor 110cc(kiểu dáng wave)	5,5
308	Honor 100cc	5,2
309	Honor 110cc	5,2
310	Hope	8,3
311	Huanghe	6,4
312	Huesun	12
313	Hundajapa	5,8
314	Hunda CPI	7,5
315	Hundax	5,8
316	Intarnal 97cc	5,2
317	Inyimex 107cc	7
318	Jamen 108cc	7
319	Jamoto 110cc	7,2
320	Jamoto 97cc	8,5

MỤC	TÊN TÀI SẢN	TRỊ GIÁ XE MỚI (100%)
321	Jamoto 107cc(kiểu dáng wave)	7,2
322	Jamoto 107cc	8,2
323	Jamoto MX 100cc	8
324	Japato 107cc	5,2
325	Japato α 110cc	5,5
326	Japato 9 - X 110cc	5,5
327	Jargon 110	5,5
328	Jiranta V110	5,5
329	Juniki 110cc	6
330	Jarlim	6,8
331	Jacky	5
332	Jeam	7,5
333	Jinhao 97cc	7,5
334	Jiulong	6,5
335	Junny 97cc	6,7
336	Kadala 97cc	6
337	Kaiser 97cc	6,9
338	Kaiser 110cc	6,8
339	Katabu	7
340	Kitafu	7
341	Kalyn 97cc	5,5
342	Kazu	5,2
343	Kshahi 110cc	5,4
344	Kwa 100cc	7
345	Kwa 110cc	7,5
346	Kimco 107cc	15
	- Kymco candy 50	16,5
	- Kymco Jockey 125 (phanh đĩa)	21,2
	- Kymco Jockey SR 125 (phanh đĩa)	21,2
	- Kymco Jockey SR 125 H (phanh cơ)	20,2
	- Kymco Kymco Candy 50	17
347	Kimpho 110cc	7
348	Kimpo, 107cc, dáng wave	5
349	Kimpo	6
350	Kitosu 97cc	6
351	Kobe 110cc	7,2
352	Kobe	8,5
353	Kokoli 107cc	7
354	Kokoli 100cc	8
355	Krisv 107	6
356	Ladalad	5,5
357	Lankhoa 97cc	6,5
358	Lankhoa 110	8
359	Lever 97cc	7,5
360	Levin 107	6,2
361	Levin 97cc	5,9

MỤC	TÊN TÀI SẢN	TRỊ GIÁ XE MỚI (100%)
362	Lora 107cc	5,4
363	Lenova 110cc	7
364	Lx moto 108cc	5,5
365	Lxmoto 97cc	5,4
366	Mada Moto 110cc	5
367	Lifan 97cc	7,5
368	Lisohaka (Prety) 100cc	6,2
369	Lisohaka (Prety) 110cc	5,6
370	Loncstar 107cc	6,1
371	Loncstar 107cc	6,1
372	Loncstar LX 107cc	7
373	Luxary 107cc	7,1
374	Lyosh	6
375	Lifan	17
376	Magasin	6,4
377	Majessty 97cc	6,4
378	Majesy 108cc	5,2
379	Majessty, 97cc, dáng dream	4,8
380	Majesty 48cc	6
381	Mance	6
382	Max III Plus	7,5
383	Mangostin	7
384	Mavina 107cc	6,1
385	Marron 107cc	6
386	Masta 107cc	6
387	Maxway	5,5
388	Maxway 107cc	5,2
389	Maxw 97cc	5,1
390	Medai 107	5,5
391	Meretus 107cc	6,5
392	Metali	7
393	Metalilistal 107cc	5,6
394	Mikado 107cc	6
395	Mikado 97cc	5,5
396	Mikado 108cc	5,5
397	Mikyway 97cc	5,7
398	Mikyway 108cc	5,7
399	Mingxing 97cc	7,5
400	Mingxing MXI XL 00II-U (B)	8
401	Model II 107cc	5,2
402	Mystic 108cc	5
403	Nada 110cc	7
404	Nadamoto 107cc	5,5
405	Nagaki 49cc	6,8
406	Nagaki 107cc	5,7
407	Nakado 107cc	5

MỤC	TÊN TÀI SẢN	TRỊ GIÁ XE MỚI (100%)
408	Namuza 107cc	7
409	Nava 97cc (kiểu dáng dream)	5,5
410	Naval, 100cc, dáng dream	5
411	Neo moto 110cc	7
412	Neomoto	7,3
413	Neomoto 107cc	7
414	Nagaky	6,6
415	Nakasei 100cc	5,8
416	Nakasei 108cc	6
417	Nakasel 108cc	6,3
418	Nakasel 97cc	6,2
419	Naori	5,6
420	Nature	6,3
421	Navina	6,5
422	New VMC 107cc	7,3
423	New MC 110cc	6,5
424	New MC 125	6,5
425	New moto, 110cc, dáng wave	7
426	Noble 110cc	5,5
427	Nomoza 107cc	6,4
428	Nomura 100cc	4,8
429	Nomura 110cc	5
430	Nomura (thăng đĩa)	6
431	Nomuza 107cc	6,7
432	Nomuza 97cc	5,8
433	Nomuza, 110cc, dáng wave	6,5
434	Nvmoza 110cc	7
435	Olimpio 117cc	5
436	Orentah 97cc	7
437	Newei 97cc	7,5
438	Nilkyway 107cc	5,5
439	Nongsan 97cc	6,5
440	Norinco 107cc	6,3
441	Norinco 97cc	6
442	Noris 110cc	5,5
443	Nova 110	11,3
444	Nova 97cc	9,6
445	Novelforce 97cc	6,4
446	Novia 97cc	8
447	Oriental 100cc	6,7
448	ORIENTAL 110cc	6,8
449	Origin 108cc	5,6
450	Orrtetalliestar 97cc	6
451	Pasion	6
452	Passion 97cc	6,5
453	Pasion 100cc	6,5

MỤC	TÊN TÀI SẢN	TRỊ GIÁ XE MỚI (100%)
454	Pasion 97cc	5
455	Parisa	5,5
456	Pamyla, 110cc, dáng wave	4,9
457	Peeway, 110cc, dáng wave	5
458	Pelling 110cc	5,5
459	Penman, 107cc, dáng wave	5
460	Penman 110cc	5,7
461	Penman 100cc	4,8
462	Phasma 110cc	7,5
463	Platco 107cc	6
464	Platco	5,7
465	Pluco 107cc	5,6
466	Pluco II 100	5
467	Polish 108cc	5,5
468	Ponman 97cc	5,5
469	Platco 107cc(kiểu dáng wave)	5,4
470	Platco, 110cc, dáng wave	5,5
471	Plomoto 97cc (kiểu dáng wave)	5,2
472	Pleantin	7,3
473	Plus	7
474	Polish 97cc	6,7
475	Pomakpaepan 97cc	5,4
476	Pomuspacyan 107cc	5,8
477	Ponuspusyan	7
478	Power	11,5
479	Prase 100cc	6,6
480	Prase 110cc	5
481	Promoto 108cc	5,2
482	Promoto 107cc (kiểu dáng wave)	5,5
483	Promto 110cc	5
484	Puski 107cc	5,2
485	Putury, 107cc, dáng wave	4,5
486	Prealn	7
487	Prime 107cc	6,9
488	Prime 97cc	6
489	Prime 100cc	4,6
490	Prime 110cc	5
491	Prond 97cc	6,3
492	Prond 100cc	6,3
493	Proud 107cc	6,5
494	PS moto 110cc	5,6
495	Pusaco	6
496	Pusan 97cc	8,4
497	Puzeko 100cc	5,5
498	Quick 110cc	6
499	Quick 97cc	5,2

MỤC	TÊN TÀI SẢN	TRỊ GIÁ XE MỚI (100%)
500	Quick 100cc	6,3
501	Quinimex 107cc (kiểu dáng dream)	5,3
502	Quntimex 97cc	5,5
503	Rarisa 97cc (kiểu dáng dream)	5,2
504	Rebat 107cc	6
505	Remex 100cc	6
506	Remex 110cc	6,5
507	Romeo 110cc	6,2
508	Romeo 97cc dáng dream	6
509	Rubi 110cc	6
510	Rubi thai's	6
511	Rupi 107cc(kiểu dáng wave)	5,4
512	Rupi 109cc	6
513	Rupt 110cc	6
514	Rxim 107cc	5,5
515	River	7
516	Robot 107cc	5,5
517	Robot 97cc	5,5
518	Romantic	7
519	Rooney 107cc(kiểu dáng wave)	6
520	Rooney 97cc	6
521	Rooney 100cc	4,5
522	Rooney 110cc	4,8
523	Rosie 125cc	12
524	Rossino 97cc	6
525	Rossino 100cc(kiểu win)	5,5
526	RS 110cc	9,5
527	RS 97cc	9,9
528	Saka	5,4
529	Sadoka 107cc	7
530	Savaha 107cc	6
531	Savaha 97cc	5,8
532	Savi C110, 107cc	9,5
533	Sayway	6,8
534	SDH 125cc	24
535	Seaway 97cc	6,5
536	Seaway 100cc	4,6
537	Seaway 110cc	5
538	Seaway (thăng đĩa)	6
539	Shozuka 107cc	6,4
540	Sido	8,5
541	Sphonda	8
542	Sliostar 110cc	6,8
543	Siluda 107cc	7,5
544	Simba	8
545	Simuda 97cc	6,5

MỤC	TÊN TÀI SẢN	TRỊ GIÁ XE MỚI (100%)
546	Sindy 50cc	7,3
547	Sinha 110cc	6,7
548	Sirena 97cc	5,5
549	Sirena	6,5
550	Siva 50cc	10
551	Siva, 110cc	1
552	Skywave 97cc	6,4
553	Soco 107cc	6,5
554	Steed 100cc	5,7
555	Stream 97cc	7,5
556	Stream 125cc	2,5
557	Succesful	6
558	Sudoka	8
559	Sufat	7,5
560	Sufin 97cc	10
561	Sungu	6,8
562	Sunida 110cc	9
563	Super haesun	1
564	Supper Halim	12,7
565	Supper Siva 50	10
566	Support	9,5
567	Swaiem 110cc	6,3
568	Swan 108cc	6,2
569	Swan 97cc	6,5
570	Samwei 109cc	7,3
571	Sapoka	7,3
572	Savaha 97cc	5,5
573	Savant 107cc	5,2
574	Savi 124cc	16
575	Sayw	6,2
576	SCR 110cc ga	23
577	Shmoto 108cc	5,2
578	Shuza	7
579	Siha Moto 110cc	5,2
580	Siha Moto 107cc	5,2
581	Sinuda 110cc	5,5
582	Symex	5
583	Solid dáng dream 97cc	6
584	Solid dáng wave 107cc	6
585	Soen	5,5
586	Spari @ 110cc	6,5
587	Spendid 110cc	5
588	Spide	5,5
589	Spide 110cc	5
590	Spide 107cc dáng wave	5,5
591	Storm	6

MỤC	TÊN TÀI SẢN	TRỊ GIÁ XE MỚI (100%)
592	Storm 107cc	5,2
593	Storm 110cc	5,5
594	Sufat, 107cc, dáng wave	6
595	Sukawa 110cc	6,5
596	Sukawa 100cc	8,5
597	Sundar 107cc	6,1
598	Sunida 100cc	7,5
599	Sunida 107cc	7,5
600	Sunlux	5,4
601	Sunlux 107cc	5,5
602	Super Star, 100cc, dáng wave	6,8
603	Super daeham 97cc	8
604	Spurthonda	4,5
605	Supkerb 107cc	6,4
606	Suruma, 110cc, dáng wave	6,8
607	SXM 108cc(kiểu dáng Wave)	6,5
608	SYM mobi	5,5
609	Symax 107cc	7,5
610	Symax	7,1
611	Symex	4,5
612	Symen	4,5
613	Symax 107cc (kiểu dáng wave)	7
614	Symcax 107cc	5,2
615	Symecan 107cc	5,5
616	Tagan 107cc	5,5
617	Taken	6,5
618	Taken 97cc(kiểu dáng wave)	5,3
619	Tech @ 108cc	6,2
620	Technic 110cc	5
621	Tello 110cc	5
622	Tirana 107cc	6
623	Toxic	6
624	Toxic 107cc	6,3
625	Traen co moto 97cc	5,6
626	Traenco 107cc	6,7
627	Valenti 107cc	5,2
628	Valenti 110cc	5
629	Valenti 97cc	5
630	Vavina	5
631	VCM 100	5
632	Vemip 100	6
633	Venvip 107cc	5,4
634	Vidacis 110cc	5,5
635	Vidagts 110cc	5,5
636	Vigour 97cc	5
637	Vigour 110-1	5,5

MỤC	TÊN TÀI SẢN	TRỊ GIÁ XE MỚI (100%)
638	Vijabi	5
639	Vinawin 97cc(kiểu dáng wave)	5,2
640	Vinawin 110cc	5,5
641	Visoul 107cc	5
642	Vyem 110	6
643	Talent 110cc	5,5
644	Talent 97cc	5,5
645	Techvc	6,3
646	Tengfa	6
647	Tengfa 97cc	5,6
648	Tenssin	6,3
649	Tianma 97cc	7,2
650	Tianmatm, 97cc	7,6
651	Tirana 110cc	6,5
652	Tirana 97cc	6,3
653	Tyama	7,5
654	Union 125cc	17,5
655	Union 150cc	28,5
656	Unki 110cc	7
657	Valons	6,5
658	Valour 97cc	6
659	Vecstar	7
660	Victory	6,8
661	Vigour	7
662	Vina HM	8
663	Vivid 107cc	6,5
664	Waezu 97cc	7
665	Wait, 100cc, dáng dream	6,9
666	Wait, 110cc, dáng wave	7
667	Wait	7,2
668	Wallike 97cc (kiểu dáng wave)	5,2
669	Wamus	5,8
670	Wamus 107cc	5,5
671	Wamus 107cc(kiểu dáng wave)	6
672	Warai RX 110cc	5,5
673	Warlike 107cc	5,4
674	Warlike 97cc	5,2
675	Warlike 100cc	4,6
676	Waruke 107cc (kiểu dáng wave)	5,4
677	Wary 97cc (kiểu dáng wave)	5
678	Wary, 100cc dáng dream	4,8
679	Wary, 110cc dáng wave	4,9
680	Watasi 110cc	5,2
681	Wav @ 97cc(kiểu dáng wave)	5
682	Wav @ 110cc	5,5
683	Waval 97cc	5,5

MỤC	TÊN TÀI SẢN	TRỊ GIÁ XE MỚI (100%)
684	Wawe cup 110cc	6
685	Waymoto 107cc	5,2
686	Waymotor 97cc	5,5
687	Waysea 110cc	5,5
688	Waythai 108cc	6
689	Wayxin	5,2
690	Woanta 97cc	5,5
691	Wana	7
692	Wanarinir	8
693	WaraiX	5,8
694	Wand	6,8
695	Wanma(Fix) 97cc	6,8
696	Warm 108cc	6,4
697	Warm 49cc	10,5
698	Warrova	6,5
699	Wavina	6
700	Way man	5,8
701	Wayec 107cc	6,3
702	Wayman 100cc	6,8
703	Waytec 97cc	6,8
704	Waythai	6,3
705	Wazalet	8
706	Well	6,5
707	Wise	6,3
708	Wonder	6,5
709	Wonled	6,5
710	World	6
711	Wupor	6,9
712	Xfulai 97cc	7,2
713	Xtrem 97cc(kiểu dáng wave)	5,2
714	Xtrem 100cc	4,8
715	Xtrem 110cc	5
716	Xtrem (thăng đĩa)	6
717	Xinha 97cc	6
718	Xinha, 100cc, dáng win	5,6
719	Xinha 100cc	6,2
720	Xinha 110cc	6,5
721	Xinhd (wine) 97cc	7,7
722	Xiongshi 97cc	5,5
723	XO -Halim 125cc	27
724	Yinxiang 97cc	6
725	Zaluka 110cc	7
726	Zaluka 97cc	6,5
727	Yamoto MX 100cc	8
728	YMH 8X 110	8
729	YMH max neo	8,8

MỤC	TÊN TÀI SẢN	TRỊ GIÁ XE MỚI (100%)
730	Yoshida, 50cc, dáng wave	6
731	Yumati MX 110cc	6
732	Yumati 110cc	6
733	Yumati 108cc	6,8
734	Zaluka 107cc	5,5
735	Zaluka, 110cc, dáng wave	5
736	Zemba 109cc	5
737	Zida 110	5
738	Zinda, 100cc, dáng dream	4,8
739	Zindar 107cc	5,3
740	Zonam 110cc	6
741	Zonox	6
742	Zonox 110cc	5,5
743	Zonox 100cc	5,2
744	Zonox 107cc	7
745	ZX moto 110cc	6
746	Zymas 107cc	5,5
747	Zymax	6,5
748	Zyms	8
749	Zekko 107cc	5,5
750	Zonam 97cc	6,5
751	Zonox	7
O	XE DO INDONEXIA SẢN XUẤT	
	- Superma	18
P	XE DO MỸ SẢN XUẤT	
1	Xe Vento Rebellian - 150cc	50
2	Xe Vento Phantom GT5	52
	Xe BKM XEIDON 150	45
	Xe BKM SAURON 125	40
Q	HÃNG REBELUSA	
	REBEL SPORT 170	33,3
	REBEL RB 125	26,5
	REBEL CB 125 R	26,5
	XE DO NHẬT VÀ CÁC NƯỚC KHÁC SX TỪ 1975 TRỞ VỀ TRƯỚC VÀ SAU 1975	
1	Xe do Nhật sản xuất:	
	* Loại 50cc:	
	Honda Nam, nữ, sản xuất trước 1977	3
	Honda Nam, nữ sản xuất từ 1977 đến 1980	5
	* Loại 70cc:	
	Honda sản xuất từ 1977 trở về trước	5
	Honda sản xuất từ 1978 đến 1980	6
	* Loại 90cc	
	Honda sản xuất từ 1977 trở về trước	6
	Honda sản xuất từ 1978 đến 1980	7

MỤC	TÊN TÀI SẢN	TRỊ GIÁ XE MỚI (100%)
2	Xe do các nước khác sản xuất từ 1977 về trước	
	* Loại 50cc:	
	Vespa	2
	* Loại trên 50cc	
	Vespa Sprint	3
	Vespa Super	2,5
	Vespa Standar	2
	Lambretta, Lambrettic	1
3	Xe Honda DH do Hàn quốc và Đài loan sản xuất:	
	* Loại 50cc: sản xuất từ 1977 về sau	5
	* Loại 70cc đến 90cc: sản xuất từ 1978 về sau	5
	* Loại 100cc: sản xuất từ 1978 trở về sau	6
4	Xe Honda SANYANG do Hàn quốc và Đài Loan sản xuất	
	* Loại 50cc: sản xuất từ 1978 về sau	5
	* Loại 70cc đến dưới 125cc: sản xuất từ 1978 về sau	6
5	Xe Vespa do hàn Quốc và Đài Loan sản xuất	
	* Loại 50cc	
	- Sản xuất từ 1977 đến 1988	5
	- Sản xuất từ 1989 về sau	6
	* Loại trên 50cc đến 150cc	
	- Không có đề điện: SX từ 1977 về sau	7
	- Có đề điện: SX từ 1977 về sau	8
6	Mô tô 3 bánh:	
	* Mô tô hiệu JAWA	
	- Sản xuất 1988 về trước	6
	- Sản xuất 1989 - 1991	8
	- Sản xuất 1992 - 1993	9
	- Sản xuất 1994 - 1995	11
	- Sản xuất 1996 - 1999	12
	- Sản xuất 2000 về sau	
	* Mô tô hiệu III	
	- Sản xuất 1988 về trước	6
	- Sản xuất 1989 - 1991	7
	- Sản xuất 1992 - 1993	9
	- Sản xuất 1994 - 1995	11
	- Sản xuất 1996 - 1999	12
	- Sản xuất 2000 về sau	13
	* Mô tô hiệu MZ:	
	- Sản xuất 1988 về trước	6
	- Sản xuất 1989 - 1991	7
	- Sản xuất 1992 - 1993	8
	- Sản xuất 1994 - 1995	11
	- Sản xuất 1996 - 1999	12
	- Sản xuất 2000 về sau	13
	* Mô tô hiệu URAL	
	- Sản xuất 1988 về trước	6

MỤC	TÊN TÀI SẢN	TRỊ GIÁ XE MỚI (100%)
	- Sản xuất 1989 - 1991	7
	- Sản xuất 1992 - 1993	8
	- Sản xuất 1994 - 1995	11
	- Sản xuất 1996 - 1999	12
	- Sản xuất 2000 về sau	13
	* Mô tô hiệu BNW, Vespa:	
	- Sản xuất 1988 về trước	7
	- Sản xuất 1989 - 1991	8
	- Sản xuất 1992 - 1993	9
	- Sản xuất 1994 - 1995	10
	- Sản xuất 1996 - 1999	11
	- Sản xuất 2000 về sau	12
	* Mô tô hiệu Honda:	
	- Sản xuất 1988 về trước	8
	- Sản xuất 1989 - 1991	9
	- Sản xuất 1992 - 1993	10
	- Sản xuất 1994 - 1995	12
	- Sản xuất 1996 - 1999	14
	- Sản xuất 2000 về sau	15
	Mô tô hiệu SUZUKI:	
	- Sản xuất 1988 về trước	8
	- Sản xuất 1989 - 1991	9
	- Sản xuất 1992 - 1993	10
	- Sản xuất 1994 - 1995	12
	- Sản xuất 1996 - 1999	13
	- Sản xuất 2000 về sau	14
	* Mô tô hiệu YAMAHA:	
	- Sản xuất 1988 về trước	8
	- Sản xuất 1989 - 1991	9
	- Sản xuất 1992 - 1993	10
	- Sản xuất 1994 - 1995	12
	- Sản xuất 1996 - 1999	13
	- Sản xuất 2000 về sau	14
	* Mô tô hiệu KAWASHAKI:	
	- Sản xuất 1988 về trước	8
	- Sản xuất 1989 - 1991	9
	- Sản xuất 1992 - 1993	10
	- Sản xuất 1994 - 1995	12
	- Sản xuất 1996 - 1999	13
	- Sản xuất 2000 về sau	14
	XE PIAGGIO NHẬP KHẨU	
	VESPA GTS SUPER 125 IE	135,5
	VESPA LXV 125 IE	122,8
	PIAGGIO BEVERLY 125 IE	147,3
	PIAGGIO FLY 125	51,2

III. Giá xe ô tô, xe máy đã qua sử dụng:

Giá tính lệ phí trước bạ là giá trị tài sản mới (100%) nhân (x) tỷ lệ (%) chất lượng còn lại của tài sản trước bạ như sau:

1. Giá xe tính lệ phí trước bạ lần đầu tại Việt Nam:

- Giá trị tài sản mới (100%) xác định theo giá tài sản quy định tại Mục I và Mục II Bảng giá.
- Tài sản đã qua sử dụng nhập khẩu vào Việt Nam giá tính lệ phí trước bạ bằng 85%

2. Giá tính lệ phí trước bạ tại Việt Nam từ lần thứ 2 trở đi (trường hợp tài sản đã được kê khai, nộp lệ phí trước bạ tại Việt Nam thực hiện chuyển nhượng và kê khai lệ phí trước bạ tiếp theo với cơ quan quản lý nhà nước) là giá tài sản mới quy định tại Mục I, II quy định này và tỉ lệ chất lượng còn lại của tài sản trước bạ như sau:

- Thời gian đã qua sử dụng trong 1 năm: 85%
- Thời gian đã qua sử dụng trên 1 năm đến 3 năm: 70%
- Thời gian đã qua sử dụng từ trên 3 năm đến 6 năm: 50%
- Thời gian đã qua sử dụng trên 6 năm đến 10 năm: 30%
- Thời gian đã qua sử dụng trên 10 năm: 20%

3. Thời gian đã qua sử dụng của tài sản được xác định như sau:

- Đối với tài sản được sản xuất tại Việt Nam, thời gian đã sử dụng tính từ thời gian (năm) sản xuất tài sản đó đến năm kê khai lệ phí trước bạ.
- Đối với tài sản mới (100%) nhập khẩu, thời gian đã sử dụng tính từ thời điểm (năm) nhập khẩu tài sản đó đến năm kê khai lệ phí trước bạ. Trường hợp không xác định được thời điểm nhập khẩu thì tính theo thời điểm (năm) sản xuất ra tài sản đó.
- Đối với tài sản đã sử dụng nhập khẩu kê khai lệ phí trước bạ tại Việt Nam từ lần thứ 2 trở đi, thời gian đã sử dụng tính từ thời điểm (năm) sản xuất tài sản đó đến năm kê khai lệ phí trước bạ và giá trị tài sản làm căn cứ xác định giá tính lệ phí trước bạ là giá của loại tài sản tương ứng tại Mục I và II Bảng giá. Trường hợp không xác định được thời điểm (năm) sản xuất ra tài sản đó thì thời gian sử dụng tính từ thời điểm (năm) nhập khẩu tài sản đó và giá trị tài sản làm căn cứ xác định giá tính lệ phí trước bạ là giá của loại tài sản tương ứng đã qua sử dụng (85%).

IV. Giá tính lệ phí trước bạ một số trường hợp cụ thể như sau:

1. Trường hợp giá ghi trên hoá đơn hợp pháp của tài sản trước bạ cao hơn giá quy định tại Mục I, II và III của Bảng giá thì giá tính lệ phí trước bạ là giá ghi trên hoá đơn.

2. Đối với tài sản chưa quy định giá tại Quyết định giá của UBND tỉnh thì áp dụng giá lệ phí trước bạ của tài sản theo giá hóa đơn hoặc theo giá thực tế chuyển nhượng mua bán nhưng không được thấp hơn loại xe tương đương trong Bảng giá. Trong thời hạn không quá 03 ngày kể từ khi tính lệ phí trước bạ, cơ quan thu

trước bạ phải có ý kiến đề xuất về Cục thuế đề trình UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung Bảng giá kịp thời.

3. Trường hợp giá thực tế chuyển nhượng kê khai cao hơn giá quy định tại Bảng giá thì áp dụng theo giá thực tế kê khai.

4. Đối với các loại xe ô tô, xe mô tô mua có nguồn gốc thanh lý, đấu giá của các cơ quan, đơn vị, tổ chức thì giá tính lệ phí trước bạ là giá mua thanh lý, giá trúng đấu giá ghi trên hoá đơn bán hàng hợp pháp.

Phụ lục số 3

**BẢNG GIÁ VỎ TÀU, MÁY THUỶ ĐỂ TÍNH THU LỆ
PHÍ TRƯỚC BẠ VÀ PHÍ ĐĂNG KIỂM**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 10 /2014/QĐ-UBND
ngày 12/3/2014 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

1. Giá vỏ tàu, máy thủy mới:

TT	Vỏ tàu (mới 100%)		Máy thủy	
	Chiều dài L (m)	Giá (1.000 đồng)	Công suất (CV)	Giá (ĐVT: 1.000 đồng)
1	$L \leq 12$	120.000	$20 \div 39$	20.000
2	$12 < L \leq 13$	170.000	$40 \div 59$	50.000
3	$13 < L \leq 14$	220.000	$60 \div 89$	80.000
4	$14 < L \leq 15$	290.000	$90 \div 149$	140.000
5	$15 < L \leq 16$	360.000	$150 \div 249$	200.000
6	$16 < L \leq 17$	440.000	$250 \div 350$	260.000
7	$17 < L \leq 18$	540.000	$351 \div 400$	320.000
8	$18 < L \leq 19$	660.000	$401 \div 550$	380.000
9	$19 < L \leq 20$	800.000	$551 \div 600$	440.000
10	$20 < L \leq 21$	960.000	$601 \div 650$	500.000
11	$21 < L \leq 22$	1.120.000	$651 \div 700$	560.000
12	$22 < L \leq 23$	1.300.000	$701 \div 750$	620.000
13	$23 < L \leq 24$	1.480.000	≥ 751	680.000

2. Giá vỏ tàu đã qua sử dụng:

a/ Kê khai nộp lệ phí trước bạ lần đầu có thời gian sử dụng dưới 5 năm: Tính bằng mức giá tại điểm 1.

b/ Kê khai nộp lệ phí trước bạ lần đầu có thời hạn sử dụng từ 05 năm trở lên hoặc kê khai lệ phí trước bạ lần thứ 2 trở đi thì giá tính lệ phí trước bạ là giá vỏ tàu mới (100%) quy định tại điểm 1 nhân (x) với tỷ lệ (%) chất lượng có thời gian sử dụng tương ứng theo quy định tại điểm 3 Phụ lục này.

3. Giá vỏ tàu để tính lệ phí trước bạ lần thứ 2 trở đi:

Thời gian sử dụng	Tỷ lệ (%) Vỏ tàu đóng mới quy định tại điểm 1
Dưới 5 năm	95
Từ 05 năm đến dưới 10 năm	85
Từ 10 năm đến dưới 15 năm	75
Từ 15 năm đến dưới 20 năm	60
Từ 20 năm trở lên	40

Thời gian đã sử dụng của vỏ tàu được tính từ thời điểm (năm) đóng tàu hoàn thành (hoặc năm đưa vào sử dụng) đến năm kê khai, nộp lệ phí trước bạ. Trường hợp hồ sơ không đủ căn cứ xác định được năm đóng tàu thì xác định theo năm mua.

4. Một số trường hợp giá tính lệ phí trước bạ như sau:

a/ Đối với vỏ tàu, máy thủy có nguồn gốc thanh lý, đấu giá của các cơ quan, đơn vị, tổ chức thì giá tính lệ phí trước bạ là giá mua thanh lý, giá trúng đấu giá ghi trên hóa đơn bán hàng hợp pháp.

b/ Trường hợp giá thực tế chuyển nhượng kê khai cao hơn giá quy định tại Bảng giá này thì áp dụng theo giá thực tế kê khai.